ISSN: 8066-8639

TẠP CHÍ
HÁN NÔM

漢喃雜誌

- NGUỒN GỐC VÀ SỰ DI DỜI CỦA HÁN TỊCH TRUNG QUỐC MÀ CỔ HỌC VIỆN VIỆT NAM LƯU GIỮ
- NHỮNG NGUỒN THU THẬP THÔNG TIN VỀ PHƯƠNG TÂY CỦA CÁC SỨ THẦN VIỆT NAM TẠI TRUNG QUỐC
- GIÁ TRỊ CỦA CHÂU BẢN TRIỀU TỰ ĐỨC TRONG NGHIÊN CỨU HOẠT ĐỘNG NGOẠI GIAO VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1848 - 1857
- CHỮ *KHÔNG* TRONG THƠ TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ – TRẦN TUNG

2 (129)
2015

VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM
VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
TẠP CHÍ HÁN NÔM

*****

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

PGS. TS. TRỊNH KHẮC MẠNH

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG

PGS. TS. Phạm Văn Khoái
PGS. TS. Hà Văn Minh
PGS. TS. Hoàng Thị Ngọ
PGS. TS. Nguyễn Tá Nhí
PGS. TS. Đinh Khắc Thuận
PGS. TS. Nguyễn Công Việt
TS. Vương Thị Hường
TS. Nguyễn Hữu Mùi

Người sửa bản in: Vương Thị Hường

TẠP CHÍ HÁN NÔM

183 phố Đặng Tiến Đông, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội
Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940
Phó Tổng biên tập Phụ trách: TS. NGUYỄN HỮU MÙI
Phó Tổng biên tập: TS. VƯƠNG THỊ HƯỜNG
Website: http://www.hannom.org.vn

2(129)
2015

MỤC LỤC

TRẦN ÍCH NGUYÊN : Nguồn gốc và sự di dời của Hán tịch Trung Quốc mà Cổ học viện Việt Nam lưu giữ 3

NGUYỄN HOÀNG YẾN : Những nguồn thu thập thông tin về phương Tây của các sứ thần Việt Nam tại Trung Quốc 24

NGUYỄN THU HIỀN : Giá trị của châu bản triều Tự Đức trong nghiên cứu hoạt động ngoại giao Việt Nam giai đoạn 1848 - 1857 35

NGUYỄN VĂN KHÁNH, LÊ PHƯƠNG DUY : Lược khảo về các trước tác văn chương của danh nhân Bùi Văn Dị (1833 - 1895) hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm 47

NGUYỄN THỊ HIỀN : Bước đầu tìm hiểu về văn tuyển Hán Nôm thời Nguyễn hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm 59

NGUYỄN THỊ THANH CHUNG : Chữ *Không* trong thơ Tuệ Trung Thượng sĩ - Trần Tung.... 68

NGUYỄN MINH TUẤN : Giới thiệu thân thế và sự nghiệp của Tiến sĩ Nguyễn Trọng Thường 78

TIN TỨC

PV : Bảo vệ luận án Tiến sĩ Ngữ văn chuyên ngành Hán Nôm của NCS. Trịnh Ngọc Ánh............................. 83

Han Nom Review

183 Dang Tien Dong - Dong Da District - Hanoi

Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940

Interim Editor-in-Chief: Dr. NGUYEN HUU MUI

Vice-Editor-in-Chief: Dr. VUONG THI HUONG

Website: http://www.hannom.org.vn

2(129)

2015

CONTENTS

CHEN YIYUAN	: Origin and Displacement of China's Books Archived in Vietnam's Institute of Classical Studies	3
NGUYEN HOANG YEN	: Ways to Collect Information of the West Used by Vietnamese Envoys in China	24
NGUYEN THU HIEN	: Values of Official Documents (Chau Ban) of the Reign of Tự Đức in Studying of Vietnam's Diplomatic Activities in the Period of 1848-1857.....................	35
NGUYEN VAN KHANH-LE PHUONG DUY	: A Preliminary Research of Literary Works by Bui Van Di (1833-1895) Archived in the Institute of Sino-Nom Studies	47
NGUYEN THI HIEN	: An Initial Study of Nguyen Dynasty's Sino-Nom Prose Collections Archived in the Institute of Sino-Nom Studies..	59
NGUYEN THI THANH CHUNG	: The Word "空" (Emptiness) in Poems by Tue Trung Thuong Si Tran Tung	68
NGUYEN MINH TUAN	: An Introduction to Doctor Nguyen Trong Thuong's Life and Career.......................	78

NEWS

REPORTER	: PhD. Candidate Trinh Ngoc Anh's Dissertation in the Field of Philology, Major of Sino-Nom Studies	83

NGUỒN GỐC VÀ SỰ DI DỜI CỦA HÁN TỊCH TRUNG QUỐC MÀ CỔ HỌC VIỆN VIỆT NAM LƯU GIỮ

TRẦN ÍCH NGUYÊN(*)

I. LỜI DẪN

Cần phải xuất phát từ góc độ "Trung Quốc và khu vực lân cận" để thảo luận về vấn đề "kết cấu sách vở, tri thức và truyền bá văn hóa", một vấn đề mà Việt Nam tuyệt đối không thể bỏ qua. Vì một số lượng lớn sách vở Trung Quốc truyền vào Việt Nam, chắc chắn khiến cho Việt Nam hiểu hơn về Trung Quốc, cũng giúp cho Việt Nam có cơ hội tiếp xúc đa nguyên về mọi mặt của Trung Quốc. Do trong một thời gian dài Việt Nam sử dụng chữ Hán làm công cụ ghi chép về mặt văn thư công cũng như tư trong nước, nên Hán tịch Trung Quốc đương nhiên gây ảnh hưởng không nhỏ đến Hán tịch của Việt Nam; ngoài chữ Hán ra, Việt Nam vốn còn phát triển chữ Nôm cùng với chữ phiên âm La Tinh, và do những nội hàm tri thức mà hai loại chữ này xây dựng nên phần lớn vẫn là trực tiếp dịch hoặc mô phỏng từ thư tịch chữ Hán của Trung Quốc. Cho nên những Hán tịch Trung Quốc ở Việt Nam, trở thành một đề tài quan trọng đáng để đào sâu nghiên cứu.

Nhưng, theo những thông tin phổ thông mà giới nghiên cứu Hán học quốc tế nắm bắt được, hiện tại kho Hán tịch Trung Quốc ở Việt Nam vẫn là một vùng mơ hồ, rốt cuộc thì trước giờ có bao nhiêu Hán tịch Trung Quốc được truyền bá đến Việt Nam? Cả nước Việt Nam hiện còn giữ được bao nhiêu Hán tịch Trung Quốc? Chúng được cất giữ ở đâu? E rằng nhất nhất đều là một câu đố, chẳng ai có thể nói một cách rõ ràng. Có lẽ nhiều người nghĩ rằng, Viện Nghiên cứu Hán Nôm thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam ở Hà Nội cất giữ một số lượng lớn thư tịch chữ Hán, chữ Nôm của Việt Nam, trong đó chắc sẽ có nhiều bóng dáng của Hán tịch Trung Quốc chăng? Thực tế không phải thế! Vì đối tượng Hán tịch mà nơi đó cất giữ chính là Hán tịch Việt Nam, những Hán tịch đến từ Trung Quốc nếu không thông qua con đường sao chép, in lại từ phía Việt Nam, đều không thuộc về phạm vi phụ trách lưu giữ và bảo quản của cơ quan. Căn cứ vào bộ *Việt Nam Hán Nôm văn hiến mục lục đề yếu* của Lưu Xuân Ngân,

(*)GS.TS Đại học Quốc lập Thành Công (Đài Loan)

Vương Tiểu Thuẫn, Trần Nghĩa đồng chủ biên, biên tập lần đầu tổng cộng thu được 5027 loại, trong đó tư liệu chữ Hán chiếm 4232 loại, chữ Nôm có 795 loại, trong 4232 loại Hán tịch mà chủ yếu là do Viện Nghiên cứu Hán Nôm lưu giữ, những loại được quy về "bản in lại từ bản sao của Trung Quốc" chỉ có 500 loại mà thôi[1], hoàn toàn không đủ để nói lên bộ mặt thật của Hán tịch Trung Quốc ở Việt Nam.

May thay Viện Nghiên cứu Hán Nôm còn lưu giữ một bộ *Cổ học viện thư tịch thủ sách*, ghi chép 2826 tên sách (có người nói 5100 quyển) thư tịch Hán Nôm mà Cổ học viện triều Nguyễn (1802-1945) từng lưu giữ, trong đó thư tịch chữ Hán đến từ Trung Quốc ước chiếm 80%, hơn 2200 tên sách, cho thấy một số lượng lớn Hán tịch Trung Quốc đã được Việt Nam cất giữ, rất đáng được chúng ta lưu ý. Nội dung của bộ *Cổ học viện thư tịch thủ sách* cũng rất đặc biệt:

"Nay giữ một bản sao, năm Khải Định thứ 9 đến thứ 10 (1924-1925) sao chép. Mục lục thư tịch Cổ học viện triều Nguyễn, mỗi quyển đều ghi chép tên sách, tồn khuyết, nội dung, tác giả, số trang vốn có, tình trạng chia ra hợp vào, kí hiệu, ngày tháng khắc in hoặc sao chép, lai lịch, cách thức đóng quyển.

Lê Doãn Thăng biên tập, Nguyễn Tiến Kiêm và Nguyễn Bá Trác hiệu đính"[2].

Trong quyển *Việt Nam Hán Nôm cổ tịch đích văn hiến học nghiên cứu* của Lưu Ngọc Quân có nói: "đó là loại mục lục cổ điển của Việt Nam duy nhất mà hiện giờ chúng tôi phát hiện được có ghi chép về bản in và nội dung chủ yếu của thư tịch."[3] Tính quan trọng của chúng thì không cần nói cũng rõ.

Nhưng, về tòa Cổ học viện này, thì rất nhiều học giả ở Huế lại khẳng định rằng mình chưa từng nghe nhắc đến; và 2826 bộ sách mà Viện này cất giữ, thì thư tịch chữ Hán của Trung Quốc ước chiếm đến 80% lên đến hơn 2200 bộ, nguồn gốc của chúng là từ "thư viện gốc giữ lại", và "Cổ học viện thu mua", nhưng rốt cuộc thì "thư viện gốc" mà quyển *Thủ sách* nói trên nhắc đến là đơn vị nào? Và một lượng lớn Hán tịch Trung Quốc này sau đó lại bị chuyển đi đâu? Đây chính là vấn đề mà tiểu luận này muốn thử tìm hiểu, đồng thời những giải đáp về vấn đề này cũng giúp cho chúng ta hiểu sâu thêm về tình trạng truyền bá sách vở giữa "Trung Quốc và khu vực lân cận".

II. VỀ NHIỆM VỤ VÀ TỔ CHỨC CỔ HỌC VIỆN TRIỀU NGUYỄN VIỆT NAM

Nguyễn Tô Lan chuyên nghiên cứu về thư viện cổ ở Việt Nam, đã từng viết bài giới thiệu về 5 thư viện do triều Nguyễn lập ra, bao gồm: Quốc sử quán thư viện (1821-1845), Tàng thư lâu (1825-1945), Nội Các thư viện (Đông Các, 1826-1942, gồm Tụ Khuê thư viện, 1852-1942), Tân thư viện (1909-1923, sau đó đổi tên thành Bảo Đại thư viện, 1923-1947), Cổ học viện (1922-1945)[4]. Vấn đề là, về niên đại thành lập và hủy bỏ mà tác giả ghi chú cho những thư viện triều Nguyễn ấy vẫn còn đang đợi xác minh lại, lời giới thiệu cho "Cổ học viện" cũng rất đơn giản:

"Hiện căn cứ trên tài liệu lưu trữ biết được vào năm 1922 có tồn tại một cơ quan gọi là Cổ học viện, Viện này trong năm 1922 đã tổ chức biên soạn

biên mục cho các thư tịch được tàng trữ tại đây. Thư tịch ở đây được tập hợp theo 3 dạng chính: thư tịch vốn có của Viện; thư tịch do Viện mua thêm hoặc sao chép lại từ các nơi khác, thư tịch từ các thư viện, cơ quan lưu trữ khác chuyển về như từ Tân thư viện, thư viện Tụ Khuê v.v… Tuy vậy, căn cứ trên bộ thư mục biên chép thư tịch được lưu trữ ở đây là *Cổ học viện thư tịch thủ sách* 古學院書籍守冊, kí hiệu kho sách Viện Nghiên cứu Hán Nôm A.2601/1-11 cho thấy chỉ riêng số sách Hán Nôm Việt Nam được lưu trữ tại đây đã lên đến 5100 quyển cũng cho chúng ta thấy được quy mô của thư viện này ra sao. Tiếc rằng, hiện không có nhiều tài liệu ghi chép về cơ sở lưu trữ này"[5].

Đoạn này đề cập đến thời gian thành lập và nguồn gốc thư tịch của Cổ học viện, tiếc là dẫn luận chưa được chi tiết, trong đó còn vài điểm tối cần phải tìm hiểu rõ ràng.

Trước tiên, chúng ta hãy nói vài điều về nhiệm vụ cũng như tổ chức của đơn vị thần bí Cổ học viện này của triều Nguyễn Việt Nam.

Tuy bảo rằng tư liệu về cơ cấu Cổ học viện là không nhiều, nhưng Nguyễn Tô Lan cũng dẫn một câu cho chú dịch trong tiểu luận của mình từ nghiên cứu *Hai công văn thiết lập viện cổ học* của Phạm Văn Khoái (*Tạp chí Hán Nôm*, năm 2010, số 2, trang 3-12): "Văn tấu công bố của Cơ mật viện năm 1922 và văn tấu của Học bộ năm 1923 xin hợp nhất Tân thư viện và Cổ học viện, đồng thời thiết lập tổ chức đó."

Từ những dấu vết trên, tôi tìm được hai loại công văn từng được trích dẫn trong Phụ lục của bài viết *Tổ chức Cổ học viện* đăng trong *Nam Phong tạp chí*[6].

Một là "Bản văn tấu của đại thần cơ mật viện ngày 29 tháng 9 năm Khải Định thứ 7 (1922)". Nội dung tìm về việc muốn khuyếch trương học vụ của triều đình Việt Nam năm Duy Tân nguyên niên (1907), bèn lập "Học bộ", để "cải lương nền học cũ, và mở ra nền học mới" [改良舊學並開新學 - *Cải lương cựu học, tịnh khai tân học*]; tháng 10 năm Khải Định thứ 3 (1918), bỏ chế độ thi Hương thi Hội; tháng 7 năm Khải Định thứ 4 (1919), phê chuẩn cho lập "Sở phiên dịch thư tịch" tại Học bộ. Đến năm Khải Định thứ 7 (1922), giám sát sở phiên dịch "chỉ dịch sách cũ mà thôi, không phát triển nền học cũ" [只譯舊書而已無有發明舊學 - *Chỉ dịch cựu thư nhi dĩ, vô hữu phát minh cựu học*], đến mùng 7 tháng 4 (Tây lịch ngày 3 tháng 5) bèn họp thương lượng, "đổi sở phiên dịch thành Cổ học viện", chuẩn phê Cổ học viện "ngoài khảo cổ sự vụ ra, kiêm cả dịch thư tịch"[於考古事務外兼譯書籍- *Ư khảo cổ sự vụ ngoại, kiêm dịch thư tịch*], về tổ chức Cổ học viện, thì do Học bộ tổ chức riêng. Phần tấu văn này, được vua Khải Định châu phê: "Mọi việc khởi đầu nan, ý các khanh muốn tổ chức cổ học, thiết nghĩ cũng giúp bổ khuyết sửa sang, nên chuẩn y cho sở phiên dịch, khẩn thỉnh của các khanh trong viện là hợp lý, khâm thử." [事固起頭難學卿之擬組織古學亦補弊濟辰時起見其準依至繙譯所則院臣擬請頗合欽此- *Sự cố khởi đầu nan, học khanh chi nghĩ tổ chức cổ học, diệc bổ tệ tể thần (thời) khởi kiến, kỳ chuẩn y chí phiên dịch ở, tắc viện thần nghĩ thỉnh pha hợp, khâm thử*].

Hai là "Bản tấu của đại thần Học bộ ngày 15 tháng 6 năm Khải Định thứ 8 (1923). Nội dung nói về chuyện thỉnh cầu "sở phiên dịch đổi tên thành Cổ học viện" của Cơ mật viện vào tháng 9 năm ngoái (1922). Học bộ định bắt đầu biên tập bộ *Hán Việt tự điển*, do "công việc của Cổ học viện và Tân thư viện khá giống nhau", cho nên tháng 12 năm ngoái (1922) từng thỉnh cầu cho Học bộ kiêm quản Tân thư viện, giờ đây tấu lại, "xin hợp nhất Tân thư viện và Cổ học viện lại làm một", và trình bày hai khoản về tổ chức quan ngạch ở Cổ học viện; khoản thứ nhất là "chức năng của quan viên trong Cổ học viện" (toản tu 1 người, biên tu 6 người, thu chưởng 1 người, sao chép 4 người), khoản thứ hai là chi tiết "cấp bậc và niên bổng cho các quan chức ở Cổ học viện". Bài tấu văn này, được đích thân vua Khải Định châu phê: "chuẩn theo lời đề nghị, khâm thử."

Từ hai bài tấu văn trên, chúng ta có thể biết được rằng: "Cổ học viện" là do "Sở phiên dịch" (1919-1922) đổi tên vào năm 1922 và hợp nhất với "Tân thư viện" vốn có mà ra. Còn việc nó có còn tồn tại cho đến năm 1945 kết thúc triều đại nhà Nguyễn hay không thì chưa thể xác định được.

Từ bản tấu văn thứ hai, chúng ta còn có thể biết được về chức toản tu trong tổ chức Cổ học viện (từ tòng nhị phẩm đến chánh nhị phẩm), chức ấy nắm giữ: "Tất cả mọi sự việc trong Cổ học viện và Tân thư viện, phàm Cổ học viện đang khảo cứu loại nào và Tân thư viện đang chỉnh đốn thư tịch nào, đều do Toản tu viên đốc thúc." 6 viên Biên tu (từ Chánh thất phẩm đến Chánh tứ phẩm), chức này nắm giữ: "Chịu trách nhiệm chuyên khảo cổ biên tập, cũng chọn ra từ trong đó một người, kiểm tra thư tịch của Tân thư viện, và trợ giúp quản lý cho Toản tu viên, quản lý hành chính cho Cổ học viện và Tân thư viện." Ở đây đều đề cập đến thư tịch của Tân thư viện, cho thấy thư tịch của Cổ học viện chủ yếu là đến từ Tân thư viện cũ.

Như trên đã đề cập đến việc thời gian đầu thành lập Cổ học viện năm 1922 có ý muốn biên tập bộ *Hán Việt tự điển* 漢越字典, nhiệm vụ này rốt cuộc sau đó quả được thử hiện, tôi tìm thấy trong bài viết *Thủ tục biên tập Hán Việt tự điển của Cổ học viện* đăng trong *Nam Phong tạp chí*, phụ lục "Học bộ mới biên tập từ điển" vào mùng 2 tháng 6 năm Khải Định thứ 10 (1925), cùng những văn kiện "Khâm sứ đại thần tự ngôn" ngày 29 tháng 6 năm Khải Định thứ 10 (1925), mười điều khoản về "Phương pháp tiến hành dự án khởi thảo *Hán Việt từ điển* của Cổ học viện", "Cổ học viện kính cẩn bố cáo đến các đại nhân cùng tiên sinh trong và ngoài nước"(7)... Trong đó không ngừng đề cập đến bộ *Khang Hy tự điển* 康熙字典 của Trung Quốc, khoản thứ 8 của "phương pháp tiến hành" còn đề cập đến việc Cổ học viện xin trợ cấp thù lao 200 lượng bạc, để họ "có thể mua các loại sách dùng cho việc biên tập từ điển, đại loại như những quyển *Phật học từ điển* 佛學词典, *Triết khoa từ điển* 哲科词典, *Khoa học từ điển* 科學词典 và *Nhân danh địa danh đối chiếu biểu* 人名地名對照表 mà người Trung Quốc xuất bản."

Về các mục nhiệm vụ của Cổ học viện và thành quả cụ thể mà họ đạt được,

những điều biết được trước mắt còn hạn chế[8], nhưng có thể khẳng định một điều rằng cơ quan này đã rất nỗ lực để biên tập *Cổ học viện thư tịch thủ sách*, giúp lưu giữ lại một thư mục sách cổ quý giá của Việt Nam.

III. NỘI DUNG CỦA *CỔ HỌC VIỆN THƯ TỊCH THỦ SÁCH* VÀ LAI LỊCH CỦA CÁC LOẠI THƯ TỊCH

Bộ thư mục quý báu *Cổ học viện thư tịch thủ sách* mà Viện Nghiên cứu Hán Nôm lưu giữ, gồm 11 quyển, nội dung của nó đã được nêu rõ trong quyển *Việt Nam Hán Nôm văn hiến mục lục đề yếu* của Lưu Xuân Ngân, Vương Tiểu Thuẫn, Trần Nghĩa chủ biên ở trang 328 như sau:

« Quyển 1 là Quốc thư thủ sách, ghi chép những tác phẩm của người Việt Nam, chia ra thành các mục Ngự chế, pháp học, quốc sử, văn học, văn chương, quốc âm, báo học, truyện ký, diễn truyện, y học, Bắc kinh học (Bắc chỉ Trung Quốc), Bắc sử học, Bắc văn học, thuật học…; quyển 2 là Kinh khố thủ sách; quyển 3, 4 là Sử khố mục lục, chia thành các mục ký sự, biên niên, bình luận, truyện ký, địa dư, chính trị; quyển 5, 6 là Tử khố thủ sách, chia thành các mục pháp gia, võ bị, nông tang, y thuật, đạo pháp, thiên văn, toán học, tinh học, bốc phệ, địa lý, cầm học, kỳ học, thư pháp, họa pháp, tiểu thuyết; quyển 7, 8 là Tập khố thủ sách, gồm các mục thi, từ, phú, văn, chế nghĩa, biểu, sách, thi văn tổng; quyển 9, 10 là Quốc thư thủ sách; quyển 11 là Tân thư thủ sách, ghi chép sách đóng kiểu Tây và sách Tây học.

Ta thấy nội dung của quyển 9, 10 giống với quyển 1, chỉ hơn có một mục thi quyển; về quy cách bản in, quyển 9, 10 giống với các quyển khác trừ quyển 1 ra, từ đó cho thấy chúng được làm từ một quy cách bản in mà ra, quyển một chỉ là bản chép tay; cho nên từ quyển 2 đến quyển 11 cùng một bản in, quyển một là bản sớm hơn ».

Trong khi giới thiệu quyển 11 *Tân thư thủ sách* 新書守册 trong *Cổ học viện thư tịch thủ sách*, Lưu Ngọc Quân có nói: "Phần sách này ghi ở *Việt Nam Hán Nôm văn hiến mục lục đề yếu*, chúng tôi dựa vào kí hiệu sách biên, nhưng chưa thể mượn được từ phía thư viện của Viện Nghiên cứu Hán Nôm Hà Nội."[9]. Thực tế là quyển *Tân thư thủ sách* (kí hiệu A.2601/1) tuy được ghi chép là quyển 11, nhưng khi Viện Nghiên cứu Hán Nôm biên mục lại xếp nó vào phần sau bản *Quốc thư thủ sách* 國書守册 cũ và trước quyển *Kinh khố thủ sách (kí hiệu A.2601/2)*, như vậy mười một quyển đều đang được cất giữ trong Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Do "quyển hai đến quyển 11 cùng một bản in", qua kiểm tra sách gốc, nội dung *Quốc thư thủ sách* bản mới quyển 9, 10 lại hoàn chỉnh hơn *Quốc thư thủ sách* bản cũ, do đó những lập luận sau đây của tiểu luận này, sẽ không bao gồm quyển 1 *Quốc thư thủ sách* bản cũ.

Nếu hỏi rằng bộ *Cổ học viện thư tịch thủ sách* hoàn chỉnh 11 quyển này rốt cuộc do ai biên tập vào thời gian nào? Vấn đề này, chúng ta cũng dễ dàng có được câu trả lời qua những thông tin trong bộ *Thủ sách*.

Qua điều tra, *Kinh khố thủ sách* 經庫守册 và *Sử khố thủ sách* 史庫守册 quyển thượng (kí hiệu A.2601/3) đều chép:

"Khải Định cửu niên thập nhất nguyệt nhị thập bát nhật.

Phụng hiệu duyệt Quang lộc Tự khanh Tá lý Học bộ Sự vụ kiêm Cổ học viện Toản tu thần Nguyễn Bá Trác ký.

Phụng kiểm biên Thị giảng Học sĩ lĩnh Cổ học viện Nhất hạng Biên tu thần Nguyễn Tiến Kiêm ký.

Phụng ti Cổ học viện Thu chưởng thần Ưng Đệ Ngõa ký.

Phụng tả Cổ học viện Thắng tả thần Đinh Xuân Hội ký."

Bìa quyển thượng *Sử khố thủ sách* chép: "*Khải Định cửu niên/ Cổ học viện phụng trùng tu*"; bìa quyển thượng *Tập khố thủ sách* 集庫守册 (kí hiệu A.2601/7) chép: "*Khải Định thập niên/ Cổ học viện phụng trùng tu*" 凱定十年/古學院奉重修; quyển hạ *Tập khố thủ sách* (kí hiệu A.2601/8) lại chép:

« Khải Định thập niên ngũ nguyệt nhị thập bát nhật.

Phụng hiệu duyệt Quang lộc Tự khanh Tá lý Học bộ Sự vụ kiêm Cổ học viện Toản tu thần Nguyễn Bá Trác ký…

Phụng tả Cổ học viện Thắng Tả thần Phạm Phú Tuân ký ».

Quốc thư thủ sách quyển thượng (kí hiệu A.2601/9), quyển hạ (kí hiệu A.2601/10), ở cuối các mục đều chép: "Khải Định thập niên", nhưng cuối quyển hạ lại có một trang chép:

« Khải Định cửu niên thập nguyệt nhị thập bát nhật.

Phụng hiệu duyệt Quang lộc Tự khanh tá Học bộ Sự vụ kiêm Cổ học viện Toản tu thần Nguyễn Bá Trác ký…

Phụng tả Cổ học viện Thắng tả thần Nguyễn Nhân Hiệp ký »[10].

Chúng ta hãy đối chiếu những thông tin này với biên chế tổ chức Cổ học viện đã được nói ở phần trước trong tiểu luận này, cho thấy một viên Toản tu của Cổ học viện ban đầu là Nguyễn Bá Trác, 1 trong 6 viên Biên tu được phái kiểm tra thư tịch của *Tân thư viện* đó là Nguyễn Tiến Kiêm, một viên thu chưởng đó là Ưng Đệ Ngõa, 3 người trong 4 viên sao chép lần lượt là Đinh Xuân Hội, Phạm Phú Tuân và Nguyễn Nhân Hợp, Lê Doãn Thăng có lẽ là một người được Học bộ phái đến Cổ học viện để trợ giúp kiểm biên. Từ đó cho thấy, quyển *Việt Nam Hán Nôm văn hiến mục lục đề yếu* nói *Cổ học viện thư tịch thủ sách* "sao chép từ năm Khải Định thứ 9 đến thứ 10 (1924-1925)" là chính xác, nhưng bảo rằng nó do "Lê Doãn Thăng biên tập, Nguyễn Tiến Kiêm và Nguyễn Bá Trác thẩm hiệu" thì chưa hoàn toàn đúng. Người biên tập bộ *Cổ học viện thư tịch thủ sách* là do "Nguyễn Tiến Kiêm và Lê Doãn Thăng kiểm biên, Nguyễn Bá Trác hiệu duyệt" mới đúng. Vị hiệu duyệt Quang lộc Tự khanh Nguyễn Bá Trác (tự Tiêu Đẩu, người huyện Điện Bàn tỉnh Quảng Nam, 1881-1945) là nhà văn, đồng thời cũng là dịch giả và nhà Hán học quan trọng thời cận đại của Việt Nam, từng giữ chức chủ bút phần Hán văn của tờ *Nam Phong tạp chí*, cũng người chủ sự biên soạn *Hán Nôm tự điển* 漢喃字典. Trong khoảng thời gian 1923-1925, ông đăng trên *Nam Phong tạp chí* hai bài *Tổ chức Cổ học viện* và *Thủ tục biên tập Hán Việt từ điển của* Cổ học viện cùng với những văn kiện phụ lục kèm theo, rất có thể chính là thủ bút của ông, nếu không phải thì sự tiếp nhận công văn và sự công bố những tin tức kịp thời có liên quan đến Cổ học viện, nhất định cũng

có liên hệ chặt chẽ với ông, ông nhất định là một nhân vật vô cùng quan trọng của Cổ học viện[11].

Nếu hỏi rằng bộ *Cổ học viện thư tịch thủ sách* trọn bộ 11 quyển này tổng cộng ghi chép bao nhiêu bộ sách vở? Chúng ta chỉ cần xem bản thống kê dưới đây sẽ rõ:

Phân loại	Mục lục chi tiết																	Số lượng
Kinh khố	Chư kinh thư tịch	Kinh truyện thư tịch	Kinh truyện loại điển (1)	Kinh truyện loại điển (2)														306
	94	93	72	47														
Sử Khố	Kỳ sự	Biên niên	Bình luận	Truyện ký	Địa dư	Chính trị												430
	97	36	16	70	101	110												
Tử khố	Nho lưu	Loại thư	Pháp gia	Võ bị	Nông tang	Y thuật	Đạo pháp	Thiên văn	Toán học	Tinh học	Bốc phệ	Địa lý	Cầm học	Kỳ học	Thư pháp	Họa pháp	Tiểu thuyết	655
	103	158	5	22	7	76	35	11	12	10	19	18	9	1	11	29	129	
Tập khố	Thi loại	Từ loại	Phú loại	Văn loại	Chế nghĩa loại	Biểu loại	Sách loại	Thi văn tổng loại										572
	165	29	38	118	42	4	9	167										
Quốc thư	Ngự chế thư	Pháp học khoa	Quốc sử khoa	Địa học khoa	Văn học khoa	Văn chương khoa	Quốc âm thư	Báo học khoa	Truyện ký thư	Diễn truyện	Y học	Bác kinh học khoa	Bác sử học khoa	Bác văn học khoa	Thuật học khoa	Thú quyển		601
	43	19	79	22	21	109	32	4	37	53	10	22	12	22	116			
Tân thư																		262
Tổng cộng																		2826

Điều khiến chúng ta tò mò chính là 2826 bộ kinh điển mà *Cổ học viện thư tịch thủ sách* ghi chép rốt cuộc từ đâu mà ra? Câu trả lời có phần phức tạp.

Phần trước trong tiểu luận này tôi đã dẫn lời của Nguyễn Tô Lan, quan điểm của tác giả về nguồn gốc thư tịch của Cổ học viện gồm 3 điểm: 1. Thư tịch thư viện vốn có; 2. Mua từ bên ngoài hoặc tư liệu sao chép từ bên ngoài vào; 3. Từ những thư viện khác chuyển về như Tân thư viện, Tụ Khuê thư viện... Lập luận này có nghĩa là, "thư viện" (Cổ học viện) này vốn đã có rất nhiều thư tịch, đồng thời Cổ học viện và những "thư viện khác như Tân thư viện và Tụ Khuê thư viện" là những đơn vị khác nhau. Nhưng, thực tế có phải như vậy không?

Như trên đã nói, cơ cấu "Cổ học viện" là "Sở phiên dịch" (1919-1922) đổi tên đồng thời hợp nhất với "Tân thư viện" cũ vào năm 1922 mà ra, do đó không thể coi chúng như là hai đơn vị độc lập không liên quan gì với nhau. Do trong phần đăng lục bạ của bộ *Cổ học viện thư tịch thủ sách* có một mục "khắc hoặc chép và lai lịch", trong mục này thường xuyên xuất hiện nhất là dòng chữ "Nguyên thư tiện lưu thủ", cho nên có lẽ vì vậy mà Nguyễn Tô Lan mới cho rằng "Nguyên thư viện" (Thư viện gốc - ND) chính là "Sở phiên dịch" tiền thân của Cổ học viện. Nhưng Sở phiên dịch thư tịch do Học bộ quản lý này chỉ tồn tại có 3 năm mà thôi, chưa chắc rằng nó vốn có sách riêng cho mình, còn Tân thư viện thì đã được thành lập từ năm 1909, nó chính là thư viện đại học quốc gia triều Nguyễn (Quốc tử giám), vị trí ở "Long An điện" thuộc Bảo Định cung, nằm ở phía đông Hoàng thành và bên trái Đại Nội Huế, chứa một lượng sách phong phú, hiện còn giữ lại được *Tân thư viện thủ sách* chính là mục lục sách của nó, do kiểm biện Nguyễn Tính Ngũ, tùy biện Hoàng Hữu Khải, Nguyễn Khắc Nhu... của Tân thư viện biên soạn vào năm Duy Tân thứ 6 (1912), chia làm 6 bộ "Quốc thư khố", "Tây thư khố", "Kinh khố", "Sử khố", "Tử khố", "Tập khố", ghi chép theo thứ tự vị trí 30 tủ sách, tổng cộng gồm 2639 loại, 58947[12] quyển. Xem về quy mô và nội dung sách vở mà *Tân thư viện thủ sách* ghi chép, chúng tôi phát hiện một điều rằng nội dung của nó gần giống với *Cổ học viện thư tịch thủ sách* của 12 năm sau, thậm chí đến cả thứ tự sắp xếp thư tịch cũng vô cùng thống nhất, do đó "Thư viện gốc" mà *Cổ học viện thư tịch thủ sách* nhắc đến, tôi cho rằng nó có thể là Tân thư viện mà vào năm 1922 đã hợp cùng vào Cổ học viện, chứ không phải là Sở phiên dịch cũ. Lập luận này của tôi, còn có hai chứng cứ vô cùng hữu hiệu, đó chính là: 1. Trong mục "khắc hoặc chép và lai lịch" bộ thứ nhất *Sử ký sách ấn* mục thứ nhất "Kỷ sự" quyển 1 *Sử khố thủ sách* có chú thích rõ ràng "Nguyên Tân thư viện lưu thủ"原新書院留守, đồng thời 96 bộ sách cùng mục sau đó đều chép "lai lịch như trên", không có ngoại lệ; 2. Các mục của *Quốc thư thủ sách* trong mục "khắc hoặc chép và lai lịch" có chỗ ghi là "Nguyên thư viện lưu thủ", có nơi ghi là "Tân thư viện lưu thủ"新書院留守, cũng có chỗ là "Nguyên Tân thư viện lưu thủ" nhưng đến quyển hạ thì thống kê cuối cùng chỉ ghi "Nội nguyên Tân thư viện lưu thủ 451 bộ"内原新書院留

守, chứng minh "Nguyên thư viện" chính là "Tân thư viện" là không sai. Do đó, nguồn gốc lớn nhất của thư tịch Cổ học viện có lẽ từ Tân thư viện là chính xác.

Ngoài ra, thư tịch mà Cổ học viện cất giữ còn có nguồn gốc khác, xin xem ghi chép cuối trang *Tân thư thủ sách* của bộ *Cổ học viện thư tịch thủ sách* như sau:

"Số bộ gồm 262 bộ

Nội nguyên thư viện lưu giữ 241 bộ gồm 825 quyển

Nội năm nay Cổ học viện mua 18 bộ gồm 183 quyển

Nội Học bộ đưa đến 2 bộ gồm 2 quyển

Nội cá nhân tặng 1 bộ gồm 32 quyển".

Cho thấy 262 bộ sách mà *Tân thư thủ sách* ghi chép, còn có 3 con đường "Cổ học viện mua", "Học bộ đưa đến" và "cá nhân tặng". Nay kiểm duyệt *Tân thư thủ sách*, có thể biết được ngoài 241 bộ sách mà nguyên Tân thư viện cất giữ ra, năm Khải Định thứ 10 (1925), "Cổ học viện mua" 18 bộ gồm *Tân tự điển, Trung Hoa lục pháp, Quốc tế ước chương đại toàn, Nhật Nga chiến ký, Âu châu chiến sử, Tú tượng Song Phụng kỳ duyên truyện, Tăng tượng tàn Đường ngũ đại, Tú tượng Nam Tống phi long truyện, Hội đồ tỉ (Bắc) Tống Dương gia tướng, Tú tượng Bao Công kỳ án, Tú tượng Bình Sơn Lãnh Yến, Trần Tu Viên y thư, Hội đồ ấu học cố sự quỳnh lâm*, trong đó 17 bộ là Hán tịch Trung Quốc, 1 bộ Hán tịch Việt Nam. *Âu châu chiến sử* 歐洲戰史 xuất bản vào năm Khải Định nguyên niên (1916), tác giả (bổn triều Nguyễn Tiêu Đẩu) chính là Nguyễn Bá Trác, Toản tu Cổ học viện. Còn hai bộ mà "Học bộ đưa đến" chính là *Trung Quốc luân lý học sử* 中國倫理學史 xuất bản năm Dân Quốc thứ 11 (1922) và *Trung Quốc nhân danh đại từ điển* 中國人名大辭典 xuất bản năm Dân Quốc thứ 12 (1923); một bộ do "cá nhân tặng" là *Tử thư tam thập nhị chủng* 子書三十二種 xuất bản năm Dân Quốc thứ 5 (1916), người tặng chính là Học bộ Thân Trọng. Trong đó những sách sưu tập như *Tân tự điển* 新字典, *Quốc văn thành ngữ tự điển* 國文成語字典, *Trung Quốc nhân danh đại từ điển* 中國人名大辭典..., chính là do nhu cầu của Cổ học viện dùng để biên tập *Hán Việt từ điển* như đã nói "mua các loại sách dùng cho việc biên tập từ điển".

Đồng thời, chúng ta còn có thể tìm thấy thống kê dưới đây ở trang thứ 2 đếm ngược cuối quyển hạ *Quốc thư thủ sách*:

"Số bộ bao gồm 601 bộ

Nội nguyên Tân thư viện lưu giữ 451 bộ gồm 4519 quyển

Nội năm nay Cổ học viện sao chép thêm 34 bộ gồm 57 quyển

Cổ học viện mua về sao chép 23 bộ gồm 77 quyển

Cổ học viện mua 33 bộ gồm 134 quyển[13]

Nội Học bộ đưa đến 57 bộ gồm 284 quyển

Nội sử quán đưa đến 1 bộ gồm 61 quyển

Nội hình bộ đưa đến 1 bộ gồm 1 quyển

Nội cá nhân tặng 1 bộ gồm 1 quyển".

Do *Quốc thư thủ sách* không có liên quan nhiều đến Hán tịch Trung Quốc,

chúng tôi cũng không cần phải tra xét những "sao chép lại" (重抄) "mua về sao chép" (買抄), "mua" của Cổ học viện là gì, nhưng từ những con đường trên, rõ ràng đều là những nguồn gốc của thư tịch Cổ học viện.

IV. GIÁ TRỊ VÀ HƯỚNG DI DỜI CỦA NHỮNG HÁN TỊCH TRUNG QUỐC MÀ CỔ HỌC VIỆN TỪNG CẤT GIỮ

Nguồn gốc của những thư tịch trong Cổ học viện đến từ rất nhiều phía, còn giá trị thì rất quý báu.

Lưu Ngọc Quân từng lấy bốn loại thủ sách Kinh khố, Sử khố, Tử khố, Tập khố trong *Cổ học viện thư tịch thủ sách* làm căn cứ, xếp thành "Bảng tra niên đại trứ tác thư tịch Cổ học viện" và "Bảng tra bản in thư tịch Cổ học viện", từ đó cho thấy thư tịch mà *Cổ học viện thư tịch thủ sách* ghi chép chủ yếu là vào đời nhà Thanh, điều đó phản ánh được sự phát triển văn hóa và trứ thuật của thời đại nhà Thanh, và lại bản khắc đời Thanh vốn chiếm đến 80% toàn bộ sách trong *Cổ học viện thư tịch thủ sách*, đồng thời còn cho thấy:

"Trong toàn bộ 1954 loại thư tịch, chỉ có 6 loại là bản khắc triều Nguyễn Việt Nam… Cả bộ mục lục chép tổng cộng 20 loại bản khắc đời Tống-Nguyên, trong đó niên đại sớm nhất là Tống Dương Huy 'Tường giải cửu chương toán thuật' bản khắc năm Thiệu Hưng Mậu Thìn (1147) và 'Bạch khổng lục thiếp' do Tống Khổng Truyền biên tập khắc in vào giai đoạn Thiệu Hưng (1131-1160). Trong những thư tịch có niên đại khắc in chính xác, niên đại trễ nhất là 'Thái tây tân sử' do Hội quảng học Thượng Hải phiên dịch bản khắc năm Quang Tự Quý Mão (1902) niên đại bản khắc sớm nhất cách bản khắc trễ nhất trên dưới 700 năm. Ngoài ra còn có hai loại bản khắc Nhật Bản, lần lượt là bản khắc in năm Minh Trị thứ 21 (1888) 'Cận thế bát đại gia văn sao' do Nhật Bản Đống Vũ biên và 'Cận thế bát đại gia văn sao' do Quan Tam Nhất biên, từ phương diện này cũng phản ánh được chiều sâu về giao lưu văn hóa trong nội bộ vùng văn hóa chữ Hán"[14].

Đoạn trích dẫn trên, có không ít chỗ có thể sửa chữa, ví dụ như bản khắc đời Tống - Nguyên mà cả bộ Mục lục ghi chép là 19 loại chứ không phải 20 loại, còn như ngoài hai loại bản khắc Nhật Bản ra còn có một loại bản chép *Đông quốc sử lược* 東國史略 của người nước Triều Tiên[15]. Và lại Lưu Ngọc Quân chỉ thống kê trên bốn loại Kinh khố, Sử khố, Tử khố và Tập khố có liên quan mật thiết đến Hán tịch Trung Quốc, nếu tác giả đưa *Quốc thư thủ sách, Tân thư thủ sách* trong *Cổ học viện thư tịch thủ sách* vào cùng bàn luận, thì sẽ phát hiện thêm trong *Quốc thư thủ sách, Tân thư thủ sách* còn có hơn 200 bộ Hán tịch Trung Quốc (niên đại muộn nhất cũng mãi tận sau năm 1902), khiến cho 2826 bộ sách mà Cổ học viện lưu trữ, Hán tịch Trung Quốc đến hơn 2200 bộ.

Hơn 2200 bộ Hán tịch Trung Quốc mà Cổ học viện cất giữ, thực sự có giá trị rất to lớn, 10 bộ bản khắc đời Tống gồm: *Chu Văn Công dịch thuyết, Ban mã tự loại, Văn tắc, Lã thị Xuân Thu hoặc vấn, Bạch khổng lục thiếp, Bách xuyên học hải, Ngoại đài mật yếu, Tường giải cửu chương toán pháp, Xích thành tập, Long xuyên tập*…, và 9 bộ bản khắc đời Nguyên gồm *Lục kinh chính ngụy, Lục nghệ cương*

mục, Long kham thủ giám, Nguyên triều danh thần sự lược, Đạo thư toàn tập chân bản, Di sơn thi tập, Nhạc phủ thi tập, Cổ học cổ lục, Sơn đài các văn khê tập..., xin không bàn thêm (chi tiết xin xem thêm phần Phụ lục trong Tiểu luận này).

Lưu Ngọc Quân từng hao tâm tổn sức để lấy Mục thứ nhất Thi loại (ghi chép tổng cộng gồm 165 bộ trứ tác thi bình và thi tập, trong đó tác phẩm người đời Thanh viết gồm 136 loại, chiếm 82,4%) trong *Cổ học viện thư tịch thủ sách - Tập khố thủ sách* quyển thượng, dựa theo tiêu chuẩn bổ khuyết bộ *Thanh sử cảo nghệ văn chí thập di* 清史稿藝文志拾遺 khẳng định: "Bước đầu xuất phát từ Tập bộ của bộ mục lục Việt Nam này để tìm ra 59 trứ tác mà *Thanh sử cảo - Nghệ văn chí* 清史稿藝文志 cùng tác phẩm bổ sung của nó còn thiếu" để chứng minh giá trị văn hiến vô cùng quan trọng của mục lục thư tịch nhà nước hiện Việt Nam đang lưu giữ đối với việc nghiên cứu điển tịch đời Thanh[16]. Trong *Tử khố thủ sách* của *Cổ học viện thư tịch thủ sách*, chúng tôi cũng tìm thấy một số tiểu thuyết hiếm của Trung Quốc như *Liễu Đào tranh xuân, Kính quý tân thư*[17]... Đặc biệt là, những tác phẩm dịch phương Tây về tri thức khoa học và các nhà truyền giáo trong *Cổ học viện thư tịch thủ sách - Tân thư thủ sách*, cũng là những tư liệu quan trọng để nghiên cứu về tri thức phương Tây truyền sang phương Đông từ sau khi được dịch sang chữ Hán ở Trung Quốc rồi mới tiếp tục truyền xuống phía Nam ảnh hưởng đến Việt Nam.

Vấn đề là, một số lượng lớn hơn 2200 bộ Hán tịch Trung Quốc mà *Cổ học viện thư tịch thủ sách* ghi chép, hiện giờ ở đâu?

Về hướng di dời những thư tịch của Cổ học viện, tình trạng thì phức tạp, mỗi người một cách nói. Nguyễn Tô Lan cho rằng:

"Năm 1932, theo đề nghị của Ngự tiền văn phòng, vua Bảo Đại chuẩn cho di chuyển thư tịch, tài liệu Hán Nôm trân tàng tại tòa Đông các, thư viện Tụ Khuê ra lưu trữ ở thư viện Bảo Đại. Trong thời gian gần ¼ thế kỷ nhất là từ những năm đầu của thập niên 40, vì nhiều lí do mà những sử sách và tư liệu ở các thư viện khác ở Huế lần lượt được tập trung tại thư viện Bảo Đại dưới sự quản lý của Viện Văn hóa Trung kỳ (còn gọi là Viện Văn hóa Trung Việt hay Trung phần) được thành lập vào khoảng đầu thập niên 1940. Theo học giả Bửu Kế, một người làm việc tại thư viện ấy đương thời, mấy hôm sau khi xảy ra cuộc đảo chính Nhật hất cẳng Pháp tại Đông Dương ngày 9 tháng 3 năm 1945, tất cả các sổ sách văn thư ở Tòa Khâm sứ Huế và sách vở ở một vài thư viện khác của người Pháp nằm bên bờ Nam sông Hương đều được chở bằng ô tô hạng nặng, đưa qua tập trung tại thư viện Bảo Đại"[18].

Lập luận này tương đối hợp lý, vì Trần Kinh Hòa từng ghi lại trong *Tạp ký du hành nghiên cứu kinh thành Huế* vào năm Dân Quốc thứ 33 (1944) về việc ông đến xem sách ở thư viện Bảo Đại, cũng nói:

"Thư viện Bảo Đại nằm trong địa giới Quốc tử giám bên trái phía trong cửa Đông Nam. Trong khoảng thời gian 1 tháng bắt đầu từ ngày 3 tháng 8, tôi đã làm việc ở đây mỗi ngày. Kho sách này có tên là kho sách Đông Tây, và sách mà nó cất giữ phần lớn là sách mà "thư viện Tụ Khuê" cất giữ, ngoài ra còn có sách

phương Tây và báo chí Quốc ngữ... *Minh Mệnh ngự chế quốc âm ca*... *Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca*... những tác phẩm này đều là tác phẩm của vua Minh Mệnh và vua Tự Đức viết, và không chỉ có những ngự chế thi ca này, ví dụ còn có những tác phẩm *Ngũ kinh diễn nghĩa*, *Tứ thư ước giải* do Lê Quý Đôn viết... những bản đối chiếu chữ Hán và chữ Nôm: nghĩa là bản chữ Hán có thêm chú thích và thuyết minh bằng chữ Nôm, quy cách phần lớn là rõ ràng, là những tài liệu quý báu đối với công tác nghiên cứu chữ Nôm. Ngoài ra, thư viện Bảo Đại còn cất giữ rất nhiều bản "diễn truyện"(19).

Như trên đã nói, chúng ta có thể cho rằng Cổ học viện tiếp nhận sách vở từ những đơn vị như Tân thư viện..., sau năm 1942, đại khái cũng giống như "tư liệu Hán Nôm của thư viện Tụ Khuê, Đông Các", đều được tập trung đến thư viện Bảo Đại theo yêu cầu, cho đến những năm 1944-1945, sách vở tại các thư viện ở Huế đều đã tập trung cả đến thư viện Bảo Đại, trong đó nhất định gồm cả sách vở của Cổ thư viện, vì trong những ngự chế thi ca của vua Minh Mạng, Tự Đức và cả 40-50 loại "diễn truyện" mà Trần Kinh Hòa thấy được ở thư viện Bảo Đại, đều là những sách đặc biệt chỉ có trong *Cổ học viện thư tịch thủ sách* chứ không thấy ghi chép gì ở *Tụ Khuê thư viện tổng mục*(20) 聚奎書院總目.

Như vậy thì, sách vở của thư viện Bảo Đại sau đó bị đưa đi đâu? Dựa vào các lập luận của những học giả Việt Nam, thư tịch ở thư viện Bảo Đại vì lý do tránh sự tàn phá của chiến tranh, từng được đưa đến giữ tại khu núi phía tây Việt Nam, sau chiến tranh lại lần lượt đưa đi bốn kho lưu giữ, trong đó kho lưu giữ 1 và 3 đặt ở Hà Nội, kho lưu giữ 2 đặt tại thành phố Hồ Chí Minh, kho lưu giữ 4 ở Đà Lạt(21). Trong đó, một phần lớn tư liệu thư tịch Hán Nôm Việt Nam, bao gồm cả *Cổ học viện thư tịch thủ sách*, trước mắt đều được cất giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, điều này có thể chắc chắn. Nhưng thư tịch mà Viện Nghiên cứu Hán Nôm cất giữ, chỉ bao gồm Hán tịch Việt Nam và 500 loại Hán tịch Trung Quốc được Việt Nam sao chép lại và in lại mà thôi.

Điều mà chúng tôi quan tâm, là hơn 2200 bộ Hán tịch Trung Quốc thuần túy được Cổ học viện ghi chép được đưa đi đâu. Điều này trước mắt chúng ta vẫn chưa thể làm rõ.

V. KẾT LUẬN

Tóm lại, thông qua nghiên cứu trên, chúng ta có thể biết được một cách chắc chắn rằng triều Nguyễn Việt Nam có một "Cổ học viện", được thành lập vào năm 1922 do "Sở phiên dịch" (1919-1922) đổi tên đồng thời hợp nhất "Tân thư viện" mà ra. Về tổ chức và nhiệm vụ của nó, đã được *Nam Phong tạp chí* nói rõ ràng. Quang lộc Tự khanh Nguyễn Bá Trác (1881-1945) từng giữ chủ bút phần Hán văn của *Nam Phong tạp chí*, là một nhân vật hết sức quan trọng của Cổ học viện, đồng thời cũng là nhà hiệu duyệt bộ *Cổ học viện thư tịch thủ sách*. Bộ *Cổ học viện thư tịch thủ sách* mà ông hiệu duyệt là một thư mục quý báu của Việt Nam ghi chép lại nội dung và lai lịch bản in của thư tịch. Từ những ghi chép trong cả bộ *Cổ học viện thư tịch thủ*

sách 11 quyển có thể biết được rõ ràng nguồn gốc của thư tịch Cổ học viện cất giữ, cũng không thể không khẳng định giá trị đa dạng của văn hiến này, nó giúp chúng ta lưu giữ một thông tin rõ ràng chính xác của hơn 2200 bộ Hán tịch Trung Quốc bao gồm cả 19 bản khắc in đời Tống -Nguyên. Chúng tôi thử truy cứu hướng di dời thư tịch của Cổ học viện, phát hiện những thư tịch ấy được chuyển vào thư viện Bảo Đại năm 1940, "Tiếc rằng, hiện không có nhiều tài liệu ghi chép về cơ sở lưu trữ này"(22) .Về hơn 2200 bộ Hán tịch Trung Quốc được Cổ học viện ghi chép cùng với tư liệu của thư viện Bảo Đại, đến nay vẫn chưa được rõ ràng tung tích.

Trong tương lai, chúng ta có khả năng tìm ra hơn 2200 bộ Hán tịch Trung Quốc được du nhập vào Việt Nam này hay không thì chẳng ai có thể chắc chắn, nhưng chúng ta không ngại hi vọng chờ đợi ngày ấy sớm diễn ra.

Cuối cùng, chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng: Hán tịch Trung Quốc ở Việt Nam, là một vấn đề đáng được những người làm nghiên cứu về "sự truyền bá văn hóa và xây dựng tri thức, sách vở của Trung Quốc với khu vực lân cận" đào sâu nghiên cứu, hiểu được nguồn gốc và hướng đi của nó là rất quan trọng. Cho dù những Hán tịch Trung Quốc này không thể tìm thấy được, thì tầm ảnh hưởng quan trọng của chúng đối với việc xây dựng tri thức Hán Nôm của Việt Nam, là điều mãi mãi tồn tại(23)./.

T.I.N

Chú thích

(1) Số liệu thống kê này một từ lời Tựa của Lưu Xuân Ngân, *Việt Nam Hán Nôm văn hiến mục lục đề yếu*, Đài Bắc, Trung ương Nghiên cứu viện - Trung Quốc Văn Triết sở, 2002; *Việt Nam Hán Nôm văn hiến mục lục đề yếu* còn ghi thêm một bản "thống kê tư liệu thu thập", thống kê thu được "sách chữ Hán" 3729 loại, "sách chữ Nôm" 794 loại, "bản in lại từ bản sao của Trung Quốc" 500 loại, tổng cộng là 5023 loại, có phần chênh lệch so với lời Tựa của Lưu Xuân Ngân viết.

(2) Dẫn từ quyển *Việt Nam Hán Nôm văn hiến thư mục đề yếu* của Lưu Xuân Ngân, Vương Ngọc Thuẫn và Trần Nghĩa chủ biên, tr.328.

(3) Lưu Ngọc Quân, *Việt Nam Hán Nôm cổ tịch đích văn hiến học nghiên cứu*, Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục, 2007, tr.178.

(4) Nguyễn Tô Lan; Nguyễn Hoàng Yến dịch, *Việt Nam phong kiến thời đại quốc lập đồ thư viện lược khảo*, trích từ Vương Tam Khánh, Trần Ích Nguyên chủ biên, *Đông Á Hán văn học dữ dân tục văn hóa luận tùng (II)*, Đài Bắc: Lạc Học thư cục, 2011, tr.245-264.

(5) Nguyễn Tô Lan; Nguyễn Hoàng Yến dịch, *Việt Nam phong kiến thời đại quốc lập đồ thư viện lược khảo*, sdd, tr.264.

(6) Tác giả ghi tên "Nam Phong", *Tổ chức Cổ học viện*, trích từ *Nam Phong tạp chí*, kỳ 74, năm Khải Định thứ 8 (1923), tháng 7, Hà Nội Đông Kinh ấn quán, trang 21- 31.

(7) Khuyết danh, *Thủ tục biên tập Hán Việt từ điển* của Cổ học viện, trích từ *Nam Phong tạp chí*, kỳ 97, tháng 7 năm Khải Định thứ 10 (1925), trang 11-18.

(8) Viện Nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam lưu giữ một bản sao *Nhân vật tính thị khảo*, kí hiệu: A.2600/1-2, trang 584, nội dung nói là những mẩu chuyện nhỏ về thần

dân ở các triều đại Đinh, Tiền Lê, Hậu Lê, do Lê Trọng Phan và Trịnh Luyện của Cổ học viện biên tập và đề tựa, Quang lộc Tự khanh Nguyễn Bá Trác hiệu duyệt vào năm Khải Định thứ 9 (1924), đây cũng khẳng định là một trong những thành quả biên tập khảo cổ của các thành viên trong Cổ học viện.

(9) Lưu Ngọc Quân, *Việt Nam Hán Nôm cổ tịch đích văn hiến học nghiên cứu*, tr.178.

(10) Trang này có lẽ là nội dung bản gốc của quyển 1 *Quốc thư thủ sách* bản cũ đã ghi chép.

(11) Trần Khánh Hạo từng giới thiệu Nguyễn Bá Trác trong *Nam Phong tạp chí Hán văn tiểu thuyết tập tổng đề yếu* 南風雜誌漢文小說集總提要 như sau: "Thuở nhỏ học tại quê nhà, đậu Cử nhân, năm 1908 rời Quảng Nam để du học khắp nơi trên đất Việt Nam, tháng 4 năm sau qua Xiêm La đến Hương Cảng, học tập nửa năm ở lớp chữ La Tinh của trường tiếng Anh, cuối năm rời Hương Cảng qua Thượng Hải đến Nhật Bản một tháng, rồi quay lại Hương Cảng, được bạn bè giới thiệu được vào trường quân sự Quế Lâm. Sau khi tốt nghiệp đến nhậm chức ở tòa báo Bắc Kinh. Sau đó lại đi chu du khắp nơi, năm 1914 sau 6 tháng ở lại Quảng Châu thì về nước (xem trong tự truyện của ông *Hạn mạn du ký* 汗漫遊記, liên tục đăng trong *Nam Phong tạp chí*, kỳ 22-35). Năm 1917 ông hợp cùng Phạm Quỳnh sáng lập tờ *Nam Phong tạp chí*, giữ chức chủ biên phần Hán văn, phát biểu những bài xã luận, thời sự, phiên dịch, sáng tác cũng những bài nghiên cứu. Tháng 5 năm 1919, được phong chức Quang lộc Tự khanh, tháng 7 từ chức vụ chủ bút phần Hán văn, nhưng vẫn tiếp tục viết bài cho tờ *Nam Phong tạp chí*. Ông chủ yếu phụ trách công việc mảng văn hóa giáo dục trong triều đình nhà Nguyễn, từng hiệp cùng một số người để biên tập các bộ *Nhân vật tính thị khảo* 人物姓氏考, *Cổ học viện thư tịch thủ sách*... Tháng 12 năm 1925, sau khi Phan Bội Châu được thả, thời gian đầu bị giam lỏng tại nhà của Nguyễn Bá Trác. Trong khoảng thời gian cách mạng tháng 8 năm 1945, Nguyễn Bá Trác có liên quan đến nhóm bảo hoàng thân Pháp nên bị Việt Minh xử bắn. Nguyễn Bá Trác thông hiểu Hán văn, Việt văn, Anh văn và Pháp văn, có rất nhiều tác phẩm dịch và sáng tác, và là một nhân vật tiên phong quan trọng của Việt Nam thời cận đại." Trích từ Tôn Tốn, Trịnh Khắc Mạnh, Trần Ích Nguyên chủ biên, *Việt Nam Hán văn tiểu thuyết tập thành* 越南漢文小說集成, quyển 19, *Nam Phong tạp chí Hán văn tiểu thuyết tập* 南風雜誌漢文小說集, Thượng Hải, Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã, 2010, trang 3-4.

(12) Viện Nghiên cứu Hán Nôm giữ hai loại bản sao *Tân thư viện thủ sách*, kí hiệu: A.2645/1-3 & A.1024, bản đầu có kí hiệu sách của Tân thư viện, bản sau thì không, nhưng nội dung thì như nhau.

《新字典》、《國文成語字典》、《現行法令輯要》、《公文書程式舉例》、《政法述義》、《法國六典》、《中華六法》、《國際約章大全》、《日俄戰紀》、《歐洲戰史》、《繡像雙鳳奇緣傳》、《增像殘唐五代》、《繡像南宋飛龍傳》、《繪圖比(北)宋楊家將》、《繡像包公奇案》、《繡像平山冷燕》、《陳修園醫書》、《繪圖幼學故事瓊林》.

(13) Chỗ này có phần chữ nhỏ: "lại mới mua *Phương Hưởng* 方亨 1 bộ 5 quyển", dòng này được ghi thêm vào sau này, không phải thuộc vào 601 bộ vốn được *Quốc thư thủ sách* ghi chép ban đầu. Tình trạng tương tự cũng xuất hiện ở sau bộ thứ 109 mục thứ 6 "văn chương khoa" *Quốc thư thủ sách*

quyển hạ, ghi vào một bộ *Nhã Đường thi tập* 雅堂詩集 (Hòa Hàm Quận Vương trứ, 2 quyển), chú thích "giao đến vào ngày mùng 2 tháng 9 năm Bảo Đại thứ 14 (1939)", không phải trong "văn chương khóa gồm 190 bộ", điều này cho thấy được thêm vào sau năm 1939. Cũng như Bộ thứ 1 *Khổng Tử gia ngữ* 孔子家語 mục thứ 1 "Nho lưu"儒流, quyển thượng Tứ *khố thủ sách*, có chú rằng "tháng 4 năm Bảo Đại thứ 3 (1928) do nội các hiến vào đã nạp trả", cũng được thêm vào sau này, không phải là tình trạng vốn dĩ lúc trùng tu năm 1924-1925.

(14) Xin xem thêm Lưu Ngọc Quân, *Việt Nam Hán Nôm cổ tịch đích văn hiến học nghiên cứu*, tr.126-221.

(15) Xem trong *Sử khố thủ sách* quyển thượng, bộ thứ 218, nội dung là: " ghi chép sự tích lịch sử từ nước Đường đến Cung Nhượng Vương Vương Dao nước Cao Ly."

《朱文公易説》、《班馬字類》、《文則》、《呂氏春秋或問》、《白孔六帖》、《百川學海》、《外臺秘要》、《詳解九章算法》、《赤城集》、《龍川集》

《六經正譌》、《六藝綱目》、《龍龕手鑑》、《元朝名臣事畧》、《道書全集眞本》、《遺山詩集》、《樂府詩集》、《古學古錄》、《山帶閣文漢集》.

(16) Xin xem thêm Trần Ích Nguyên, *Tiểu thuyết và hí khúc Trung Quốc mà thư mục thư viện triều Nguyễn Việt Nam ghi chép*, kỷ yếu "Hội thảo quốc tế về tiểu thuyết và hí khúc Trung Quốc lần thứ 5", (Gia Nghĩa: khoa Trung Văn trường Đại học Quốc lập Gia Nghĩa, 29/3/2013).

(17) Xin xem thêm Trần Ích Nguyên, *Tiểu thuyết và hí khúc Trung Quốc mà thư mục thư viện triều Nguyễn Việt Nam ghi chép*, kỷ yếu "hội thảo quốc tế về tiểu thuyết và hí khúc Trung Quốc lần thứ 5", (Gia Nghĩa: khoa Trung Văn trường Đại học Quốc lập Gia Nghĩa, 29/3/2013).

(18) Nguyễn Tô Lan; Nguyễn Hoàng Yến dịch, *Khảo lược về thư viện công Việt Nam thời phong kiến, Đông Á Hán văn học dữ dân tục văn hóa luận tùng (II)*, sdd, tr 263.

(19) Trần Kinh Hòa, *Tạp ký du hành nghiên cứu kinh thành Huế, "Đài Loan văn hóa"* 3.5 (1948.6): 13-17. Trong đó có ghi "diễn truyện", gồm 48 bản, tên sách như sau: *Hoàng Long giải hổ diễn truyện, Đinh Lưu Tú diễn truyện, Tứ trí diễn truyện, Tam nữ quốc (đồ) vương diễn truyện, Sơn hậu diễn ca, Tiểu sơn hậu diễn ca, Thúy Kiều diễn truyện, Gia Kiều (Ngẫu) diễn truyện, Trung hiếu thần tiên diễn truyện, Trung sự trung thuyết diễn truyện, Tam quốc diễn ca, Mã long mã phụng tân truyện, Sơn hậu diễn truyện, Chu Lý Ngọc diễn truyện, Tống Thiếu Quân diễn truyện, Đông lai Tây bích diễn truyện, Đào Phi Phụng diễn truyện, Học lâm diễn truyện, Tống Nhạc Phi diễn truyện, Lưu Thiên Tích diễn truyện, Hồi sinh bảo diễn truyện, Đại hùng diễn truyện, Trần Bổ diễn truyện, Ngũ hổ bình tây diễn truyện, Thiên tống kì duyên diễn truyện, Điều thước diễn truyện, Hảo nhân bảo nghĩa diễn truyện, Dương Chấn Tử diễn truyện, Ngọc điều (mã) kỳ duyên diễn truyện, Lưỡng ca (quốc) trá hôn diễn truyện, Ngự Văn Quân diễn truyện, Giả Khoan (Oan) diễn truyện, Hán Cao Tổ diễn truyện, Kỳ sinh diễn truyện, Hòa hầu tinh diễn truyện, Thạch Sanh diễn truyện, Cốc đế diễn truyện, Lôi phong tháp diễn truyện, Giác sinh duyên diễn truyện, Cổ truyện diễn truyện, Vạn bảo trình tường truyện ký (Tự Đức đinh thần tác), Tam quốc diễn truyện* :《還龍解虎演

傳》、《丁劉秀演傳》、《四智演傳》、《三女国(國)王演傳》、《山后演歌》、《小山后演歌》、《翠翹(翹)演傳》、《嘉翹(藕)演傳》、《忠孝神仙演傳》、《中事中説演傳》、《三國演歌》、《馬龍馬鳳新傳》、《山后演傳》、《珠李玉演傳》、《宋少君演傳》、《東來西壁演傳》、《桃飛鳳演傳》、《學林演傳》、《宋岳飛演傳》、《劉天錫演傳》、《回生寶演傳》、《大雄演傳》、《陳蒲演傳》、《咸和演傳》、《徐盛(勝)演傳》、《花箋演傳》、《李鳳庭演傳》、《風月曲演傳》、《五虎平西演傳》、《天送奇緣演傳》、《烏鵲演傳》、《好人報義演傳》、《楊振子演傳》、《玉鳥(馬)奇緣演傳》、《兩個(國)許婚演傳》、《御文君演傳》、《覺寛(冤)演傳》、《漢高祖演傳》、《奇生演傳》、《火猴精演傳》、《石生演傳》、《殺帝演傳》、《雷峰塔演傳》、《覺生緣演傳》、《古傳演義》、《萬寶呈祥傳記》(嗣德庭臣作)、《萬寶呈祥演傳》(嗣德庭臣作)《三國演傳》.

(20) *Cổ học viện thư tịch thủ sách - Quốc thư thủ sách* mục thứ 10 "diễn truyện" ghi chép 53 bộ, trong đó 3 bộ ở "Tân thư viện lưu thủ", 3 bộ ở "Cổ học viện mua", 47 bộ của "Học bộ đưa đến". 48 bản "diễn truyện" mà Trần Kinh Hòa ghi chép đều có ở trong đấy (có thể hiệu chỉnh nhiều chỗ sai sót trong tiểu luận của Trần Kinh Hòa), và ông Hòa còn chưa thấy được ở thư viện Bảo Đại còn có 5 quyển *Võ đình diễn truyện, Đa thọ diễn truyện, Dương liễu hội diễn truyện, Long phụng kỳ duyên diễn truyện, Mã long mã phụng tân trù* 《武亭演傳》、《多壽演傳》、《楊柳會演傳》、《龍鳳奇緣演傳》、《馬龍馬鳳新廚》.

(21) Đây là thông tin do Nguyễn Đình Phức khoa Ngữ văn Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Tp.HCM cung cấp cho tôi vào ngày 6 tháng 2 năm 2012.

(22) Nguyễn Tô Lan; Nguyễn Hoàng Yến dịch, *Khảo lược về thư viện công Việt Nam thời phong kiến, Đông Á Hán văn học dữ dân tục văn hóa luận tùng (II)*, sdd, tr. 264.

(23) Trong quá trình làm nghiên cứu này, tôi nhận được nhiều sự giúp đỡ của nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam Trịnh Khắc Mạnh và những nghiên cứu viên Nguyễn Tô Lan, Phạm Văn Tuấn, cùng với Trợ lý Giáo sư La Cảnh Văn của Đại học Trung Sơn… Sau khi gửi đến cho Trung tâm Nghiên cứu Hán học để thẩm định, lại nhận được sự góp ý tỉ mỉ và quý báu của hai vị chuyên gia, xin chân thành cảm tạ! Những điều mà tiểu luận này còn thiếu sót, xin tiếp tục nỗ lực trong tương lai. Cảm ơn một vị ủy viên đặc biệt cung cấp một thông tin mạng về bài *Di sản Hán Nôm Huế* của Lê Nguyễn Lưu, qua điều tra được biết bài viết từng được Trung tâm Nghiên cứu Quốc học đưa vào biên tập quyển *Tiếng Huế người Huế và văn hóa Huế* (Hà Nội: Nxb. Văn Học, 2004), nội dung nói rằng: " Nhà Nguyễn rất chú trọng đến công tác lưu trữ. Vua Gia Long (1802-1820) và vua Minh Mạng (1820-1840) phát động những đợt sưu tầm, thu thập sách khắp nước đưa về Huế, sắp xếp, cất giữ trong nhiều thư viện: Thư viện của Quốc Sử quán (lập năm 1821, kiểm kê năm 1907 có 169 bộ sách lớn), Tàng Thư lâu (xây dựng năm 1825, lưu trữ sách và hồ sơ các Bộ), Thư viện của Nội Các (lập năm 1826, kiểm kê năm 1908 có 2.271 đầu sách), Thư viện Tụ Khuê (xây dựng năm 1852, có cả sách phương Tây), Tân thư viện (lập năm 1909, của Quốc tử giám, kiểm kê năm 1914 có 2.640 bộ sách). Thư viện Bảo Đại (lập năm 1923, do chuyển từ Tân thư

viện qua để nhường chỗ cho Bảo tàng Khải Định). Dần dần, do khí hậu và chiến tranh, các thư viện ấy xuống cấp. Năm 1942, theo đề nghị của Ngô Đình Nhu, vua Bảo Đại cho lập Viện Văn hóa để quy tập tất cả châu bản, địa bạ, mộc bản, thư tịch hiện có. Năm 1959, tất cả được chuyển qua Thư viện Quốc gia ở Đà Lạt. Hiện nay thì chúng đang "nằm yên" tại Kho lưu trữ I Hà Nội." Đoạn trích dẫn này tuy vẫn không nhắc gì đến Cổ học viện, nhưng theo như ủy viên thẩm tra từng nói: học trò Huế "vẫn nhớ Tân thư viện", đây thực sự có giá trị tham khảo.

Mục lục tham khảo

1. Thư tịch gốc:

Nguyễn Tình Ngũ, Hoàng Hữu Khải, Nguyễn Khắc Nhu kiểm biên, *Tân thư viện thủ sách*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam lưu giữ, kí hiệu: A.2645/1-3, A.1024, bản sao, 1902.

Nguyễn Tiến Kiêm, Lê Doãn Thăng kiểm biên; Nguyễn Bá Trác hiệu duyệt, *Cổ học viện thư tịch thủ sách*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm Viện Khoa học Xã hội Việt Nam lưu giữ, kí hiệu: A.2601/1-11, bản sao.

Lê Trọng Phan, Trịnh Luyện biên tập; Nguyễn Bá Trác hiệu duyệt, *Nhân vật tính thị khảo*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam lưu giữ, kí hiệu: A.2600/1-2, bản sao.

2. Sách nghiên cứu gần đây

Vương Tam Khánh, Trần Ích Nguyên chủ biên, *Đông Á Hán văn học dữ dân tục văn hóa luận tùng* (II), Đài Bắc: Lạc Học thư cục, 2011.

Khuyết danh, Thủ tục biên tập *Hán Việt từ điển* của Cổ học viện, trích từ *Nam Phong tạp chí*, kỳ 97, năm 1925, Hà Nội Đông Kinh ấn quán, tr.11-18.

Tác giả ghi tên "Nam Phong", Tổ chức Cổ học viện, *Nam Phong tạp chí*, số 74, 1923, Hà Nội Đông Kinh ấn quán, tr.21-31

Phạm Văn Khoái, *Hai công văn thiết lập viện cổ học, Tạp chí nghiên cứu Hán Nôm'*, số 2, 2010, tr.3-12.

Tôn Tốn, Trịnh Khắc Mạnh, Trần Ích Nguyên chủ biên, *Việt Nam Hán văn tiểu thuyết tập thành*, quyển 19, *Nam Phong tạp chí Hán văn tiểu thuyết tập*, Thượng Hải, Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã, 2010.

Trần Kinh Hòa, *Tạp ký du hành nghiên cứu kinh thành Huế*, "Đài Loan văn hóa", kỳ 5, quyển 3, (1948.6), Đài Loan văn hóa hiệp tiến hội, tr.13-17.

Lưu Xuân Ngân, Vương Tiểu Thuẫn và Trần Nghĩa chủ biên, *Việt Nam Hán Nôm văn hiến thư mục đề yếu*, Đài Bắc: sở nghiên cứu văn triết Trung Quốc Viện nghiên cứu Trung ương, 2002.

Lưu Ngọc Quân, *Việt Nam Hán Nôm cổ tịch điển văn hiến học nghiên cứu*, Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục, 2007.

Phụ lục: BẢNG THỐNG KÊ CÁC BẢN KHẮC ĐỜI TỐNG, NGUYÊN TRUNG QUỐC MÀ *CỔ HỌC VIỆN THƯ TỊCH THỦ SÁCH* GHI CHÉP

Tên sách và số bộ đủ hay khuyết	Nội dung	Soạn giả	Số sách gốc	Số quyển hiện tại	Số hiệu	Khắc hay viết và lai lịch	Cách đóng quyển
(Kinh khố) Bộ thứ 10 đủ *Chu Văn Công Dịch thuyết.*	Giải nghĩa kinh Dịch	Như trên: dựa: Tống Chu Văn Công).	23 quyển	3quyển	Số 16 từ quyển 1 đến quyển 8.	Khắc Tống, khoảng năm Thuần Hựu. Lai lịch như trên (theo: Nguyên thư viện lưu thủ sau giống).	Như trên theo: đóng thường, sau giống mọt.
					Số 17 từ quyển 9 đến quyển 16.		
					Số 18 từ quyển 17 đến quyển 23.		
Bộ thứ 252 Đủ Mã Tự Loại.	Dùng Sử ký chính văn sách Ản Tây Hán Âm nghĩa đính chính để chính lý âm vận.	Tống Lâu Cơ	5 quyển	1quyển	Số 857	Khắc Tống, năm Thuần Hi Giáp Thân. Lai lịch như trên.	Như trên
Bộ 254 Đủ Lục kinh chính ngụy.	Lựa chọn những từ ngữ thường dùng nhưng còn chưa rõ trong sách, dùng định nghĩa về thanh loại để đính chính thanh âm và chữ nghĩa.	Nguyên Châu Bá Kỳ	5 quyển	1quyển	Số 862	Khắc Nguyên, năm Chí Chính thứ 11. Lai lịch như trên.	
Bộ 256 Đủ lục nghệ cương mục.	Lấy văn trong lục nghệ của Chu Lễ để đề tựa cho nó bằng bốn chữ.	Nguyên Thư Thiên Dân	2 quyển	1quyển	Số 865	Khắc Nguyên, Năm Chí Chính Đinh Dậu. Lai lịch như trên.	
Bộ 350 Đủ Long Kham Thủ Giám.	Lấy bình - thượng - khứ - nhập làm thứ tự xếp các bộ chữ, lại dùng tứ thanh để phân biệt chúng, dưới mỗi chữ cho ví dụ giải thích nghĩa và âm của chúng.	Liêu Tăng Hành Quân	4 quyển	2 quyển	Số 1023, trang thứ nhất hai phần trên dưới, trang thứ hai chỉ có phần trên.	Khắc Nguyên, năm Thống Hòa thứ 15. Lai lịch như trên.	Như trên

Tên sách và số bộ đủ hay khuyết	Nội dung	Soạn giả	Số sách gốc	Số quyển hiện tại	Số hiệu	Khắc hay viết và lai lịch	Cách đóng quyển
					Số 1024, trang thứ hai phần dưới, trang thứ ba trên dưới.		
(Sử khố) Bộ thứ 163 Đủ Nguyên triều danh thần sự lược	Trong quyển Trung triều cự công văn tập, phàm những truyện gia đinh trong mộ biểu của các khanh thần đời Nguyên đều đóng thành sách.	Nguyên Tô Thiên Tước	Mục lục và sách, 15 quyển	1 quyển	Số 957	Khắc Nguyên, năm Chí Thuận Tân Mùi.	Như trên
(Tử khố) Bộ 17 Đủ Văn Tắc	Khảo lục Ngũ Kinh và văn về sách Lão Tử, Trang Tử, Mạnh Tử, Tuân Tử của Khưu Minh.	Tống Trần Quỳ	2 quyển	1quyển	Số 19	Khắc Tống, năm Canh Dần Càng Đạo.	Như trên
Bộ 39 Đủ Lã thị xuân thu hoặc vấn	Vốn là lời của Chu Văn Công để giải thích tông chỉ của Xuân Thu.	Tống Lã Đại Khuê	Mục lục và sách, 21 quyển	2quyển	Số 91, quyển 1 - 9 Số 92, quyển 10-20	Khắc Tống, năm Bảo Hựu Giáp Dần. Lai lịch như trên	Như trên
Bộ 108 Đủ Bạch Khổng Lục Thiếp	Lấy lời trong Kinh tryện bách gia, trích những gì anh hoa của nó để phân loại ra, kết hợp cùng với Lục Thiếp của Bạch Cư Dị mà biên tập thành sách, đồng thời chú thích danh tánh ở dưới.	Tống Khổng Tryện	Mục lục và sách, 102 quyển	15 quyển	Theo: trang này chú thích số 265, mục lục và quyển 1- 4; số 27991 - 100 tổng cộng 15 số.	Khắc Tống, trong khoảng năm Thiệu Hưng. Lai lịch như trên.	Như trên
Bộ 117 Đủ Bách Xuyên Học Hải	Hỗn hợp các loại thuyết để biên thành sách, lấy 10 can chia thành mục.	Tống Tả Khuê	10 tập	4 quyển	Số 378, tập Giáp đến tập Đinh. Số 379 tập Đinh đến tập Kỷ.	Khắc Tống, khoảng năm Đạo Niên. Lai lịch như trên.	Đóng thường hơi mọt

Tên sách và số bộ đủ hay khuyết	Nội dung	Soạn giả	Số sách gốc	Số quyển hiện tại	Số hiệu	Khắc hay viết và lai lịch	Cách đóng quyển
					Số 380, tập Kỷ đến tập Tân		
					Số 381, tập Tân đến tập Quý		
Bộ 302 Đủ Ngoại Đài mật yếu	Ghi chép phép trị các chứng thương hàn cùng, chứng thiên hành, chứng phong thấp, vàng da, dịch tả, ói mửa, đau tim, đau bụng, hàn sán, dạ dày, ho, suy phổi, giải độc trừ khí tức ngực, bệnh truyền nhiễm từ người chết, tai biến, lao lực, chân tượng, tật mắt, các bệnh về tai mũi răng môi miệng lưỡi hầu, trĩ, lị, giun sán, treo cổ, ung nhọt, cùi hủi, lấy hoàn tán để bôi lên mặt tóc da phụ nữ trẻ em, các phương pháp châm cứu bệnh về nhũ thạch, đề cập đến lục súc, 40 quyển.	Đường Vương Đào	Mục lục và sách, 40 quyển	7 quyển	Theo: mục này có ghi chú số 1806, mục lục và quyển 1-6 số 1812, quyển 37-40 tổng cộng 7 số	Khắc Tống, năm Trị Bình thứ 4. Lai lịch như trên.	Như trên
Bộ 406 Đủ Đạo Thư Toàn Tập Chân Bản.	Tập hợp những vị tập của Đạo Đức Kinh.	Nguyên Chiêm Thiên Tôn	23 loại	8 quyển	Theo: Mục này ghi chú: số 2130 từ Kim Sách đến Truyện Đạo; số 2137 từ Văn Tập đến Hoàng Đình. Tổng cộng 8 số.	Khắc Nguyên, khoảng năm Chí Nguyên. Lai lịch như trên.	Như trên mọt

Tên sách và số bộ đủ hay khuyết	Nội dung	Soạn giả	Số sách gốc	Số quyển hiện tại	Số hiệu	Khắc hay viết và lai lịch	Cách đóng quyển
Bộ 26 đủ Tường Giải Cửu Chương Toán Pháp.	Ghi chép nhân chia các loại điền mẫu, nhân trừ thông biến từ gốc tới ngọn, dùng bổn mạc tục cổ trích kỳ chư loại.	Tống Dương Huy	12 quyển	1 quyển	Số 2215	Khắc Tống, năm Thiệu Hưng Mậu Dần. Lai lịch như trên.	Như trên
(Tập khố) Bộ 10, đủ Di Sơn Thi Tập	Ghi chép các trứ tác của Vị Khắc Nguyên Di Sơn.	Kim Nguyên Nghê Tập	Mục lục và sách, 20 quyển	2 quyển	Số 31, mục lục và 1-9 Số 32, từ 10 - 20	Khắc Nguyên, năm Chí Nguyên Canh Ngọ. Lai lịch như trên.	Như trên
Bộ 99, đủ Nhạc Phủ Thi Tập.	Tập hợp ghi chép từ Nghiêu Thuấn đến Đường các ca từ, khúc từ, vịnh từ.	Tống Quách Mậu Thiến	Mục lục và sách 102 quyển	4 quyển	Số 48, mục lục và từ 1 – 15. Số 9, từ 16 - 42. Số 450, từ 43 -70. Số 451, từ 71 – 100.	Khắc Nguyên, năm Chí Nguyên. Lai lịch như trên.	Như trên
Bộ 282, đủ Xích Thành Tập.	Ghi chép tập hợp những tinh túy văn kí truyện thư tự minh lụy tán tụng thuộc về Thiên Thai.	Tống Lâm Phùng Cát	18 quyển	2 quyển	Số 1004, từ 1- 9 Số 1005, từ 10 - 18	Khắc Tống, năm Thuần Hựu thứ 8. Lai lịch như trên.	Như trên Mọt
Bộ thứ 397, đủ Long Xuyên Tập.	Ghi chép tập hợp những thi văn.	Tống Trần Lượng	30 quyển	2 quyển	Số 1375, từ 1-16 Số 1376, từ 17-30	Khắc Tống, năm Gia Định thứ 13. Lai lịch như trên.	Như trên
Bộ thứ 45, đủ Cổ Học Cổ Lục.	Ghi chép tập hợp những thi văn trứ tác và bổn truyện vị biên.	Nguyễn Nguyên Ngu Tập	Mục lục và sách, 15 quyển	5 quyển	Theo mục này ghi chú số 1582, từ 1-7; số 1586, từ 41-50 tổng cộng 5 số.	Khắc Nguyên, năm Chí Chính thứ 6. Lai lịch như trên.	Như trên
Bộ thứ 558, đủ Sơn Đài Các Văn Khê Tập	Ghi chép thủ liệt truyện phổ, sau đó ghi chép các thi văn, phụ lục và hành trạng.	Tống Lý Ngang Anh	Mục lục và sách 1 lquyển	1 quyển	Số 1973	Khắc Nguyên, năm Chí Nguyên thứ 30. Lai lịch như trên.	Như trên

NHỮNG NGUỒN THU THẬP THÔNG TIN VỀ PHƯƠNG TÂY CỦA CÁC SỨ THẦN VIỆT NAM TẠI TRUNG QUỐC

NGUYỄN HOÀNG YẾN(*)

1. Giới thiệu

Các quốc gia châu Á, trong đó có Việt Nam trong thế kỷ XIX đang phải đối mặt với nguy cơ xâm lược của các thế lực phương Tây hùng mạnh. Khi đó, các quốc gia phương Tây đã tiến hành và từng bước hoàn thiện cuộc cách mạng công nghiệp nên có nhu cầu rất lớn về thị trường tiêu thụ, nguyên liệu sản xuất và sức lao động. Các nước châu Á lạc hậu với nguồn tài nguyên dồi dào, dân số đông do đó đã hấp dẫn đối với phương Tây. Việt Nam ngoài những yếu tố trên còn thêm vị trí địa lý ưu việt, có thể trở thành bàn đạp cho các nước phương Tây xâm chiếm Trung Quốc và các nước trong lục địa khác, do đó bị rất nhiều kẻ thù dòm ngó[1], trong đó nổi lên là thực dân Pháp. Âm mưu xâm lược Việt Nam của Pháp đã có từ khá lâu. Từ thế kỷ XVII, một số nhà truyền giáo Pháp đã đến Việt Nam, các thương nhân cũng lần lượt cập bến Việt Nam và tiến hành thu thập thông tin[2]. Cuối thế kỷ XVIII, Nguyễn Phúc Ánh chấp nhận sự hỗ trợ của Pháp để đánh lại quân Tây Sơn, dẫn đến hòa ước Versailles, hòa ước bất bình đẳng đầu tiên giữa hai nước được ký kết. Đến khoảng giữa thế kỷ XIX, lấy lý do nhà Nguyễn đàn áp dã man các nhà truyền giáo và cấm đạo, Pháp nhiều lần nổ súng tấn công một số cửa biển Việt Nam. Tự Đức tuy là một ông vua chăm lo chính sự nhưng khá bảo thủ và nhu nhược, nên vua cùng các đình thần đã không nắm bắt được tình hình trong và ngoài nước[3] cũng như tương quan lực lượng giữa ta và địch. Trong hoàn cảnh đó, vua đã lần lượt làm mất sáu tỉnh Nam kỳ vào những năm 1862 và 1867 và dần dần toàn bộ Việt Nam rơi vào tay Pháp sau hiệp ước Qúy Mùi năm 1883.

Dù có lỗi rất lớn trong việc làm mất Việt Nam vào tay thực dân Pháp, nhưng chúng ta cũng không thể phủ nhận nỗ lực của các vua Nguyễn trong công cuộc tìm cách chống Pháp qua các động thái như tích cực phái các sứ bộ đi sang các nước láng giềng để tìm hiểu tình hình trong và ngoài nước, thu thập thông tin qua các thương nhân nước ngoài đến

(*) NCS. Đại học Quốc lập Thành Công (Đài Loan)

Việt Nam... Trong bối cảnh đó, các sứ bộ Việt Nam sang Trung Quốc cũng được giao nhiệm vụ tương tự. Các sứ thần phải thu thập thông tin về các nước phương Tây tại Trung Quốc, tình hình đáp trả của triều đình nhà Thanh với phương Tây cũng như thăm dò về nội tình Trung Quốc để các vua Nguyễn có cơ sở đối chiếu, so sánh và rút ra bài học, đối sách cho mình. Tuy nhiên, các nghiên cứu về thơ văn đi sứ trước đây hầu như không đề cập đến hoạt động thu thập thông tin về các nước phương Tây của các sứ giả Việt Nam sang Trung Quốc. Các nghiên cứu về quan hệ Việt - Pháp cũng ít sử dụng nguồn tài liệu đi sứ này, ngoại trừ tác phẩm *Vãng sứ Thiên Tân nhật ký* 往使天津日記 của Phạm Thận Duật và *Vãng Tân nhật ký* 往津日記 của Nguyễn Thuật[4]. Vì vậy, trong bài viết này, thông qua khảo sát các tác phẩm đi sứ của các sứ thần Việt Nam sang Trung Quốc đời nhà Thanh, chúng tôi tập trung chủ yếu vào việc tìm hiểu các nguồn thông tin mà các sứ thần Việt Nam khai thác để lấy thông tin về các nước phương Tây. Qua đó giúp độc giả hiểu hơn về nhiệm vụ, hoạt động của các sứ thần khi đi sứ Trung Quốc, cũng như nỗ lực chống đỡ của nhà Nguyễn trong cuộc chiến với các thế lực phương Tây.

2. Các nguồn thông tin sứ thần Việt Nam khai thác để tìm hiểu về phương Tây

Như đã trình bày ở trên, các vua triều Nguyễn rất chú trọng nhiệm vụ thu thập thông tin tình báo về các nước. Đặc biệt, khi nguy cơ thực dân Pháp xâm lược Việt Nam ngày càng lớn, thu thập thông tin về phương Tây cũng như phản ứng của các nước láng giềng trước các nước phương Tây càng trở thành một trong những nhiệm vụ quan trọng của các sứ thần Việt Nam khi đi sứ Trung Quốc. Hoạt động này tại Trung Quốc thuận lợi hơn do ưu thế tương đối về mặt ngôn ngữ khi Việt Nam, Trung Quốc được coi là hai nước "đồng văn" - cùng sử dụng chữ Hán. Nên dù không nói được tiếng Hán, sứ thần Việt Nam vẫn có thể bút đàm trực tiếp với quan lại, văn nhân Trung Quốc, trong khi nếu đi đến các nước khác thì họ chỉ có thể tìm hiểu qua quan sát hoặc qua người thứ ba là thông ngôn. Vậy các sứ thần Việt Nam đã lấy những thông tin về phương Tây qua những nguồn nào khi ở Trung Quốc?

2.1. Quan lại Trung Quốc

Trong quá trình đi sứ, hoạt động chủ yếu của các sứ thần Việt Nam là thực hiện các nghi lễ ngoại giao với quan lại địa phương hoặc trung ương của Trung Quốc. Ngoài ra các sứ thần cũng thường xuyên gặp gỡ, trao đổi thơ văn với họ nên đã xây dựng được mối liên kết tình cảm khá khăng khít, thân tình với quan lại Trung Quốc[5]. Quan lại Trung Quốc là một mắt xích trực tiếp trong bộ máy thống trị nên có thể nói họ nắm được những nguồn thông tin về phương Tây nhanh nhất và chính xác nhất. Do vậy các sứ thần Việt Nam luôn chú ý thông qua quan lại Trung Quốc để thu thập thông tin về hoạt động của các nước phương Tây. Sự tiếp xúc của quan lại hai nước có thể phân làm hai loại: thứ nhất, là thông qua các hoạt động ngoại giao chính thức; thứ hai, là sự thăm viếng riêng tư bên lề các hoạt động ngoại giao.

Như Thanh nhật ký[6] 如清日記 là cuốn nhật ký ghi lại hành trình đi sứ của sứ bộ Lê Tuấn, Nguyễn Tư Giản và Hoàng Tịnh. Trong đó ghi chép rất đầy đủ, rõ ràng thông tin các sứ giả Việt Nam đi qua mỗi tỉnh, châu, huyện của Trung Quốc đều gặp gỡ quan lại địa phương và trao đổi về tình hình hai nước, trong đó không ít lần sứ thần Việt Nam đã hỏi thăm về tình hình các nước phương Tây ở đây. Ví dụ ngày 5, 6 tháng 11, sứ bộ đến tỉnh Hồ Nam và gặp Phủ Đài Lưu Côn, Bố chánh Lý Dung, Án sát Lý Đình Chương…[7] Nguyễn Tư Giản đã bút đàm với Lý Dung. Trong *Như Thanh nhật kí* chúng ta thấy hai bên chắc chắn đã trao đổi rất nhiều về hoạt động của các nước phương Tây tại Hồ Bắc, Quảng Châu..., sự thâm nhập của Thiên Chúa giáo, …

Lại như ngày 17 tháng 4 trên đường về nước, sứ bộ Lê Tuấn đến tỉnh thành Trực Lệ gặp Đô bộ đường môn xứ chủ sự Trần Lan Bân, Tiêu Thế Bổn, Đồng tri Tiết Phúc Thành, Ngô Nhữ Luân. Hai bên cũng bàn bạc, trao đổi về hoạt động của các nước Phương Tây. Sứ thần Việt Nam hỏi thăm quan lại Trung Quốc về tình hình ở Quảng Đông:

"Nhân đây hỏi về tình hình Tây Dương ở Quảng Đông. Trả lời, tuy chưa đến tỉnh thành, nhưng thấy tình hình cũng bình an vô sự. Trung Quốc sau khi thay đổi hiệp ước đã gửi thư đến các nước phương Tây nhưng chưa nhận được hồi âm"[8].

Có thể thấy cả hai nước khi đó đều rất quan tâm đến tình hình các nước Tây Dương, nguy cơ về sự thâu tóm của các thế lực phương Tây đã hiện hữu trước mắt.

Ngoài những cuộc gặp ngoại giao chính thức như trên, các sứ thần Việt Nam cũng tích cực thông qua các hoạt động thăm viếng cá nhân, riêng lẻ để tiếp xúc với quan lại Trung Quốc nhằm hỏi thăm tình hình phương Tây. Các sứ thần có thể trực tiếp đến dinh cơ của quan lại hoặc mời họ đến sứ quán để gặp mặt, trao đổi. Ví dụ như trường hợp của sứ bộ Nguyễn Tư Giản ở trên, qua thống kê của chúng tôi, trong thời gian lưu lại Bắc Kinh, sứ bộ đã ít nhất 8 lần đến nhà hoặc mời Thám hoa Lý Văn Điền đến dịch quán gặp và nói chuyện. Ngoài Lý Văn Điền còn có con trai của Tô Hoàn Thành Thụy là Văn Đễ, hai bên gặp và trao đổi về người Tây Dương ở Trung Quốc và Bắc Kinh như sau:

"Ông (Văn Đễ) nói về tình hình người Tây Dương gần đây. Nghe nói vùng Việt Đông có văn bản mới sửa nhưng chưa kịp thi hành. Ở Bắc Kinh, người Tây chủ yếu ở Vũ Tuyên môn, chỗ có nhà thờ Thiên Chúa giáo cũ (là nơi Johann Adam Schall von Bell giảng lịch pháp, thiên văn thời vua Khang Hy). Họ mở cửa hàng buôn bán"[9].

Có thể thấy, các quan lại Trung Quốc đều rất tỉnh táo trước những câu hỏi, thăm dò về tình hình phương Tây của các sứ thần Việt Nam. Thái độ thăm dò, đề phòng của quan lại, sứ thần hai nước trước thế lực phương Tây cũng như những tính toán chính trị sau đó sẽ được chúng tôi bàn kỹ hơn ở những chuyên khảo sau.

2.2. Văn nhân Trung Quốc

So với quan lại, văn nhân, văn sĩ tuy không trực tiếp nằm trong bộ máy lãnh đạo, các thông tin của họ có thể không kịp thời nhất nhưng ở một mức độ nào đó lại không bị hạn chế bởi các nhân tố chính trị nên các thông tin lại có phần cụ thể, thực tế, sinh động hơn. Vì vậy các

sứ thần Việt Nam cũng tận dụng mọi cơ hội tiếp xúc, giao lưu với văn nhân Trung Quốc để thu thập tình hình về phương Tây.

Lê Thân Sản là một văn nhân sống ở châu Ninh Minh, Quảng Tây với sự nghiệp thi cử không mấy thành công. Lê đã có dịp gặp gỡ, kết giao với sứ bộ Lưu Lượng, Vũ Văn Tuấn, Phạm Chi Hương vào năm 1852 khi sứ bộ dừng chân tại đây[10]. Đến năm 1868, khi biết tin sứ bộ Lê Tuấn đi qua, Lê chủ động đến gặp, hai bên đã sáng tác nhiều thơ văn thù tạc. Các sứ thần Việt Nam không quên hỏi về tình hình phương Tây tại Trung Quốc:

"Lại hỏi (Lê Thân Sản) về tình hình Dương Di ở Quảng Đông. Lê nói do ở xa nên không nắm được tình hình nhưng nghe nói mọi việc đã yên"[11].

Khi gặp Lê Thân Sản, sứ bộ Việt Nam mới vào địa phận Trung Quốc chưa lâu. Thái độ thăm dò tích cực, chủ động của sứ bộ cho thấy tầm quan trọng của việc thu thập thông tin về phương Tây trong chuyến đi sứ Trung Quốc này. Tuy thử nghiệm đầu tiên chưa mang lại nhiều thông tin, nhưng đã giúp các sứ thần quan sát được phần nào thái độ sẵn sàng hợp tác cung cấp thông tin của các văn nhân Trung Quốc về vấn đề phương Tây.

Ngoài Lê Thân Sản, các sứ bộ Việt Nam dù chủ động tìm gặp các văn nhân, hay khi tiếp đón các văn nhân đến yết kiến, luôn tích cực hỏi thăm tình hình phương Tây. Khi văn sĩ Thôi Viên Ương đến thuyền tìm gặp, hai bên đã trao đổi về tình hình Thiên Chúa giáo và Tây Di ở Hồ Nam:

"Ngày 20 tháng 7, Thôi Viên Ương lên thuyền nói chuyện. Thôi nói gần đây có tàu của phương Tây đến gần lầu Nhạc Dương, muốn chiếm đất gần lầu lập nhà thờ nhưng bị người dân đánh đuổi, sau thuyền phải rời đi"[12].

Nếu như trước đây sứ bộ và quan lại Việt Nam thường chỉ biết về tình hình phương Tây ở Quảng Đông hoặc một số cảng giao thương của Trung Quốc, thì giờ đây với thông tin của Thôi Viên Ương và các văn nhân khác, sứ thần Việt Nam nắm thêm được hoạt động của phương Tây ở các địa phương, qua đó giúp các sứ thần thấy được sự bành trướng, xâm nhập ngày càng sâu của thế lực phương Tây vào Trung Quốc, từ đó liên hệ với tình hình và rút ra bài học cho Việt Nam.

2.3. Sách báo của Trung Quốc

Sách báo Trung Quốc cũng là một trong những nguồn thông tin quan trọng mà sứ thần Việt Nam đã tham khảo về tình hình phương Tây. Trong quá trình đi sứ, các sứ thần Việt Nam tiếp xúc với sách báo Trung Quốc qua hai kênh, đó là sách báo do các quan lại, văn nhân Trung Quốc tặng và đi tìm mua. Ví dụ như sứ đoàn Lê Tuấn năm 1868 đã được tặng rất nhiều sách dọc đường đi: Ngày 28 tháng 4, Bố chánh sứ Hồ Bắc Vương Văn Thiệu tặng bốn bộ *Tiểu học*, một tập *Hiệp thời hiến thư*, Đốc lương đạo Đinh Thủ Tồn tặng ba quyển *Lan Ngôn tập*, bốn quyển *Trúc trại đồ thuyết*, hai bộ *Tiểu học*, hai tập *Khoáng thị sơn phòng chế nghĩa*[13].. Những ghi chép về quan lại, văn nhân Trung Quốc tặng sách cho sứ giả Việt Nam được ghi lại khá thường xuyên ở các tác phẩm đi sứ khác. Tìm mua sách cũng là một trong những hoạt động chủ yếu của các sứ thần Việt Nam khi đi sứ Trung Quốc. Các vua nhà Nguyễn thường ra lệnh cho các sứ thần phải chú ý tìm mua sách

khi đi sứ Trung Quốc, như trường hợp vua Minh Mạng chỉ thị cho sứ bộ năm 1830 dưới đây:

"Trẫm rất yêu thơ cổ, tranh vẽ cổ và sách quý cổ nhưng chưa có nhiều. Các khanh phải chú ý tìm mua mang về. Hơn nữa, Trẫm nghe các quan lại ở Yên Kinh thường tự viết sách, thực lục, nhưng do quan hệ đến nhà Thanh nên chỉ giữ riêng không đưa in. Nếu các khanh thấy các sách ấy, dù bản thảo, giá đắt cũng cố mua về"[14].

Có thể thấy các vua nhà Nguyễn rất phóng khoáng trong việc tìm mua sách báo. Do vậy các sứ bộ cũng dành nhiều thời gian ở Bắc Kinh, Quảng Châu đi tìm sách, mua sách. Như sứ bộ Lê Tuấn trong thời gian lưu lại Bắc Kinh đã có ít nhất năm lần đi tìm mua sách báo [15], như "giờ kỳ ngày 18 cùng ba bồi thần đến các hiệu sách tìm sách"[16]. Cộng thêm chi tiết sứ bộ Lê Tuấn chỉ trong hai tháng ở Bắc Kinh đã phải đổi tiền để chi tiêu đến 7 lần, cho thấy số lượng sách các sứ thần mua chắc chắn không hề ít, đúng như ghi chép của Mã Tiên Đăng trong *Hộ tống Việt Nam cống sứ nhật ký* về sứ bộ như sau "(sứ bộ) đã mua đầy hai mươi rương sách từ kinh thành mang về" [17].

Về việc các sứ thần đã mua bao nhiêu sách, những sách gì, trong đó có sách báo nói về phương Tây không thì hiện tại chúng ta không có tư liệu để kê cứu. Tuy nhiên các tác phẩm đi sứ cho thấy, trong quá trình đi tìm sách, đọc sách, mua sách, chắc chắn họ đã thấy những quyển nói đến phương Tây, ví dụ Nguyễn Tư Giản chép "ngày 28 tháng 7 gặp Thôi Viên Ương lên thuyền nói chuyện, qua đó biết tác phẩm *Tịch tà kỉ thực* đã thấy ở kinh thành do Thôi sáng tác nhưng để nặc danh"[19]. *Tịch tà kỉ thực* là sách giới thiệu về đạo Thiên Chúa, điều đó cho thấy, việc sứ thần Việt Nam thấy các sách về phương Tây khác ngoài *Tịch tà kỉ thực* là hoàn toàn có khả năng.

Vậy các sứ giả và văn nhân Việt Nam đã tham khảo những sách nào của Trung Quốc để thu thập thông tin về các nước phương Tây? Chúng ta có thể tìm hiểu về các sách này qua tác phẩm của các sứ thần mà Nguyễn Văn Siêu là một ví dụ. Nguyễn Văn Siêu là sứ giả, nhà văn, nhà thơ nổi tiếng của Việt Nam. Ông đi sứ Trung Quốc vào năm 1849 và để lại hai tác phẩm đi sứ là *Phương Đình vạn lý tập* và *Như Yên dịch trình tấu thảo*. Ngoài ra Nguyễn Văn Siêu còn sáng tác *Phương Đình tùy bút lục*, *Phương Đình văn loại*, *Phương Đình anh ngôn tập*... Quyển 4 nói về địa lý của *Phương Đình tùy bút lục* có giới thiệu các nước Hà Lan, Pháp, Anh..., và Nguyễn Văn Siêu cũng nêu rõ ông đã tham khảo các sách của Trung Quốc, trong đó có *Hải quốc kiến văn lục*, *Minh sử*, *Đại Thanh nhất thống chí*, *Kinh thế văn biên*... Dưới đây là đoạn giới thiệu về nước Hà Lan:

"Nước Hà Lan ở Tây Bắc nước Pháp. Cương vực, nhân vật, y phục đều cùng nguồn gốc với các nước phương Tây, theo đạo Thiên Chúa, sau đo các giáo sĩ gây chuyện mà bỏ nhưng vẫn lập nhà thờ. Bảy ngày làm một tuần. Quốc vương lâu không có con trai, quần thần bèn lập nữ làm vương, sinh nữ lại tiếp tục kế vị nhưng sau cũng tuyệt, nên

trong nước không lập vương nữa, mà do bốn đại thần lo việc nước, người nào mất thì thôi, con cháu không được thế tập. Các trấn dù xa ngàn dặm nhưng đều nghe theo hiệu lệnh không phản lại. Trong nước dùng tiền có hình người cưỡi ngựa cầm kiếm, gọi là tiền kiếm, cũng dùng tiền giấy. Thổ sản gồm có vàng bạc, đồng, thiếc, ngọc, vải lụa, rượu, đồng hồ. Vải lụa và ngọc đứng đầu các nước phương Tây"[19].

Ngoài giới thiệu về tình hình các nước phương Tây, Nguyễn Văn Siêu cũng quan tâm đến các nước, khu vực bị phương Tây dòm ngó như đoạn giới thiệu về Đài Loan như sau:

"Đài Loan là nơi các nước phương Tây thường lui đến buôn bán, cùng với Macao ở bờ biển Quảng Châu là sào huyệt của chúng, cùng nhau tiếp ứng, chạy theo cái lợi, loạn từ đó mà ra"[20].

Theo Nguyễn Văn Siêu, các nước phương Tây chỉ lợi dụng Đài Loan, Macao để buôn bán, đổi chác lấy lợi cho mình mà không giúp ích gì cho những nơi này. Qua đó có thể thấy thái độ bài xích, phản đối phương Tây của Nguyễn Văn Siêu[21].

Từ những ví dụ nêu trên, có thể thấy các sứ giả Việt Nam chủ yếu thông qua các sách địa lý của Trung Quốc để tìm hiểu về phương Tây. Các sách này ngoài những bộ sách lớn như *Minh sử, Đại Thanh nhất thống chí*, thì còn có địa chí của các địa phương và tác phẩm riêng lẻ[22]. Dù hiện tại chúng ta không có tư liệu khẳng định các sách trên là do sứ thần mang về, nhưng căn cứ vào số lần đi tìm mua sách và số lượng sách lớn các sứ thần mua về, khả năng trên là rất lớn.

Ngoài sách, báo chí Trung Quốc cũng là một nguồn để các sứ thần Việt Nam thu thập thông tin về phương Tây. Báo chí Trung Quốc đời nhà Thanh có thể phân làm hai loại: một là *Để báo* (hay Quan báo), hai là *Tư báo* (Kinh báo). *Để báo* là phương tiện tuyên truyền thông tin chủ yếu, là tờ báo quan phương, phạm vi phát hành chỉ trong hệ thống quan lại. Nội dung chủ yếu mang tính thông báo, giới thiệu về chiếu chỉ, tình hình công tác của nhà vua, bổ nhiệm, bãi nhiệm quan lại, tấu chương của bề tôi, tình hình chiến sự, hình phạt... Sau khi được biên đính, *Để báo* được phát xuống địa phương thông qua hệ thống dịch trạm. Ngoài Bắc Kinh, các tỉnh lị hoặc châu phủ lớn đều có cơ quan chăm lo việc chuyển phát thông tin, nói cách khác các tỉnh đều có tờ báo quan phương của riêng mình. Mảng *Tư báo* (Kinh báo) phát triển khá mạnh thời nhà Thanh. Nội dung của *Kinh báo* về cơ bản giống với *Để báo* nhưng phạm vi phát hành không chỉ hạn chế trong tầng lớp quan lại mà hướng đến các tầng lớp khác nhau trong xã hội. Ngoài việc in lại, chuyển phát *Để báo*, các địa phương còn cho in *Kinh báo* và Viên môn sao. Viên môn sao là những thông tin chính trị, văn thư mà quan tổng đốc hoặc tuần phủ gửi đến các phủ, châu, huyện. Nó cung cấp thông tin về từng địa phương, kết hợp với nội dung từ trung ương của *Kinh báo*, *Để báo*, chúng đã trở thành nguồn cung cấp thông tin chính sự quan trọng cho các quan loại, nhân sĩ địa phương[23]. Hiện tại, chúng tôi mới tìm

được một ví dụ mà các sứ thần Việt Nam tham khảo báo chí Trung Quốc để thu thập thông tin về phương Tây, đó là báo cáo sau khi về nước của sứ thần Phan Sĩ Thục vào năm 1872. Khi vua Tự Đức hỏi Phan Sĩ Thục về tình hình phương Tây ở Trung Quốc, Trung Quốc đối phó với phương Tây ra sao, Phan Sĩ Thục nói:

"Đối với phương Tây, chia đất cho mỗi nước mà ở (ví như bên ngoài trấn Hán Dương những chỗ người Tây ở đều có lập bia đá khắc chữ làm dấu như Đại Anh Quảng Long địa giới). Các nước mở cửa hàng buôn bán (mỗi cửa hàng đều có cờ hiệu phân biệt). Tổng đốc Hồ Bắc Lý Hàn Chương là đại thần lo việc thông thương. Phủ thành Chính Định có quan Đạo Đài, Yên Kinh cũng vậy... Mở Khiếu cục ở Giang Tô, các tỉnh lệnh cho học về (pháo) phương Tây. Còn về việc đối phó với giặc Tây là thông tin quân mật, chúng thần đều không được biết... Chúng thần dọc đường đều để ý quan sát, lại tham khảo các nhật báo ở kinh thành, thấy đại lược tình hình tiêu pha trong nước khá cặn kẽ, binh lực vẫn mạnh. Những sự việc quân cơ khác, chúng thần đều không được biết"[24].

Việc các sứ thần Việt Nam tiếp xúc với các báo chí này như thế nào, chúng tôi suy đoán có thể do họ tham khảo được qua những lần gặp gỡ, tiếp xúc với quan lại, văn nhân Trung Quốc, hoặc do các sứ thần trực tiếp đến Lưu Li Xưởng, nơi tập trung buôn bán sách, vật phẩm lớn nhất Bắc Kinh tìm mua. Các sứ thần Việt Nam luôn cố gắng xây dựng mối quan hệ với các quan lại, văn nhân Trung Quốc và đã hình thành được những tình cảm tốt đẹp. Ngoài hoạt động ngoại giao, trao đổi thơ văn, hai bên cũng thường xuyên thảo luận về các vấn đề thời sự, phương Tây như chúng tôi đã trình bày ở trên. Việc đến Lưu Li Xưởng hay các hiệu sách địa phương khác tìm sách, mua sách cũng diễn ra khá phổ biến. Theo nghiên cứu, trụ sở in *Kinh báo* lại cách Lưu Li Xưởng không xa[25]. Do vậy, việc các sứ thần Việt Nam lấy được báo chí Trung Quốc qua các quan lại, văn nhân hoặc tìm mua trực tiếp tại Lưu Li Xưởng là hoàn toàn có khả năng.

2.4. Sứ thần Triều Tiên

Việt Nam và Triều Tiên đều là hai nước phiên thuộc của Trung Quốc, dù không có quan hệ ngoại giao chính thức nhưng trong suốt các triều đại phong kiến, sứ thần hai nước luôn thông qua những chuyến đi sứ Trung Quốc để gặp gỡ, trao đổi về tình hình hai nước mà thơ văn thù tạc là một trong những kết quả của những cuộc giao lưu đó[26]. Khi cả châu Á đều đang phải đối mặt với nguy cơ từ các nước thực dân phương Tây, việc thu thập thông tin về hoạt động của phương Tây tại các nước láng giềng trở thành một nhiệm vụ quan trọng. Căn cứ vào thống kê sơ bộ của chúng tôi, sứ bộ Việt Nam năm 1868 đã có ít nhất 7 lần giao thiệp với sứ giả Triều Tiên, thông qua gặp trực tiếp, thư từ và tặng quà qua lại. Nội dung chủ yếu của các buổi gặp mặt, thư từ là hỏi thăm về tình hình lịch sử, văn hóa, thời gian triều cống của hai

nước và đặc biệt là lần sứ giả Việt Nam viết thư bí mật hỏi thăm tình hình phương Tây ở Triều Tiên:

"Ngày mồng 7 biên thư bí mật cho sứ thần Triều Tiên, hỏi thuyền Tây có đến quấy nhiễu không. Trả lời, mùa thu năm Bính Dần, thuyền Tây đến xâm chiếm, chúng tôi (Triều Tiên) chiến đấu nên chúng không làm gì được. Từ đó giặc Tây sợ. Lại hỏi phương cách chiến đấu, chỉ trả lời sử dụng các cách kiềm chế địch, căn cứ vào lực lượng hai nước, tùy cơ ứng biến mà thôi"[27].

Qua đoạn ghi chép trên, có thể thấy các sứ thần Triều Tiên cũng rất tinh táo, không muốn tiết lộ thông tin trong nước ra ngoài nên câu trả lời đều chung chung, không cụ thể. Các sứ thần Việt Nam cũng tỏ ra nghi ngờ thông tin sứ thần Triều Tiên cung cấp, cho rằng việc "giặc Tây sợ" là không chuẩn xác và đánh giá tình hình phương Tây ở Triều Tiên là "những hậu họa khác chưa thể đoán biết được"[28].

Có một điều đáng chú ý là, trong 7 lần giao thiệp ở trên, hai bên gặp mặt trực tiếp chỉ có 2 lần, các lần khác đều thông qua viết thư bí mật hoặc tặng quà. Hai lần gặp mặt lại diễn ra ở tham điếm chứ không phải là dịch quán của hai bên. Sứ bộ Việt Nam và Triều Tiên cùng ở Bắc Kinh, dịch quán lại chỉ cách nhau vài chục bước, tại sao số lần gặp nhau lại ít và địa điểm diễn ra ở tham điếm? Về vấn đề này, sứ giả Việt Nam ghi chép:

"Sứ bộ Triều Tiên cũng ở Tứ Dịch quán, cách sứ bộ nước ta chỉ bốn năm chục bước. Mời họ đến dịch quán gặp mặt, họ từ chối nói do pháp luật Trung Quốc nghiêm, không dám đến, nên phải hẹn gặp tại tham điếm"[29].

Pháp luật Trung Quốc nghiêm như thế nào? Nguyễn Tư Giản viết:

"Tổng quản nội vụ phủ nghiêm ngặt thông báo, đoàn sứ giả Việt Nam đến yết kiến đã tới kinh thành nghỉ tại Tứ Dịch quán. Chỉ thị nha môn cử quân canh gác, kiểm tra nghiêm ngặt, giữ trật tự, tránh quân dân xung quanh gây rối, ra vào tự do. Thông báo cho quân dân xung quanh được biết, nếu xảy ra trường hợp gây rối như trước, tự do ra vào, lập tức trách phạt không tha. Nay thông báo để mọi người được biết"[30].

Trung Quốc lấy lý do để bảo vệ an toàn cho các sứ thần, phái quân canh gác cửa ra vào các sứ quán cẩn mật, kiểm soát người ra vào, hạn chế sứ bộ các nước liên hệ với bên ngoài. Nguyên nhân thực sự của các quy định nghiêm ngặt trên là do thời kỳ đó tình hình chính trị của Trung Quốc không ổn định, lại đang phải đối diện với nguy cơ từ phương Tây nên hạn chế không cho các nước qua lại. Sứ thần Việt Nam cũng nhìn ra tình hình này:

"Từ sau khi Trung Quốc ký hiệp ước với Tây, tình thế ngày một đi xuống. Kinh thành tuy là đất trọng yếu mà vẫn không thể cấm Tây Dương xâm nhập. Lại lo sợ các nước nắm được và bàn bạc về tình hình nước mình, nên tuy không cấm rõ ràng giao thiệp giữa sứ bộ ta và Triều Tiên, nhưng gây khó dễ, không được dễ dàng như trước. Lại nhớ đến lời nhắc nhở của quan Đô bộ Trực Lệ, sứ Triều Tiên không dám đến gặp là có thể thấy được tình hình rồi"[31].

Ngoài ra, lệnh cấm "nhân thần vô ngoại giao" cũng là một trong những nguyên nhân khiến sự giao thiệp giữa sứ bộ hai nước còn hạn chế. "Nhân thần vô ngoại giao" nghĩa là là bề tôi không được tự ý giao thiệp với nhau để biểu thị sự trung thành, tôn trọng với quân vương. Quan điểm quân-thần này của Trung Quốc đã mở rộng phạm vi và ảnh hưởng đến quan hệ giữa nước thần phục và thiên triều mà Triều Tiên đã áp dụng khá đầy đủ. Ví dụ mỗi lần Triều Tiên sai sứ đi Nhật Bản đều phải được sự đồng thuận của nhà Thanh(32). Vì thế, khi chưa được sự đồng ý của nhà Thanh, việc tự ý qua lại với sứ giả Việt Nam là không hợp đạo lý. Vì thế khi lần đầu tiên nhận được thư mời của sứ giả Việt Nam đến sứ quán gặp mặt, sứ thần Triều Tiên đã từ chối.

3. Kết luận

Thế kỷ XIX đầy sóng gió là thời kỳ các nước Đông Á đều đang phải đối mặt với sự uy hiếp từ các nước phương Tây hùng mạnh. Sự khác biệt hoàn toàn về văn hóa, tôn giáo, cũng như dã tâm xâm lược và sức mạnh quân sự của thực dân phương Tây đã đặt ra những thách thức to lớn cho chính quyền các nước, mà Việt Nam là một trong số đó. Đối diện với một đối thủ hoàn toàn xa lạ, các vua nhà Nguyễn đã có những nỗ lực trong việc tìm hiểu thông tin về các nước phương Tây cũng như tình hình đối phó với phương Tây của các nước láng giềng thông qua việc cử các đoàn sứ bộ đi Trung Quốc, Phillipin, Singapore, Malaysia và Indonesia. Trong bài viết này, chúng tôi tiến hành khảo sát các nguồn thông tin mà các sứ thần Việt Nam đã khai thác để lấy thông tin về phương Tây trong quá trình đi sứ Trung Quốc. Kết quả cho thấy, các sứ thần Việt Nam đã thông qua các kênh như quan lại, văn nhân Trung Quốc, sách báo Trung Quốc và cả sứ thần Triều Tiên để thu thập thông tin về các nước phương Tây, lấy đó làm cơ sở cho Việt Nam tham cứu và rút ra bài học cho mình. Bài viết giúp chúng ta hiểu hơn về nỗ lực chống lại phương Tây của triều đình nhà Nguyễn, cũng như làm rõ hơn về nội dung hoạt động của các sứ thần Việt Nam trong quá trình đi sứ Trung Quốc./.

N.H.Y

Chú thích

(1). Tham khảo Trương Hữu Quýnh (Chủ biên), *Đại cương lịch sử Việt Nam*. Nxb. Giáo dục, H. 1999, tr 484- 486.

(2). Tham khảo Chapuis, O. (1995) A History of Vietnam: From Hong Bang to Tu Duc. Greenwood: Greenwood Phblshing Group, 172.

(3). Theo nghiên cứu của Trần Ích Nguyên, trong những năm 1830, vua Minh Mạng đã phái rất nhiều sứ bộ đến Phillipin (Luzon), Malaysia (Malacca, Penang), Indonesia (Batavia, Jakarta), Singapore, Trung Quốc (Bắc Kinh, Quảng Châu, Ma Cao), như trường hợp Lý Văn Phức, trong vòng hơn 10 năm từ 1830 đến 1842 đã có 11 chuyến đi sứ, công cán các địa điểm trên.

(4). Tham khảo Phạm Hoàng Quân (2008) "Lược tả về sách *Vãng sứ Thiên Tân nhật ký* của Phạm Thận Duật và *Vãng Tân nhật ký* của Nguyễn Thuật". *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển* 6 71, 110-117.

(5). Tham khảo Nguyễn Thanh Tùng (2012): "Vài nét về sự hình thành, phát triển và đặc điểm của thơ đi sứ." *Tạp chí khoa*

học, Đại học Sư phạm Hà Nội 57 5, 52-57, Nguyễn Công Lý (2013) "Diện mạo thơ sứ trình trung đại Việt Nam và thơ đi sứ của Nguyễn Trung Ngạn". *Tạp chí khoa học*, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh 49, 95-109. 王偉勇. (2007) 中越文人 [意外] 交流之成果 -《中外群英會錄》述評. 成大中文學報 17, 117-152.

(6). 黎竣, 阮思僩, 黄竝 (2010): 如清日記. 上海: 復旦大學出版社.

(7). 黎竣, 阮思僩, 黄竝 (2010): 如清日記. 上海: 復旦大學出版社, 132.

(8). 阮思僩 (2010): 燕軺筆錄. 上海: 復旦大學出版社, 238.

(9). 阮思僩 (2010): 燕軺筆錄. 上海: 復旦大學出版社, 178.

(10). 劉玉珺 (2013): 晚清壯族詩人黎申產與中越文學交流. 民族文學研究 3, 29-38.

(11). 阮思僩 (2010): 燕軺詩文集. 上海: 復旦大學出版社, 69.

(12). 阮思僩 (2010): 燕軺筆錄. 上海: 復旦大學出版社, 268-269.

(13). 陳益源 (2011): 清代越南使節在中國的購書經驗. 越南漢籍文獻述論. 北京: 中國書局, 1-48.

(14). 張登桂等纂 (1961, 1981): 大南實錄. 東京: 日本慶應義塾大學言語文化研究所, 2390.

(15). 陳益源 (2011): 清代越南使節在中國的購書經驗. 越南漢籍文獻述論. 北京: 中國書局, 1-9.

(16). 阮思僩 (2010): 燕軺筆錄. 上海: 復旦大學出版社, 198-199.

(17). 馬先登 (2006): 護送越南貢使日記. 北京: 郭倫堂藏板.

(18). 阮思僩 (2010): 燕軺筆錄. 上海: 復旦大學出版社, 269.

(19). 阮文超 (2013): 方亭隨筆錄. 台北: 台大出版中心, quyển 4 trang 29.

(20). 阮文超 (2013): 方亭隨筆錄. 台北: 台大出版中心, quyển 4 trang 41.

(21). 阮黄燕 (2011): 論越南十九世紀筆記中之台灣形象. 王三慶 & 陳益源. 東亞漢文學與民俗文化論叢. 台北: 樂學書局, 219-244.

(22). Trong bài viết, Nguyễn Hoàng Yến chỉ ra Nguyễn Văn Siêu đã tham khảo một số địa chí địa phương đời Minh, Thanh như *Chư La huyện chí*, *Đài Loan chí lược*, *Trung tu Phúc Kiến Đài Loan phủ chí* hay sách của các tác giả riêng biệt như *Hải quốc kiến văn lục* của Trần Luân Quýnh. Tham khảo 阮黄燕 (2011): 論越南十九世紀筆記中之台灣形象. 王三慶 & 陳益源. 東亞漢文學與民俗文化論叢. 台北: 樂學書局, 219-244.

(23). 方漢奇 (1992): 中國新聞事業通史. 北京: 中國人民大學出版社, 119, 205-240.

(24). 張登桂等纂 (1961，1981): 大南實錄. 東京: 日本慶應義塾大學言語文化研究所, Đệ Tứ kỷ, quyển 52, điều tháng 12 năm 27 sứ bộ Phan Sĩ Thục về nước trình.

(25). 方漢奇. (1992) 中國新聞事業通史. 北京: 中國人民大學出版社, 203-206.

(26). Lý Xuân Chung (2009): "*Nghiên cứu, đánh giá thơ văn xướng họa của các sứ thần hai nước Việt Nam, Hàn Quốc- Những thành tựu nghiên cứu về văn bản học*". *Thông báo Hán Nôm học*. H. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

(27). 阮思僩 (2010): 燕軺筆錄. 上海: 復旦大學出版社, 188-189.

(28). 阮思僩 (2010): 燕軺筆錄. 上海: 復旦大學出版社, 188-189.

(29). 阮思僩 (2010): 燕軺筆錄. 上海: 復旦大學出版社, 184.

(30). 阮思僩 (2010): 燕軺筆錄. 上海: 復旦大學出版社, 179-180.

(31). 阮思僩 (2010): 燕軺筆錄. 上海: 復旦大學出版社, 185.

(32). Vào năm Sùng Đức nhị niên (1637) triều Thanh đồng ý cho Triều Tiên qua lại với Nhật Bản, tham khảo (1986) 清太宗文皇帝實錄. 北京：中華書局, quyển 33, điều Sùng Đức nhị niên chính nguyệt Mậu Thìn, 431.

Danh mục tài liệu tham khảo

1.Trương Hữu Quýnh (Chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, H. 1999, 484- 486.

2. CHAPUIS, O. (1995) A History of Vietnam: From Hong Bang to Tu Duc. Greenwood: Greenwood Publishing Group, 172.

3. 陳益源 (2011): 周遊列國的越南名儒李文馥及其華夷之辯. 越南漢籍文獻述論. 北京: 中華書局, 225-236.

4.Phạm Hoàng Quân (2008): "Lược tả về sách *Vãng sứ Thiên Tân nhật ký* của Phạm Thận Duật và *Vãng Tân nhật ký* của Nguyễn Thuật". Tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển* 6(71).

5. Nguyễn Thanh Tùng (2012): "Vài nét về sự hình thành, phát triển và đặc điểm của thơ đi sứ". *Tạp chí khoa học*, Đại học Sư phạm Hà Nội, 575.

6. Nguyễn Công Lý (2013): "Diện mạo thơ sứ trình trung đại Việt Nam và thơ đi sứ của Nguyễn Trung Ngạn". *Tạp chí khoa học*, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, 49.

7. 王偉勇 (2007): 中越文人 [意外] 交流之成果-《中外群英會錄》述評. 成大中文學報 17.

8. 黎竣, 阮思僩, 黄竝 (2010): 如清日記. 上海: 復旦大學出版社.

9. 阮思僩 (2010): 燕軺詩文集. 上海: 復旦大學出版社.

10. 阮思僩 (2010): 燕軺筆錄. 上海: 復旦大學出版社.

11. 劉玉珺 (2013): 晚清壯族詩人黎申產與中越文學交流. 民族文學研究 3, 29-38.

12. Lý Xuân Chung (2009): "Nghiên cứu, đánh giá thơ văn xướng họa của các sứ thần hai nước Việt Nam, Hàn Quốc". *Thông báo Hán Nôm học*. H. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

13. Lý Xuân Chung (2009): "Thơ văn xướng họa của các tác gia - sứ giả Việt Nam Hàn Quốc - Những thành tựu nghiên cứu về văn bản học". *Thông báo Hán Nôm học*. H.: Viện nghiên cứu Hán Nôm.

14. (1986) 清太宗文皇帝實錄. 北京: 中華書局.

15. 陳益源 (2011): 清代越南使節在中國的購書經驗. 越南漢籍文獻述論. 北京: 中國書局, 1-48.

16. 張登桂等纂 (1961・1981): 大南實錄. 東京: 日本慶應義塾大學言語文化研究所.

17. 馬先登 (2006): 護送越南貢使日記. 北京: 郭倫堂藏板.

18. 阮文超 (2013): 方亭隨筆錄. 台北: 台大出版中心.

19. 阮黃燕 (2011): 論越南十九世紀筆記中之台灣形象. 王三慶 & 陳益源. 東亞漢文學與民俗文化論叢. 台北: 樂學書局, 219-244.

20. 方漢奇 (1992): 中國新聞事業通史. 北京: 中國人民大學出版社.

GIÁ TRỊ CỦA CHÂU BẢN TRIỀU TỰ ĐỨC TRONG NGHIÊN CỨU HOẠT ĐỘNG NGOẠI GIAO VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1848 - 1857

NGUYỄN THU HIỀN[*]

Ngoại giao Việt Nam dưới triều vua Tự Đức (1848-1883) đã trải qua biết bao nhiêu sóng gió trước áp lực xâm lược của thực dân Pháp. Điểm đặc biệt này lại trở thành sức hút không thể cưỡng lại đối với các học giả trong nước cũng như quốc tế về hành trình tái hiện, phân tích và đánh giá về chính sách ngoại giao của vua Tự Đức. Một trong những yếu tố quan trọng đảm bảo tính khoa học của các kết quả nghiên cứu trên đó là cách tiếp cận nguồn tư liệu gốc. Tuy nhiên khi tìm hiểu về ngoại giao Việt Nam dưới triều vua Tự Đức trước sự kiện thực dân Pháp chính thức nổ súng xâm lược (năm 1858), nguồn tư liệu châu bản lại chưa được nhiều nhà nghiên cứu lịch sử quan tâm khai thác. Với mong muốn góp phần giới thiệu những giá trị của nguồn tư liệu châu bản triều Nguyễn nói chung và châu bản triều Tự Đức nói riêng, trong phạm vi bài viết này chúng tôi phân tích một số giá trị của châu bản đối với việc nghiên cứu hoạt động ngoại giao dưới triều Tự Đức giai đoạn 1848 - 1857.

1. Khái quát về châu bản triều Tự Đức (1848-1883)

Châu bản là những văn bản hành chính được vua phê duyệt bằng mực son. Năm 1826, vua Minh Mạng đã cho xây Đông các để lưu giữ và bảo quản các loại văn thư của triều đình. Đến triều Tự Đức, châu bản trở thành cứ liệu lịch sử để Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn nhiều công trình như *Đại Nam thực lục*, *Minh Mệnh chính yếu*... Hiện nay, số lượng châu bản dưới triều Tự Đức còn lưu giữ được chiếm số lượng lớn nhất so với các triều vua Nguyễn khác [1].

Để phục vụ cho công tác nghiên cứu, đầu năm 1978, nhóm biên soạn gồm Vũ Thanh Hằng, Trà Ngọc Anh và Tạ Quang Phát đã tiến hành tuyển chọn và lược thuật nội dung một số châu bản viết bằng chữ Hán hoặc chữ Nôm dưới triều Tự Đức. Năm 1979, tập *Châu bản triều Tự Đức (1848-1883)* đã ra đời và lưu hành nội bộ là kết quả của quá trình nghiên cứu 1.128 đơn vị châu bản triều Tự Đức.

---

[*]TS. Khoa Lịch sử Trường ĐH Sư phạm Hà Nội

Năm 2003, công trình này đã được sửa chữa và ấn hành bởi Trung tâm nghiên cứu Quốc học và Nhà xuất bản Văn học. Điểm nhấn của công trình tuyển chọn và lược thuật *Châu bản triều Tự Đức (1848-1883)* không chỉ dừng lại ở việc cung cấp những dữ kiện, nội dung một số bản tấu, bản sớ do vua Tự Đức phê duyệt mà còn có phần phân loại đơn vị châu bản theo nhiều lĩnh vực như: xã hội, dân tộc, kinh tế, chính trị, ngoại giao, pháp luật, quân sự... Với kết cấu như trên, công trình có thể ví như cuốn sách tra cứu hữu dụng đối với các nhà nghiên cứu khi tìm hiểu về vương triều Tự Đức trên nhiều phương diện khác nhau trong đó có hoạt động ngoại giao. Chúng tôi bước đầu tiếp cận châu bản triều Tự Đức từ năm 1848 đến năm 1857.

2. Thống kê các đơn vị châu bản phản ánh hoạt động ngoại giao dưới triều Tự Đức giai đoạn 1848 - 1857

Trong công trình *Châu bản triều Tự Đức (1848-1883)*, nhóm biên soạn đã tập hợp 703 đơn vị châu bản thuộc nhóm lĩnh vực chính trị - ngoại giao. Tính riêng trong giai đoạn 1848-1857, số đơn vị châu bản thuộc nhóm lĩnh vực trên là 107. Dựa trên kết quả này chúng tôi tiếp tục tiến hành phân loại các đơn vị châu bản phản ánh riêng về hoạt động ngoại giao dưới triều Tự Đức trong giai đoạn 1848-1857. Ngoài ra, căn cứ vào nội dung phản ánh, chúng tôi đã chuyển một số đơn vị châu bản nhóm tác giả xếp vào lĩnh quân sự sang lĩnh vực ngoại giao(2). Mục tiêu hướng tới của chúng tôi là giúp các nhà nghiên cứu dễ dàng trong quá trình tiếp cận nguồn tư liệu khi tìm hiểu hoạt động ngoại giao của triều Tự Đức. Đồng thời, đây là cơ sở để chúng tôi phân tích ý nghĩa của châu bản triều Tự Đức đối với việc nghiên cứu lịch sử ngoại giao triều Tự Đức ở một giai đoạn lịch sử cụ thể.

Bảng thống kê các đơn vị châu bản phản ánh hoạt động ngoại giao dưới triều vua Tự Đức giai đoạn 1848 – 1857

(Lưu ý số đơn vị châu bản là số thứ tự châu bản theo *Châu bản triều Tự Đức (1848-1883)*, Nhà xuất bản Văn học, 2003).

Thời gian		Stt	Số đơn vị châu bản	Nguồn dẫn	Quốc gia quan hệ
Tự Đức nguyên niên (1848)	Ngũ nguyệt. Ngày 14-5	1	3	Tờ 85-90. Chính biên (CB).139	Trung Quốc (TQ)
	Lục nguyệt. Ngày 1-6	2	7	Tờ 1-3. CB.140	Vạn Tượng
	Thất nguyệt thượng. Ngày 16-7	3	15	Tờ 157- 158. CB.141	TQ
	Thất nguyệt - Bát nguyệt. Ngày 30-7	4	16	Tờ129 - 130. CB.142	Pháp

	Bát nguyệt hạ - Cửu nguyệt thượng. Ngày 6-9	5	18	Tờ 99 -103. CB.143	TQ
Tự Đức nhị niên (1849)	Chính nguyệt. Ngày 19 -1	6	28	Tờ 217 -218. CB.146	Một quốc gia thuộc Tây Âu
	Chính nguyệt. Ngày 28 -1	7	31	Tờ 283.CB.146	TQ
	Chính nguyệt. Ngày 6 -2	8	32	Tờ 35-37. CB.146	Pháp
	Chính nguyệt. Ngày 26 -2	9	36	Tờ 38 - 41. CB.146	TQ
	Tam nguyệt - Tứ nguyệt thượng. Ngày 2-3	10	37	Tờ 9 -10. CB.150	TQ
	Tứ nguyệt - Nhuận tứ nguyệt. Ngày 18-4	11	46	Tờ 43 - 44. CB.149	TQ
	Tứ nguyệt - Nhuận tứ nguyệt. Ngày 26 -4	12	47	Tờ 82 - 83. CB.149	TQ
	Tứ nguyệt - Nhuận tứ nguyệt. Ngày 28-4	13	48	Tờ108 - 109. CB.149	TQ
	Nhuận tứ nguyệt hạ - Lục nguyệt thượng. Ngày 4-5	14	50	Tờ 78. CB.152	TQ
	Nhuận tứ nguyệt hạ - Lục nguyệt thượng. Ngày 8-5	15	51	Tờ 87-90 [3]. CB.152	TQ
	Nhuận tứ nguyệt hạ - Lục nguyệt thượng. Ngày17-5	16	53	Tờ 160-161. CB.152	TQ
	Nhuận tứ nguyệt hạ - Lục nguyệt thượng. Ngày20-5	17	55	Tờ 186 -188. CB.152	TQ
	Nhuận tứ nguyệt hạ - Lục nguyệt thượng. Ngày29-5	18	58	Tờ 256-258. CB.152	TQ
	Nhuận tứ nguyệt hạ - Lục nguyệt thượng. Ngày 1-6	19	59	Tờ 277 - 280. CB.152	TQ
	Nhuận tứ nguyệt hạ - Lục nguyệt thượng. Ngày7-6 [4]	20	61	Tờ 8 - 14. CB.154	TQ
	Lục nguyệt - Bát nguyệt. Ngày 9-7	21	62	Tờ 218 - 219. CB.154	TQ
	Thất nguyệt. Ngày 12-7	22	63	Tờ 62 - 64.	TQ

				CB.146	
	Thất nguyệt - Cửu nguyệt. Ngày 24-8	23	65	Tờ 209 - 210. CB.155	TQ
	Thất nguyệt - Cửu nguyệt. Ngày 1-9	24	66	Tờ 275 - 277. CB.155	TQ
	Thất nguyệt - Cửu nguyệt. Ngày 7-9 (5)	25	67	Tờ 313 - 315. CB.155	TQ
Tự Đức tam niên (1850)	Chính nguyệt. Ngày 24-1	26	71	Tờ 239 - 242. CB.156	Ma ly căn (6)
Tự Đức tứ niên (1851)	Chính nguyệt - Tam nguyệt. Ngày 5-1	27	75	Tờ 1-3. CB.157	TQ
	Chính nguyệt - Tam nguyệt. Ngày 8-1	28	76	Tờ 6-7. CB.157	TQ
	Chính nguyệt - Tam nguyệt. Ngày 8-1	29	77	Tờ 17-18. CB.159	Cao Miên
	Chính nguyệt - Tam nguyệt. Ngày 10-1	30	78	Tờ 24 - 25. CB.159	Cao Miên
	Chính nguyệt - Tam nguyệt. Ngày 16-1	31	80	Tờ 33 - 34. CB.159	TQ
	Chính nguyệt - Tam nguyệt. Ngày 18-1	32	81	Tờ 39 - 40. CB.158	TQ
	Chính nguyệt - Tam nguyệt. Ngày 25-1	33	84	Tờ 66. CB.158	TQ
	Chính nguyệt - Tam nguyệt. Ngày 30-1	34	85	Tờ 83 - 84. CB.158	TQ
	Chính nguyệt - Tam nguyệt. Ngày 3-2	35	86	Tờ 90. CB.157	TQ
	Chính nguyệt - Tam nguyệt. Ngày 4-2	36	87	Tờ 96-98. CB.158	TQ
	Chính nguyệt - Tam nguyệt. Ngày 5-2	37	89	Tờ 104 - 106. CB.157	TQ
	Chính nguyệt - Tam nguyệt. Ngày 10-2	38	90	Tờ 120 - 121. CB.157	TQ
	Chính nguyệt - Tam nguyệt. Ngày 10-2	39	91	Tờ 125 -126. CB.158	Cao Miên

	Chính nguyệt - Tam nguyệt. Ngày 11-2	40	92	Tờ 89. CB.151	Cao Miên
	Chính nguyệt - Tam nguyệt. Ngày 3-3	41	96	Tờ 173 -181. CB.157	TQ
	Chính nguyệt - Tam nguyệt. Ngày 5-3	42	97	Tờ 187 -189. CB.158	TQ
	Chính nguyệt - Tam nguyệt. Ngày 6-3	43	98	Tờ 131. CB.159	Cao Miên
	Chính nguyệt - Tam nguyệt. Ngày 11-3	44	99	Tờ 223. CB.157	TQ
	Chính nguyệt - Tam nguyệt. Ngày 11-3	45	100	Tờ 225. CB.157	TQ
	Chính nguyệt - Tam nguyệt. Ngày 11-3	46	101	Tờ 71. CB.160	TQ
	Chính nguyệt - Tam nguyệt. Ngày 13-3	47	102	Tờ 242 -243. CB.157	TQ
	Chính nguyệt - Tam nguyệt. Ngày 18-3	48	103	Tờ 278. CB.157	TQ
	Chính nguyệt - Tam nguyệt. Ngày 18-3	49	104	Tờ 281. CB.157	TQ
	Chính nguyệt - Tam nguyệt. Ngày 22-3	50	106	Tờ 213. CB.159	Cao Miên
	Chính nguyệt - Tam nguyệt. Ngày 28-3	51	107	Tờ 328. CB.157	TQ
	Chính nguyệt - Tam nguyệt. Ngày 28-3	52	108	Tờ 329 -330. .CB.158	TQ
	Chính nguyệt - Tam nguyệt. Ngày 29-3	53	109	Tờ 247-255. CB.159	Cao Miên
	Chính nguyệt - Tam nguyệt. Ngày 29-3	54	110	Tờ 256 -257. CB.159	Cao Miên
	Tứ nguyệt - Thất nguyệt. Ngày 2-4	55	111	Tờ 1. CB.164	Cao Miên
	Tứ nguyệt - Thất nguyệt. Ngày 7-4	56	112	Tờ 2-7. CB.164	Cao Miên
	Tứ nguyệt - Lục nguyệt. Ngày 7-4	57	113	Tờ 50. CB.162	Cao Miên

	Tứ nguyệt - Thất nguyệt. Ngày 9 - 4	58	114	Tờ 9-10. CB.164	Thủy Hỏa Xá
	Tứ nguyệt - Ngũ nguyệt. Ngày 15 - 4	59	115	Tờ 75-77. CB.161	TQ
	Tứ nguyệt - Ngũ nguyệt. Ngày 15-4	60	116	Tờ 94. CB.161	TQ
	Tứ nguyệt - Ngũ nguyệt. Ngày 26-4	61	118	Tờ 148-149. CB.161	TQ
	Tứ nguyệt - Ngũ nguyệt. Ngày 3-5	62	119	Tờ 158-160. CB.161	TQ
	Tứ nguyệt - Ngũ nguyệt. Ngày 4-5	63	120	Tờ 164. CB.161	TQ
	Tứ nguyệt - Ngũ nguyệt. Ngày 5-5	64	121	Tờ 166-167. CB.161	TQ
	Tứ nguyệt - Ngũ nguyệt. Ngày 5-5	65	122	Tờ 160-170. CB.161	TQ
	Tứ nguyệt - Ngũ nguyệt. Ngày 6-5	66	124	Tờ 176-179. CB.161	TQ
	Tứ nguyệt - Ngũ nguyệt. Ngày 6-5	67	125	Tờ 180-182. CB.161	TQ
	Tứ nguyệt - Ngũ nguyệt. Ngày 7-5	68	126	Tờ 187-188. CB.161	TQ
	Tứ nguyệt - Ngũ nguyệt. Ngày 8-5	69	127	Tờ 195-197. CB.161	TQ
	Tứ nguyệt - Ngũ nguyệt. Ngày 8-5	70	128	Tờ 198-199. CB.161	TQ
	Tứ nguyệt - Ngũ nguyệt. Ngày 20-3	71	129	Tờ 271. CB.161	Xiêm
	Tứ nguyệt - Lục nguyệt. Ngày 20-5	72	130	Tờ 180. CB.161	TQ
	Lục nguyệt - Bát nguyệt. Ngày 1-6	73	132	Tờ 3. CB.167	TQ
	Lục nguyệt - Bát nguyệt. Ngày 17-6	74	134	Tờ 52-53. CB.167	TQ
	Lục nguyệt - Bát nguyệt. Ngày 23-6	75	135	Tờ 90-91. CB.167	TQ
	Lục nguyệt - Bát nguyệt. Ngày	76	136	Tờ 93-94.	TQ

	24-6			CB.167	
	Lục nguyệt – Bát nguyệt. Ngày 10-7	77	137	Tờ 163-165. CB.167	TQ
	Tứ nguyệt - Thất nguyệt. Ngày 12-7	78	138	Tờ 237-238. CB.164	Hòa Xá
	Lục nguyệt - Bát nguyệt. Ngày 22-7	79	139	Tờ 207-208. CB.167	TQ
	Tứ nguyệt - Thất nguyệt. Ngày 22-4	80	141	Tờ 42-44. CB.164	Cao Miên
Tự Đức ngũ niên (1852)	Cửu nguyệt - Thập nguyệt. Ngày 13-10	81	144	Tờ 75-76. CB.176	Cao Miên, Xiêm La
	Thập nhất nguyệt - Thập nhị nguyệt. Ngày 30-12	82	153	Tờ 192-195. CB.174	TQ
Tự Đức thất niên (1854)	Thất nguyệt - Bát nguyệt. Ngày 21-7	83	154	Tờ 195-198. CB.182	TQ
Tự Đức thập niên (1857)	Chính nguyệt - Nhị nguyệt. Ngày 3 -1	84	158	Tờ 1-2. CB.190	Pháp
	Tam nguyệt - Tứ nguyệt. Ngày 2 -3	85	161	Tờ 3-5. CB.193	Cao Miên
	Tam nguyệt - Tứ nguyệt. Ngày 7 - 3	86	162	Tờ 18-20. CB.195	TQ
	Tam nguyệt - Tứ nguyệt. Ngày 29 - 3	87	163	Tờ 202-209. CB.193	TQ
	Tứ nguyệt - Ngũ nguyệt. Ngày 19 - 4	88	166	Tờ 19. CB.195	Tây Âu
	Tứ nguyệt - Ngũ nguyệt. Ngày 19 - 4	89	167	Tờ 20-21. CB.195	TQ
	Thất nguyệt - Bát nguyệt. Ngày 18 - 7	90	174	Tờ 90-101. CB.205	TQ
	Bát nguyệt - Cửu nguyệt. Ngày 29 - 8	91	176	Tờ 95-97. CB.210	Tây Âu
	Thập nguyệt - Cửu nguyệt. Ngày 2 - 9	92	177	Tờ 180-185. CB.208	TQ
	Thập nguyệt - Thập nhất nguyệt. Ngày 28-10	93	179	Tờ 170-171. CB.214	Cao Miên, Xiêm

Qua bảng thống kê, chúng tôi đã tập hợp được 93 đơn vị châu bản phản ánh hoạt động ngoại giao dưới triều Tự Đức trong các năm 1848, 1849, 1850, 1851, 1852, 1854 và 1857. Số đơn vị châu bản ít nhất là vào năm 1850 và 1854 (mỗi năm đều có 01 đơn vị châu bản). Năm 1851 có số lượng châu bản nhiều nhất là 64 đơn vị. Những số liệu thể hiện trong bảng thống kê trên là một kênh thông tin hữu hiệu trong quá trình tìm hiểu về ngoại giao triều Tự Đức vào giữa thế kỷ XIX.

3. Giá trị của châu bản dưới góc độ nghiên cứu ngoại giao triều Tự Đức giai đoạn 1848-1857

Thứ nhất, châu bản mang tính chất là "văn kiện ngoại giao"

Nguồn tư liệu phục vụ cho công tác nghiên cứu lịch sử ngoại giao Việt Nam thời kỳ phong kiến nói chung và ngoại giao triều Tự Đức giai đoạn 1848-1857 tồn tại ở nhiều hình thức khác nhau: nguồn tư liệu thành văn, nguồn tư liệu hiện vật. Trong nguồn tư liệu thành văn phân tách các nhóm nhỏ như tư liệu gốc, công trình nghiên cứu chuyên khảo... Tiếp cận nguồn tư liệu gốc để tìm hiểu về ngoại giao triều Tự Đức giữa thế kỷ XIX đã được nhiều nhà nghiên cứu lịch sử chú trọng thông qua các công trình sử học được biên soạn dưới triều Nguyễn như *Đại Nam thực lục, Quốc triều sử toát yếu*(7). Trong khuôn khổ bài nghiên cứu này, chúng tôi tiến hành nghiên cứu so sánh giữa châu bản triều Tự Đức với bộ sử *Đại Nam thực lục* khi tiếp cận dưới góc độ tìm hiểu hoạt động ngoại giao.

Không thể phủ nhận ưu điểm của lối chép sử biên niên theo trình tự thời gian trong *Đại Nam thực lục* đã tái hiện một cách hệ thống các sự kiện liên quan đến hoạt động ngoại giao của triều Tự Đức trong vòng 10 năm đầu(8). Bên cạnh đó, các sự kiện này được đặt trong mối tương quan với nhiều hoạt động khác của vương triều giúp nhà nghiên cứu dễ dàng phân tích và đánh giá về về từng sự kiện ngoại giao. Ý kiến nhận xét của các sử gia triều Nguyễn về hoạt động ngoại giao triều Tự Đức cũng là một nguồn tài liệu tham khảo giá trị trước khi nhà nghiên cứu đưa ra quan điểm đánh giá cá nhân.

Tuy nhiên, chúng tôi cần phải nhấn mạnh rằng vấn đề thời gian và nội dung phản ánh trong châu bản đã mang đến giá trị của nguồn tư liệu gốc khi tiếp cận ngoại giao triều Tự Đức giữa thế kỷ XIX. Thời gian xuất hiện từng đơn vị châu bản chính là thời gian diễn ra cùng hoặc ngay sau sự kiện ngoại giao. Ví dụ như châu bản 46(9) có đề ngày 18 tháng 4 năm Tự Đức nhị niên (1849) đề cập tới hiện tượng hoành hành của cướp biển triều Thanh do Tổng đốc Quảng Nam - Quảng Ngãi Nguyễn Lương Nhàn báo cáo. Mặt khác, châu bản còn là cơ sở dữ liệu quý giá để các sử gia triều Nguyễn biên soạn nhiều công trình sử học như *Đại Nam thực lục* hoàn thành vào năm 1909(10).

Nếu so sánh với *Đại Nam thực lục* thì châu bản chính là nguồn tư liệu gốc ở cấp độ số 1. Vị trí này hoàn toàn xứng đáng bởi tính "thời sự" của sự kiện ngoại giao mà chỉ riêng châu bản mới có được. Bởi lẽ châu bản là những tờ tấu, biểu, chỉ dụ được vua ngự lãm và phê duyệt. Bản chất của châu bản chính là một dạng của "văn kiện". Nội dung phản ánh về hoạt động ngoại giao ở từng đơn

vị châu bản chính là những "tin tức" trực tiếp nhất và chân thực nhất. Dẫn chứng như châu bản 18 ghi ngày 6 tháng 9 năm Tự Đức nguyên niên (1848) khi đề cập đến thành tích của thuyền tuần tra đồn Cẩm Phả vây đánh thuyền phỉ Trung Quốc ở hải phận Cát Bạc đã liệt kê chi tiết các số liệu "giết chết 4 tên, 9 tên bị bắt trong đó có 1 phụ nữ và 3 trẻ con, thu 2 thuyền, súng đạn và thuốc nổ" [11]. Đối chiếu với *Đại Nam thực lục - Đệ tứ kỷ* (quyển 4), sự kiện trên chỉ được biên chép chung chung là "phá tan bọn giặc, chém đầu cắt lấy tai bắt sống, thu được thuyền, súng và khí giới vô kể"[12].

Thứ hai, châu bản phản ánh đa dạng đối tượng và phương diện ngoại giao trong 10 năm đầu trị vì của vua Tự Đức

Căn cứ vào bảng thống kê ở mục 1 chúng ta dễ dàng nhận thấy vua Tự Đức đã tiến hành ngoại giao với các quốc gia và khu vực, một số nước thuộc khu vực Đông Nam Á và Tây Âu (trong đó có Pháp). Theo tần suất xuất hiện trong các đơn vị châu bản thì Trung Quốc là quốc gia mà triều Tự Đức có quan hệ chính với 67/93 châu bản liên quan. Tiếp sau đó là các quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á với 20/93 châu bản (trong đó số lượng châu bản đề cập tới hoạt động ngoại giao với Cao Miên có số lượng nhiều nhất 15/20, kế tiếp là Xiêm: 3/20[13], Vạn Tượng: 1/20[14], Thủy Xá 1/20[15], Hỏa Xá: 1/20[16], Ma Ly Căn: 1/20[17]). Còn Pháp và các nước Tây Âu được nhắc tới rất ít với 6/93 châu bản (trong đó số châu bản đề cập tới Pháp là 3/6 châu bản, các nước Tây Âu không được nhắc tên cụ thể là 3/6 châu bản).

Hoạt động ngoại giao dưới triều Tự Đức có sự khác biệt đối với từng đối tượng quan hệ. Với Trung Quốc, vua Tự Đức phải giải quyết tình trạng quấy nhiễu khu vực biên giới trên đất liền cũng như trên biển từ phía triều Thanh và các vấn đề liên quan đến thông thương. Trong cùng một năm, vua Tự Đức phải đón nhận dồn dập các báo cáo về hiện tượng giặc biển nhà Thanh hoành hành cũng như kết quả từ hoạt động trấn áp của quân đội triều đình. Ví dụ như trong năm 1851 số đơn vị châu bản gồm báo cáo từ địa phương và chỉ dụ của vua Tự Đức về nội dung trên là 36/64 châu bản. Cá biệt tháng 3[18] và tháng 5[19] số lượng châu bản phản ánh tình hình trên nối tiếp nhau. Một số châu bản còn cho thấy sự phối kết hợp giữa triều Tự Đức với triều Thanh trong việc tiêu diệt giặc phỉ ở khu vực biên giới hai nước như châu bản 99, 101 và 116.

Năm 1851 chỉ có 3 châu bản thể hiện mối quan hệ thông thương giữa triều Tự Đức với triều Thanh. Đó là các báo cáo của Bộ Hộ trình tâu về tiền thuế thu của những người Trung Quốc sang nước ta buôn bán (châu bản 81), trình sổ sách của 8 thuyền buôn Trung Quốc xin được vào thông thương (châu bản 84) và việc thuyền buôn Trung Quốc xin buôn bán ở các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Gia Định (châu bản 85). Chỉ nghiên cứu châu bản năm 1851 đã phần nào hé lộ một trong nhiều khó khăn mà vua Tự Đức phải giải quyết đó là tình trạng bất ổn ở trên biển và vùng biên giới tiếp giáp với Trung Quốc ngay từ những năm đầu lên cầm quyền. Trong tháng 3, Bộ

Bính không ngừng tâu xin vua Tự Đức huy động thêm lực lượng để giữ yên vùng biên giới phía bắc theo như phản ánh của châu bản 100 (ngày 11 tháng 3), châu bản 103 (ngày 18 tháng 3) "xin điều động thêm quân và voi ở các nơi khác đến giúp"[20], châu bản 104 (ngày 18 tháng 3) "xin cho quân tiếp viện và điều động quân ở các vùng xung quanh tới giúp"[21].

Đối với các nước thuộc khu vực Đông Nam Á, nghiên cứu châu bản đã chỉ ra rằng hoạt động ngoại giao trong những năm đầu trị vì của vua Tự Đức đã diễn ra hết sức tốt đẹp. Các báo cáo về Cao Miên chủ yếu xoay quanh vấn đề triều cống của nước này đối với triều Tự Đức ví dụ như trong châu bản 77, Bộ Lễ đã báo cáo việc "Cao Miên đã nộp đủ loại cống vật, nhưng còn trì hoãn việc nộp biểu chương..."[22]. Bên cạnh đó, một số châu bản phản ánh hoạt động ngoại thương giữa hai quốc gia như châu bản 91 đề cập đến sự kiện Bộ Hộ đề xuất việc "nghiêm cấm thuyền bè qua lại buôn bán giữa lục tỉnh Nam Kỳ và Cao Miên"[23].

Quan hệ của triều Tự Đức với phương Tây đặc biệt là Pháp vào 10 năm đầu cai trị diễn ra rất mờ nhạt. Sự xuất hiện của các tàu buôn Pháp không gây nhiều sự chú ý đối với các cơ quan chuyên trách cũng như vua Tự Đức. Ví dụ như châu bản 16 đề cập đến sự kiện một chiếc tàu buôn của người Pháp xin được buôn bán ở Đà Nẵng vào năm 1848. Thậm chí đến tận năm 1857 khi tàu Pháp đến Đà Nẵng và "yêu cầu được đưa lên kinh, nói chuyện với một quan chức nhất phẩm"[24] thì triều đình vẫn để ngỏ phương hướng giải quyết "Bộ Binh đề nghị để các quan ở Đà Nẵng mặc triều phục, đón tiếp và thương thuyết với họ. Nếu Pháp tự tiện cho tàu đến Thuận An thì sẽ tùy cơ xử trí"[25]. Điều này cho thấy thái độ lúng túng của vua Tự Đức trong việc ứng phó với Pháp. Đây là một yếu tố dẫn tới hàng loạt sai lầm ngoại giao sau này mà vua Tự Đức tiến hành với Pháp.

Thứ ba, châu bản thể hiện "tinh thần chỉ đạo" của vua Tự Đức đối với hoạt động ngoại giao

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng trong khoảng 10 năm cầm quyền trước khi Pháp chính thức nổ súng xâm lược Việt Nam, vua Tự Đức đã không "nỗ lực" cải thiện tình hình. Thực tế khai thác châu bản triều Tự Đức từ năm 1848 - 1857 sẽ mang tới một cái nhìn khách quan hơn khi đánh giá về vua Tự Đức trên phương diện ngoại giao.

Châu bản không đơn thuần là văn bản "tường thuật" báo cáo tóm tắt diễn biến các sự kiện ngoại giao mà còn thể hiện thái độ cũng như hướng giải quyết vấn đề của chính vua Tự Đức. Do hạn chế về dung lượng bài viết, chúng tôi tập trung khai thác các châu bản phản ánh chính sách ngoại giao của vua Tự Đức đối với an ninh vùng biển trong mối quan hệ với triều Thanh. Kết quả nghiên cứu đã chứng minh rằng vua Tự Đức rất có ý thức giữ gìn chủ quyền biển khi kiên quyết trấn áp mọi hành động quấy nhiễu của giặc biển Trung Quốc. Dẫn chứng như châu bản 68: sau khi phong thưởng cho quyền Bố chánh sứ Quảng Yên Nguyễn Khoa Dục thăng một cấp vì có công đánh tan giặc triều Thanh cướp bóc thương thuyền, vua Tự Đức "ra lệnh

tiếp tục truy nã bọn đồng lõa"[26]. Châu bản 132 phản ánh việc "Thuyền phỉ Trung Quốc đến đốt phá thuyền buôn ở cửa biển Cần Giờ, chúng bị thuyền tuần tiễu của quân đội triều đình đánh chạy. Đã cho binh thuyền ở Cần Giờ phối hợp với binh thuyền của tỉnh Biên Hòa tăng cường tuần tiễu trên biển"[27]. Bên cạnh đó, theo châu bản 178 thì vào cuối năm 1857, các thuyền tuần tiễu ngoài biển còn được trang bị loại "pháo xa kiểu Tây phương"[28]. Kết quả nghiên cứu này giúp chúng ta cẩn trọng hơn khi đánh giá về "công" và "tội" của vua Tự Đức trong lịch sử dân tộc Việt Nam.

4. Kết luận

Bước đầu tiếp cận châu bản dưới góc độ tìm hiểu hoạt động ngoại giao dưới triều Tự Đức giai đoạn 1848 - 1857 là minh chứng thuyết phục cho tiềm năng khai thác nguồn tư liệu châu bản trong nghiên cứu lịch sử. Đặc biệt khi tìm hiểu ngoại giao triều Nguyễn, tính chân thực và "sống động" của châu bản là những giá trị cơ bản của nguồn tư liệu gốc. Châu bản là cơ sở để các nhà nghiên cứu truy nguyên nguồn gốc sự kiện lịch sử khi có sự phản ánh khác nhau về cùng một sự kiện ở nhiều nguồn tư liệu.

Với đặc điểm tóm lược sự kiện hoặc báo cáo ngắn gọn tình hình, châu bản cũng gây ra một số khó khăn đối với nhà nghiên cứu khi truy tìm nguyên nhân cũng như lý giải bản chất của các hiện tượng lịch sử. Vì vậy các nhà nghiên cứu rất cần tiếp cận châu bản trong sự đối chiếu so sánh với các dạng tư liệu gốc khác để đảm bảo tính khách quan và khoa học của công trình nghiên cứu./.

N.T.H

Chú thích

(1) Tại Trung tâm lưu trữ quốc gia I - Hà Nội còn lưu giữ 611 tập châu bản của 10 triều vua Nguyễn. Số lượng châu bản của từng triều vua Nguyễn có sự khác nhau: triều Gia Long (1802-1819) có 5 tập, triều Minh Mạng (1820-1840) có 83 tập, triều Thiệu Trị (1841-1847) có 51 tập, triều Tự Đức (1848-1883) có 352 tập, triều Kiến Phúc (1884) có 1 tập, triều Đồng Khánh (1886-1888) có 4 tập, triều Thành Thái (1889 - 1907) có 74 tập, triều Duy Tân (1907-1916) có 53 tập, triều Khải Định (1916-1925) có 4 tập, triều Bảo Đại (1925-1945) có 2 tập.

(2) Ví dụ như đơn vị châu bản số 89, nhóm biên soạn xếp vào lĩnh vực quân sự nhưng chúng tôi đã chuyển sang lĩnh vực ngoại giao vì nội dung phản ánh hoạt động ngoại giao của triều Tự Đức đối với triều Thanh (Trung Quốc) về việc tiễu trừ giặc phỉ Trung Quốc quấy phá khu vực biên giới tiếp giáp với nước ta vào năm 1851.

(3) Bản *Châu bản triều Tự Đức (1848-1883)* in nhầm là tờ 87-80 (trang 26).

(4) Bản *Châu bản triều Tự Đức (1848-1883)* in nhầm thành năm 1845 (trang 28).

(5) Bản *Châu bản triều Tự Đức (1848-1883)* in nhầm thành ngày 7-5 (trang 29).

(6) Theo chúng tôi đây có thể là một tiểu quốc ở khu vực Đông Nam Á hải đảo.

(7) Công trình do Tổng tài Quốc sử quán triều Nguyễn là Cao Xuân Dục (1842-1923) phụ trách biên soạn và hoàn thành vào năm 1908.

(8) Được ghi chép trong phần *Đại Nam thực lục chính biên - Đệ tứ kỷ* từ quyển 1 đến quyển 17.

(9) Số thự tự đơn vị châu bản theo công trình *Châu bản triều Tự Đức (1848-1883)*, Nxb. Văn học, H. 2003.

(10) Công trình sử học này được bắt đầu

biên soạn vào năm 1821.

(11) Trung tâm nghiên cứu Quốc học: *Châu bản triều Tự Đức (1848-1883)*, Nxb. Văn học, H. 2003, tr.18.

(12) Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục* (phần *Đại Nam thực lục chính biên – Đệ tứ kỷ* từ quyển 1 đến quyển 17), Tổ phiên dịch Viện sử học, tập 7, Nxb. Giáo dục, H. 2007, tr.140.

(13) Châu bản 81 và 93 đề cập đồng thời đến Cao Miên và Xiêm.

(14)Vạn Tượng (hay còn gọi là Lan Xang) là tên gọi cổ của nước Lào.

(15) Khu vực Phú Yên (Việt Nam) ngày nay.

(16) Khu vực Pleiku (Việt Nam) ngày nay.

(17) Khu vực bán đảo Mã Lai (Malaysia ngày nay).

(18) Các châu bản có ghi khoảng thời gian chính nguyệt – tam nguyệt cụ thể là các ngày 3, 5, 11 (có 3 châu bản), 13, 18 (có 2 châu bản), 28 (có hai châu bản).

(19) Các châu bản có ghi khoảng thời gian tứ nguyệt – ngũ nguyệt cụ thể là các ngày 3, 4, 5 (có 2 châu bản), 6 (có 2 châu bản), 7, 8 (có hai châu bản), 20.

(20)(21) Trung tâm nghiên cứu Quốc học: *Châu bản triều Tự Đức (1848-1883)*, sđd, tr.37

(22) Trung tâm nghiên cứu Quốc học: *Châu bản triều Tự Đức (1848-1883)*, sđd, tr.31.

(23) Trung tâm nghiên cứu Quốc học: *Châu bản triều Tự Đức (1848-1883)*, sđd, tr.34.

(24)(25) Trung tâm nghiên cứu Quốc học: *Châu bản triều Tự Đức (1848-1883)*, sđd, tr.48.

(26) Trung tâm nghiên cứu Quốc học: *Châu bản triều Tự Đức (1848-1883)*, sđd, tr.30.

(27) Trung tâm nghiên cứu Quốc học: *Châu bản triều Tự Đức (1848-1883)*, sđd, tr.42.

(28) Trung tâm nghiên cứu Quốc học: *Châu bản triều Tự Đức (1848-1883)*, sđd, tr.53.

Tài liệu tham khảo

1. Trung tâm nghiên cứu Quốc học: *Châu bản triều Tự Đức (1848-1883)*, Nxb. Văn học, H. 2003.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục* (phần *Đại Nam thực lục chính biên - Đệ tứ kỷ* từ quyển 1 đến quyển 17), Tổ phiên dịch Viện sử học, tập 7, Nxb. Giáo dục, H. 2007.

LƯỢC KHẢO VỀ CÁC TRƯỚC TÁC VĂN CHƯƠNG CỦA DANH NHÂN BÙI VĂN DỊ (1833 – 1895) HIỆN LƯU GIỮ TẠI VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM

NGUYỄN VĂN KHÁNH[(*)]
LÊ DUY PHƯƠNG[(*)]

Danh nhân Bùi Văn Dị 裴文禩 hay còn gọi là Bùi Dị 裴禩 (1833 - 1895), tự là Ân Niên 殷年, hiệu là Tốn Am 遜庵, Châu Giang 珠江, Hải Nông 海農[(1)]. Ông sinh ngày 17 tháng 5 năm 1833, quê quán tại làng Châu Cầu, huyện Kim Bảng, Hà Nam (nay thuộc thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam). Từ nhỏ Bùi Văn Dị đã có tiếng thông minh dĩnh ngộ, học vấn mẫn tiệp, quảng bác. Năm 1850 và 1852, liên tiếp trong hai kỳ thi Hương, ông đều đỗ Tú tài. Năm 1855, ông đỗ Cử nhân. Đến năm 1865, ông vào Huế dự kỳ thi Hội và thi Đình, đỗ học vị Phó bảng. Năm sau, ông được bổ làm Tri huyện Lang Tài. Năm 1871, ông được tiến cử vào Kinh, làm việc ở Nội các, lo việc từ hàn. Sau đó, hoạn lộ của ông dần dần thăng tiến, kinh qua nhiều chức vụ quan trọng như: Án sát Ninh Bình (1874); Quang lộc Tự khanh làm việc trong Nội các (1875); Thị lang Bộ Lễ, Chánh sứ sang nhà Thanh (1876-1878); Tham tri Bộ Lại kiêm việc ở Nội các (1880); Đại thần quản lý Nha Thương bạc (1881); Khâm sai Phó Kinh lược sứ Bắc kỳ, mang quân lưu động chống Pháp (1882); Tham tán quân thứ Bắc Ninh (1883); Tham tri Bộ Lại, Nhật giảng quan cho vua Kiến Phúc, làm việc tại Cơ mật viện (1884); Tham tri Bộ Binh, sung Thương tá Cơ mật viện, Kinh diên Giảng quan (1887); Quyền Thượng thư Bộ Lễ, Phó Tổng tài Quốc sử quán[(2)] (1888); Thượng thư Bộ Lại, đại thần Phụ đạo và Phụ chính (1890); cũng trong năm này, ông được tặng học vị Tiến sĩ và dựng bia tại Văn miếu Huế. Ông mất ngày 22-9-1895 tại Quốc sử quán[(3)]. Trong lịch sử cận đại Việt Nam, Bùi Văn Dị được biết đến với tư cách là một nhà khoa bảng nổi danh; một đại thần trải 7 đời vua Nguyễn: Tự Đức, Dục Đức, Hiệp Hòa, Kiến Phúc, Hàm Nghi, Đồng Khánh và Thành Thái, nắm giữ nhiều chức vụ quan trọng; một nhà Nho yêu nước trong hàng ngũ văn thân chống Pháp thời kỳ đầu. Và đặc biệt, về phương diện văn học, ông còn là

(*)GS.TS Đại học KHXH&NV Hà Nội
(*)ThS. Đại học KHXH&NV Hà Nội

một tác gia văn học nổi tiếng. Tài năng văn chương của Bùi Văn Dị đã được ghi nhận qua sự nể trọng, ưu đãi của các vua và hoàng thất nhà Nguyễn, sự ngợi khen, tán tụng của các quan lại, danh sĩ đương thời trong, ngoài nước và của hậu thế giành cho ông. Hiện nay, Viện Nghiên cứu Hán Nôm là nơi lưu giữ đầy đủ nhất di văn của Bùi Văn Dị. Dưới đây, chúng tôi xin lần lượt giới thiệu khái quát về mảng di văn này ở hai phương diện thơ ca và văn xuôi.

1. Về thơ ca

Theo kết quả khảo sát của chúng tôi từ các bộ *Thư mục* và kho di sản Hán Nôm hiện tàng tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, thì trước tác văn chương chủ yếu của Bùi Văn Dị để lại gồm có 4 tác phẩm, toàn bộ là thi tập: *Tốn Am thi sao; Vạn lý hành ngâm, Trĩ chu thù xướng tập* (in chung cùng Dương Ẩn Thọ), *Du hiên thi thảo.*

+ *TỐN AM THI SAO* 遜庵詩抄

Tốn Am thi sao là tập thơ thu chép 229 bài thơ theo lối cổ, cận thể của Bùi Văn Dị[4]. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Huyền trong sách *Bùi Văn Dị - Nhà thơ yêu nước thế kỷ XIX*, thì đây là "tập thơ bao trùm cả đời thơ của tác giả, suốt từ thời kì thi cử, ra làm quan, cho đến gần cuối đời. Khoảng từ năm 1850 đến 1894 (không kể thời kì đi sứ và thời kì cầm quân đánh pháp)"[5]. Về sự ra đời của tập thơ này, theo *Tốn Am thi sao tự tự*, Bùi Văn Dị viết: "Một hôm, tiên sinh Vi Dã (Tuy Lý vương) hỏi: Hai tập thơ của ông (chỉ *Vạn lý hành ngâm* và *Du hiên thi thảo*) đã khắc in rồi. Còn những bài ứng chế và tạp trước khác, có biên tập thành sách không? Tôi đáp rằng chưa. Tiên sinh nói: Đó đều là tâm huyết, không thể vứt bỏ. Bèn trở về soát lại trong tráp, thì vừa rồi có việc tị địa, những thơ mang theo đã mất một nửa, liền chọn được hơn hai trăm bài cổ, cận thể, giao cho khắc in, đặt tên là *Tốn Am thi sao*, hợp với hai tập trước cùng lưu tồn. Khiến cho con cháu đời sau đọc thơ của ta, sẽ thấy được cái chí của ta, cùng với thời buổi ta gặp, nơi chốn ta ở, có thể chứng thực rõ ràng[6]. Bài tựa của Bùi Văn Dị đề năm Giáp Ngọ (1894), niên hiệu Thành Thái, nên có thể đoán định tác phẩm được in khắc năm 1894. Tác phẩm *Tốn Am thi sao* được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm gồm ba bản in ký hiệu: VHv.701, VHv.702 và A.1428. Ba văn bản này hoàn toàn giống nhau. Mỗi văn bản đều gồm 186 trang, chữ chân phương rõ ràng, có ngắt câu, chia thành 4 quyển. Đầu mỗi quyển có đề *Tốn Am thi sao quyển nhất/nhị/tam/tứ - Hà Nội Kim Bảng Bùi Văn Dị Ân Niên trước; Nam: Cơ Thiện Hướng Thành; Nhu Trai Hướng Lập đồng hiệu* (*Tốn Am thi sao* quyển 1/2/3/4, Bùi Văn Dị người Kim Bảng, Hà Nội soạn; hai con trai là Cơ Thiện Hướng Thành và Nhu Trai Hướng Lập cùng hiệu chính). Đồng thời, tác phẩm còn do Tuy Lí Quận Vương Miên Trinh, hiệu Vi Dã mặc bình (viết lời bình bằng mực đen) và đề từ năm Quý Tị niên hiệu Thành Thái (1893); Văn Đào Tử (Bùi Hữu Tạo) chu bình (viết lời bình bằng son đỏ); Thi Sơn tàng bản khắc in. Ngoài ra, còn một bản chép tay ký hiệu A.196, 166 trang. Bản chép tay này về cơ bản giống

với bản in, chỉ có nhan đề một số bài thay đổi đôi chữ và không chia quyển. Toàn bộ tập thơ *Tốn Am thi sao* bao gồm 229 bài, chia làm 4 quyển. Quyển I: 58 bài; Quyển II: 63 bài; Quyển III: 58 bài; Quyển 4: 50 bài. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Huyền, bốn quyển này tương ứng với bốn đoạn đời của tác giả:

+ Quyển 1: Gồm những bài được làm trong khoảng thời gian thi cử và bước đầu làm quan ở tỉnh (1850 - 1871).

+ Quyển 2: Gồm những bài ứng chế, họa vần với vua Tự Đức trong khoảng thời gian làm việc ở Viện Hàn lâm và tòa Nội các (1871 - 1883).

+ Quyển 3: Gồm những bài được làm trong thời gian tị địa ở Thanh Hóa và trở lại làm quan dưới triều Đồng Khánh (1885 - 1888).

+ Quyển 4: Gồm những bài được làm trong khoảng thời gian cuối đời, vẫn tiếp tục làm quan dưới triều vua Thành Thái (1889 - 1894)(7).

Trong cuốn *Bùi Văn Dị - Nhà thơ yêu nước thế kỷ XIX*, nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Huyền đã tiến hành phiên dịch được 40 bài thơ của *Tốn Am thi sao*.

+ *VẠN LÍ HÀNH NGÂM* 萬里行吟

Năm 1876, Bùi Văn Dị được vua Tự Đức thăng làm Thị lang Bộ Lễ, cử làm Chánh sứ sang Yên Kinh (tức Bắc Kinh) nhân kỳ tuế cống Thanh triều, cùng đi với ông là hai Phó sứ Lâm Hoàng và Lê Cát. Cũng như các sứ thần Việt Nam khác đi sứ phương Bắc, được tiếp xúc với nhân vật, sơn xuyên, phong thổ Trung Hoa, được du lãm qua các danh thắng, cổ tích chỉ được thấy trong sách vở, Bùi Văn Dị đã viết thi tập *Vạn lí hành ngâm* (khúc ngâm trên hành trình muôn dặm) từ mùa hạ năm Bính Tí (1876) đến mùa xuân năm Mậu Dần (1878), ghi lại những điều đã trải qua trong cuộc sứ trình của mình. Trong lời *Tự tự* cuối sách, Bùi Văn Dị nói về mục đích biên soạn sách này là muốn ghi lại những sự vật, sự kiện, tâm trạng của ông trong 22 tháng đi sứ: "Tổng cộng [thời gian] đi về là 22 tháng. Trong đó, những núi sông, thành quách, cùng các ngôi danh từ thắng tích mà thuyền xe đi qua, tất thảy tâm trạng đáng hãi đáng mến, đáng xót đáng mừng, bình nhật đọc sách mà tâm thần lại vãng tới đó, nay may mắn có thể được tới tận nơi, coi tận mắt, bèn ghi lại bằng những câu thô kệch, giúp cho sau này nằm chơi, nhớ lại khi xưa rong ruổi công việc, phong cảnh non sông nối nhau hiện ra trước mắt"[8]. Ngay khi còn trên đất Trung Hoa, Bùi Văn Dị đã có dịp giới thiệu tập thơ này với một số quan lại, văn sỹ nhà Thanh và đã được họ đề tựa cho tác phẩm bằng những lời ca ngợi. Tới năm 1878, khi đoàn sứ bộ về đến Việt Nam, Bùi Văn Dị liền cho khắc in thi tập này. Văn bản *Vạn lý hành ngâm* hiện nay còn lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm với 4 bản in với các ký hiệu: VHv. 868 (179 trang); VHv. 867 (177 trang); VHv. 251 (177 trang); A. 2840 (158 trang) và 3 bản viết tay với các ký hiệu: VHv.869 (130 trang); A.305 (160 trang); A.2363: gồm 138 trang[9]. Về vấn đề văn bản của tập *Vạn lý hành ngâm*, ThS. Nguyễn Ngọc Yến (Viện Nghiên cứu Hán Nôm) đã khảo sát tương đối chi tiết, chúng

tôi không nhắc lại nữa. Đối với nhóm văn bản khắc in có sự khác biệt nhất định do được in mới và in sao lại (cùng trong năm 1878, năm đoàn sứ bộ về tới Việt Nam), song sự khác biệt đó không lớn và về nội dung chúng vẫn tương đối thống nhất. Mở đầu tác phẩm là 5 bài tựa của các quan lại, văn nhân nhà Thanh là Nghê Mậu Lễ, Long Văn Bân, Dương Ân Thọ, Thịnh Tích Ngô, Dương Trọng Nhã đề; tiếp theo là *Đề từ* của Tuy Lý Quận Vương, rồi đến *Ngự chế tứ thi* (hai bài) của vua Tự Đức (đề vào ngày Rằm, tháng 6, năm thứ 29 - tức năm 1876), ban cho Bùi Văn Dị trước khi đi sứ; sau đó là hai bài *Cung họa Ngự chế thi nguyên vận* (Kính họa theo nguyên vần thơ Ngự chế) của Bùi Văn Dị họa lại vua Tự Đức. Phần nội dung chia thành hai quyển. Quyển 1 gồm 74 bài (bản A.2840 có 73 bài, không có bài *Quá Yên Dũng cựu lị*); Quyển 2 gồm 93 bài. Tổng cộng 167 bài. Cuối sách là *Đề bạt* của Nguyễn Tư Giản và *Tự tự* của Bùi Văn Dị. Tác phẩm do Vi Dã tiên sinh (Tuy Lý Vương) lục bình (viết lời bình bằng mực xanh); Vân Lộc tiên sinh (Nguyễn Tư Giản) chu bình (viết lời bình bằng mực đỏ); hai con trai của Bùi Văn Dị là Cơ Thiện Hướng Thành và Nhu Trai Hướng Lập cùng hiệu chỉnh; Bùi Hữu Tạo và Trương Trọng Đốc kiểm hiệu; Thi Sơn tàng bản khắc in. Trong nhóm văn bản chép tay, đáng chú ý là văn bản VHv. 869, gồm 130 trang, viết trên giấy lệnh, có kẻ dòng. Chữ viết theo lối hành thảo rất đẹp, có cú đậu, khuyên điểm bằng son. Các tác giả của *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu* cho rằng đây là thủ cảo của tác giả. Theo phần *Mục lục* ở đầu văn bản, thì sách được chia thành 4 quyển (thay vì 2 quyển như các văn bản trên), gồm 357 bài (hơn bản in 190 bài). Văn bản hiện có chỉ còn các tác phẩm ở quyển 1 và quyển 2. Mở đầu văn bản hiện có là 5 bài tựa của quan lại, văn nhân Trung Quốc như trong bản in, sau đó là *Đề từ* của Tuy Lý Vương (không có *Ngự chế tứ thi* của Tự Đức và *Cung họa Ngự chế thi nguyên vận* của Bùi Văn Dị). Theo mục lục, thì tác phẩm mở đầu bằng bài *Lưu biệt đô trung thân hữu* và kết thúc bằng bài *Đề kinh cung trị Hoàng thượng hộ Từ giá hạnh Thuận An hiểu phát phụng ứng chế*. Tuy nhiên, văn bản hiện có chỉ kết thúc ở bài *Xích Bích hoài cổ* - bài cuối cùng của quyển 2, đủ thấy văn bản hiện còn không được trọn vẹn. Trong bộ *Việt Nam Hán văn Yên hành văn hiến tập thành*, bộ tùng thư tuyển tập thơ văn đi sứ Trung Quốc của sứ thần Việt Nam từ đời Trần đến đời Nguyễn, do Viện Nghiên cứu Hán Nôm phối hợp với Đại học Phúc Đán thực hiện và xuất bản năm 2010, đã lựa chọn văn bản VHv. 869 này làm bản nền của tác phẩm *Vạn lý hành ngâm*. Trong cuốn *Bùi Văn Dị - Nhà thơ yêu nước thế kỷ XIX*, Nguyễn Văn Huyền đã tiến hành phiên dịch được 13 bài thơ trong tập *Vạn lý hành ngâm*.

+ *TRĨ CHU THÙ XƯỚNG TẬP* 雉舟酬唱集

"Trĩ chu", tức là con thuyền chim trĩ, chỉ việc đi sứ của Việt Nam sang Trung

Hoa. Từ này bắt nguồn từ điển họ Việt Thường mang chim trĩ trắng sang cống nhà Chu vào đời vua Thành Vương (1063-1026 TCN) được ghi lại trong các thư tịch của Việt Nam và Trung Quốc như *Đại Việt sử ký toàn thư, Lĩnh Nam chích quái, Thượng Thư đại truyện, Quốc ngữ*... Còn "thù xướng" nghĩa là sự xướng họa, tặng đáp văn chương giữa các thi nhân, mà ở đây là sự xướng họa, thù ứng giữa Bùi Văn Dị và Dương Ân Thọ - người giữ chức Tiếp bạn sứ thần Hồ Bắc Hộ cống quan (tức người được giao tiếp đón đoàn Sứ bộ Việt Nam) trong chuyến đi sứ 1876 - 1878, khi qua những nơi danh thắng, cổ tích, cảm hoài các nhân vật lịch sử, hoặc khi trao tặng thi phẩm, khi tiễn biệt... Những bài thơ trong cuộc gặp gỡ này đã được Dương Ân Thọ biên soạn thành tập *Trĩ chu thù xướng* và cho khắc in tại nhà in của ông tại Hồ Nam, vào năm Đinh Sửu, niên hiệu Quang Tự thứ 3 (1877), khi Bùi Văn Dị vẫn còn ở Trung Quốc. Mặt sau bìa sách có in 6 chữ theo lối Triện thư là 長沙楊氏坦園藏板 *Trường Sa Dương thị Thản Viên tàng bản* (Thản Viên là tên hiệu của Dương Ân Thọ). Tập thơ do Dương Ân Thọ viết lời tựa. Trong bài tựa, Dương Ân Thọ tỏ ý may mắn khi được gặp gỡ, giao lưu văn chương với Bùi Văn Dị: "Dẫu quê kệch như Ân Thọ này, lại được giao kết nhân duyên văn tự với bậc quân tử ở hải ngoại, để đề cao sự hưng thịnh của tấm lòng vỗ về người phương xa và trung ngoại đồng văn của nước ta, đó tức là sự may mắn trọng hậu của tiểu thần này. Há những lời ngâm vịnh trăng gió tầm thường có thể sánh được"[10]. Có thể nói, với *Trĩ chu thù xướng tập*, đây là lần đầu tiên thi phẩm của Bùi Văn Dị được khắc in. Trong thi tập này, Bùi Văn Dị lấy hiệu là Châu Giang, và ông có 49 bài thơ. Trong đó, 5 bài là *Đăng Nhạc Dương lâu, Xích Bích hoài cổ, Vũ Xương cảm hoài, Đăng Hoàng Hạc lâu, Anh Vũ châu điếu Nễ Xử sỹ*, sau này đã được đưa vào tập *Vạn lý hành ngâm*. Văn bản tác phẩm *Trĩ chu thù xướng tập*, hiện được lưu giữ ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm với một bản in ký hiệu A.1218 gồm 62 trang và một bản viết tay mang ký hiệu A.392 gồm 71 trang. Hai bản này không có nhiều sự khác biệt. Văn bản khắc in A.1218 đã được đưa vào bộ *Việt Nam Hán văn Yên hành văn hiến tập thành* do Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Đại học Phúc Đán hợp tác xuất bản. Cho đến nay, chưa có công trình nào chính thức nghiên cứu, phiên dịch thi tập này.

+ *DU HIÊN THI THẢO* 輶軒詩草

"Du hiên" nghĩa gốc là chiếc xe nhẹ giành cho sứ thần ngồi khi đi công cán, và có khi danh từ này được dùng để chỉ sứ thần. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Huyên thì: "Đây là tập thơ của Bùi Văn Dị trong dịp được phái làm Bắc kỳ Kinh lược Phó sứ, đem một đội quân nhỏ đi kiểm tra, đôn đốc, phối hợp với quan binh các quân thứ để phòng thủ và chống đánh quân Pháp đang mở rộng xâm chiếm Bắc kỳ. Thơ được sáng tác trong khoảng thời gian từ mùa xuân 1882 đến cuối 1883"[11]. Nội dung tập thơ thể hiện đậm nét lòng ái quốc, nặng trĩu mối âu lo trước buổi gian nguy của quốc vận, chứa chan bầu nhiệt huyết muốn báo đền nợ nước của vị danh nhân này. Trong

tập thơ *Du hiên thi thảo*, Bùi Văn Dị dùng bút hiệu là Ẩn Niên. Toàn bộ tập thơ này bao gồm 55 bài, do Văn Đào tử Bùi Hữu Tạo - một người bạn của tác giả viết tựa năm Bính Tuất (1886) và cũng là người lo việc in ấn thi phẩm khi nó có nguy cơ thất tán bởi cuộc binh lửa; Vi Dã Lão Nhân (Tuy Lý vương) đề từ năm Thành Thái thứ 2 (1890) và lục bình (viết lời phẩm bình bằng mực xanh); Vân Lộc tiên sinh (Nguyễn Tư Giản) mặc bình (viết lời phẩm bình bằng mực tầu); Thi Sơn tàng bản. Hiện nay, tác phẩm được lưu giữ ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm gồm 5 bản in, 3 bản viết. 5 bản in gồm các ký hiệu: A.2554 (68 trang); VHv.1127 (68 trang); VHv.1128 (68 trang); VHv.1993 (68 trang); VHv.248 (136 trang; tập dày đóng 2 quyển trùng nhau). 3 bản viết gồm: A.355 (*Du hiên thi tự*, 36 trang); A.1441 (150 trang; 26 trang đầu là thơ của Du hiên, 124 trang; còn lại là *Trúc Vân văn tập* hay *Tiến sĩ Hưng Niết Chu Trúc Vân văn tập* là tập văn, thơ, câu đối của Chu Mạnh Trinh, Án sát Hưng Yên viết). A. 196, chép sau tập thơ *Tốn Am thi sao*. Tác phẩm *Du hiên thi thảo* và các dị bản của nó đã được tiến hành nghiên cứu trong Luận văn *Khảo cứu văn bản Du hiên thi thảo của Bùi Văn Dị* của Phạm Thị Gái. Luận văn cũng đã tiến hành phiên âm, dịch nghĩa được 36/55 bài của thi tập này dựa trên bản nền ký hiệu VHv.1128.

Trong *Tốn Am thi sao tự tự*, Bùi Văn Dị có ghi lại lời của Tuy Lý Vương Miên Trinh rằng: "Một hôm, tiên sinh Vi Dã hỏi: Hai tập thơ của ông đã khắc in rồi. Còn những bài ứng chế và tạp trước khác, có biên tập thành sách không"? Hai tập thơ đã khắc in ở đây chính là tập *Vạn lý hành ngâm*, khắc in năm 1868 và tập *Du hiên thi thảo*, khắc in năm 1886. Đến năm 1894, theo lời của Tuy Lý Vương, Bùi Văn Dị tập hợp các bài thơ sáng tác suốt cuộc đời ông (trừ các bài thơ trong thời gian đi sứ và cầm quân chống Pháp ở Bắc Kỳ đã in trong hai tập trên), soạn thành tập *Tốn Am thi sao* và cho khắc in. Đây là tập thơ cuối cùng được khắc in của Bùi Văn Dị. Sang năm sau, ông mất tại Quốc sử quán (1895). Như vậy, từ thông tin trên, ta có thể khẳng định, trong cuộc đời mình, Bùi Văn Dị đã cho in ấn ba bộ thi tập, cùng với tập *Trĩ chu thù xướng* in chung với Dương Ấn Thọ ở Trung Quốc là bốn. Hiện nay, cả bốn bộ thi tập này vẫn còn bảo lưu nguyên vẹn. Đây là nguồn tư liệu quan trọng để nghiên cứu và tìm hiểu một cách đầy đủ hơn về vị danh nhân này. Ngoài bốn thi tập trên, Viện Nghiên cứu Hán Nôm còn lưu giữ 10 văn bản viết tay, chép chung thơ của Bùi Văn Dị với các tác gia khác, gồm 國朝名人墨痕 *Quốc triều danh nhân mặc ngân* VHv.48; 詩歌雜編 *Thi ca tạp biên* VHv. 463; 舉業詩集 *Cử nghiệp thi tập* A.316; 名公詩草 *Danh Công thi thảo* A.2588; 古今詩文歌曲雜抄 *Cổ kim thi văn ca khúc tạp sao* VNv. 154; 詩草雜編 *Thi thảo tạp biên* VHv.37; 名山勝水詩 *Danh sơn thắng thủy thi* A.339; 好古堂詩集 *Hiếu cổ đường thi tập* VHv.106; 諸題墨 *Chư đề mặc* VHv.118; 諸名家詩 *Chư danh gia thi* VHb.225. Qua khảo sát, chúng tôi thấy, phần lớn thơ của Bùi Văn Dị

chép trong các văn bản này trùng với một số bài trong *Vạn lý hành ngâm* và *Du hiên thi thảo*, số còn lại chưa khảo được nguồn gốc. Chúng tôi sẽ trình bày vấn đề này cụ thể hơn trong một dịp khác.

1. Về văn xuôi

Nếu ở phương diện thơ ca, tác phẩm của Bùi Văn Dị còn để lại khá phong phú và đầy đủ, thì về phương diện văn xuôi, tác phẩm của ông hầu như không còn gì. Theo bản dịch tấm bia hộp ở mộ Bùi Văn Dị thì: Người (Bùi Văn Dị) còn có các tập *Vạn lý hành ngâm*, *Du hiên [thi] thảo*, *Tốn Am thi văn sao* được khắc in, lưu hành ở đời[12]. Nhưng điều đáng tiếc là đến nay do việc xử lý tấm bia hộp này có nhiều khó khăn (do một phần bia nằm dưới đất và đặt trong hộp đá, việc khai quật cần nhiều thủ tục), nên chúng tôi chưa được tiếp xúc trực tiếp toàn bộ tấm bia đặc biệt này để kiểm chứng thông tin trong bản dịch. Nếu quả thông tin trên là chính xác, thì Bùi Văn Dị còn có một bộ *Tốn Am văn sao*, đã được khắc in và lưu hành, song đã bị thất tán. Hoặc cũng có thể *Tốn Am thi văn sao* chính là bộ *Tốn Am thi sao*, nhưng do sơ xuất trong công tác phiên dịch/ chế bản mà thành một tác phẩm khác chăng? Ngoài ra, *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu* có nói văn bản *Cử nghiệp thi tập* A.316 và A.2178, lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm có chép 15 bài thơ, 2 bài phú, 1 bài văn bia của Bùi Văn Dị. Song sau khi khảo sát thì văn bản A.316 tuyệt nhiên không có thơ văn của Bùi Văn Dị, còn văn bản A.2178, chỉ có một số bài thơ, mà không có 2 bài phú, 1 bài văn bia của Bùi Văn Dị như *Thư mục đề yếu* nói. Trong quá trình khảo sát, chúng tôi mới chỉ tìm được một bài chiếu và một bài biểu của Bùi Văn Dị làm trong trường thứ hai của kỳ thi Hội năm Ất Sửu (1865), chép trong văn bản *Biểu chiếu phú hợp tuyển*, ký hiệu VHv.1926. Bài chiếu có nhan đề 擬今準庶官條陳得失及召和救災之策詔 (用古體) *Nghĩ kim chuẩn thứ quan điều trần đắc thất cập triệu hòa cứu tai chi sách chiếu* (Phỏng soạn bài chiếu *Nay chuẩn cho thứ quan trình bày sự được mất và kế sách mang lại hòa bình, cứu tai họa*, dùng cổ thể); bài biểu có nhan đề 擬宋富弼使還群臣賀表 *Nghĩ Tống Phú Bật sứ hoàn quần thần hạ biểu* (Nghĩ soạn bài biểu *Quần thần nhà Tống mừng Phú Bật đi sứ trở về*). Đây là tư liệu quan trọng để tìm hiểu văn bài của Bùi Văn Dị trong kỳ thi Hội năm 1865. Tính đến thời điểm này, chúng tôi mới thống kê được bốn bài văn của Bùi Văn Dị gồm: Bài *Tự tự* đầu tập *Tốn Am thi sao*, bài *Tự tự* cuối tập *Vạn lý hành ngâm*, và hai bài chiếu biểu nói trên[13].

Sinh thời, Bùi Văn Dị sở trường về thơ. Thi tài của ông được các vua, vương thân quý thích, quan lại triều Nguyễn, cũng như quan lại, văn sỹ nhà Thanh có dịp tiếp xúc với ông trong chuyến đi sứ công nhận và vô cùng thán phục. Có lẽ vì vậy mà di sản văn chương của ông còn lại chủ yếu thuộc lĩnh vực này chăng? Năm 1871, sau khi về quê cư tang, vì biết văn tài của ông, các đại thần Bùi Tuấn và Nguyễn Tư Giản đã tiến cử ông

vào Nội các để lo việc từ hàn. Vua Tự Đức đặc biệt yêu mến văn tài của ông, coi ông là một văn hữu. Ông có bài thơ *Đề hoàng cúc* (Đề hoa cúc vàng) được đương thời tán thưởng, trong đó có câu: 由來正色名天下不怕寒香殿歲花/ *Do lai chính sắc danh thiên hạ, bất phạ hàn hương điển tuế hoa*/ Chính sắc của hoa cúc (cúc vàng), từ xưa đến nay đã có tiếng trong thiên hạ; không sợ mùi hương gặp lạnh, hoa cúc sinh về cuối năm). Vua Tự Đức đã phê vào hai câu này rằng: *Trạng nguyên, Tể tướng dĩ an bài liễu*/ Tài Trạng nguyên, Tể tướng đã được định sẵn. Toàn bộ quyển 2 của tập *Tốn Am thi sao* là gồm 63 bài thơ ứng chế của ông với vua Tự Đức. Nhờ tài năng văn chương, Bùi Văn Dị đã nhiều lần được nhận ân sủng của vua Tự Đức ban cho, tấm bia *Thần đạo về Phụ đạo Đại thần Hiệp biện Đại học sĩ Bùi Tướng công* do Tế tửu Quốc tử giám Khiếu Năng Tĩnh soạn có nói: "Tướng công do đặc biệt có tài văn học, cho nên được lấy vào Viện Hàn lâm, Nội các, trước sau hơn hai mươi năm, thơ văn ứng chế nhiều lần được thưởng hậu, ơn được biết rất sâu"[14]. Điều này chứng tỏ sự gần gũi, mến trọng văn tài, tinh thần biệt nhỡn "dĩ văn hội hữu" (dùng văn chương để hội họp bạn bè) mà vị vua văn chương này giành cho ông. Vi Dã Lão nhân, tức Tuy Lý Vương Miên Trinh cũng hết lời ca ngợi thơ ông trong lời *Đề từ* cho tập *Tốn Am thi sao* rằng: "Tiên sinh suy nghĩ thì dùng tài để thấu tỏ, học thì dùng tài để biến hóa. Cho nên việc làm thơ, lưu ý ở ba trăm thiên (tức *Kinh Thi*), lấy chất từ đời Hán Ngụy trở xuống văn Đường. Tôn chỉ trầm lắng mà sâu xa, tiết tấu quanh co mà uyển chuyển, ngôn từ khéo léo, đẹp đẽ mà trong sáng, khoáng đạt. So với cổ nhân cũng không kém là bao"[15]. Không chỉ vậy, qua những lời bình điểm của Tuy Lý Vương, Nguyễn Tư Giản, Bùi Hữu Tạo bàng bạc khắp trong các thi tập khắc in của ông, như 奇情妙筆 *kỳ tình diệu bút* (tình ý kỳ lạ, ngòi bút tinh diệu); 萎蕤綽約 *di du xước ước* (mềm mại, đẹp đẽ), hay 語與景稱 *ngữ dữ cảnh xứng* (lời hợp với cảnh)... chúng ta lại càng thấy được rõ hơn thi tài của Bùi Văn Dị và cái hay của thơ ông. Trong chuyến đi sứ 1876 - 1878, Bùi Văn Dị đã được giao lưu, thù xướng với nhiều quan lại, văn sỹ nhà Thanh. Nhân dịp này, ông giới thiệu bản thảo tập *Vạn lý hành ngâm* sáng tác trong hành trình, và đã được năm vị là Dương Ân Thọ, Nghê Mậu Lễ, Long Văn Bân, Thịnh Tích Ngô, Dương Trọng Nhã đề tựa. Trong đó có không ít những lời nhận xét, ca ngợi học vấn quảng bác, thi tài mẫn tiệp của Bùi Văn Dị. Chẳng hạn, Nghê Mậu Lễ viết: "Lần này rong ruổi việc vua, trải qua sông núi, gió mưa, ắt thể hiện ra ngâm vịnh. Nhân hỏi đến trước tác của ông, quả có tập *Vạn lý hành ngâm*. Đọc nó chợt thấy thần khí thanh sáng, khiến người phải vùng dậy múa may. Đại khái gửi ý sâu xa, nhả lời tinh diệu, tất từ bản tính mà ra, tuyệt không tơ hào tô điểm. Ấy gọi là không làm một chữ, mà thấy được phong lưu vậy"[16]. Ngoài ra, toàn bộ văn thơ của hơn 30 nhân sĩ Trung

Họa xướng họa, thù tặng Bùi Văn Dị trong lần đi sứ này, đã được ông tập hợp thành cuốn *Trung châu thù ứng tập*, hiện còn văn bản chép tay lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Đây là những minh chứng cho sự nể vì, ngưỡng mộ của người Trung Quốc đối với vị sứ thần Việt Nam.

Tựu chung, trước tác văn chương của Bùi Văn Dị có thể không dừng lại ở con số thống kê trên, nhưng vì lý do nào đó nên đến nay đã bị thất tán, hoặc còn ẩn khuất đâu đó mà chưa thể tiếp cận. Cho đến nay, theo thống kê của chúng tôi, dù có thể vẫn chưa đầy đủ, thì di văn của Bùi Văn Dị hiện còn 4 tác phẩm lớn gồm: *Tốn Am thi sao, Vạn lý hành ngâm, Trĩ chu thù xướng tập, Du hiên thi thảo*; cùng 1 bài chiếu và 1 bài biểu trong trường thứ 2 của kỳ thi Hội năm 1865. Qua thống kê số bài trong 4 thi tập kể trên, số lượng thơ ông còn lại khoảng 500 bài, chưa kể một phần tác phẩm tản mát trong các văn bản khác. Đây là một di sản văn chương không hề nhỏ! Có thể thấy, các trước tác thơ của Bùi Văn Dị trải dài suốt cuộc đời ông, từ khi thi đỗ, ra làm quan, đi sứ sang nhà Thanh, cầm quân chống Pháp ở Bắc Kỳ, tỵ địa ở Thanh Hóa,... với nhiều nội dung khác nhau: ứng chế, thù phụng, vịnh cảnh, vịnh nhân vật, tự sự... Nhận xét về thơ ông, trong *Từ điển văn học* (bộ mới), học giả Nguyễn Huệ Chi viết: "Thơ ông viết về thiên nhiên, phản ánh cuộc sống thật lúc bấy giờ... Nhìn chung, chúng đều mang một âm hưởng trầm buồn, hiếm hoi lắm mới có một niềm vui bất chợt đến. Nhưng dù buồn hay vui, thơ ông đều là tiếng nói chân thật của một tâm hồn giàu chất thơ". Nguyễn Q. Thắng và Nguyễn Bá Thế trong *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam* cũng ca ngợi: "Thơ ông tình ý sâu xa, thanh sảng, có lắm bài hay. Những câu đối của ông truy điệu Hoàng Diệu, Bùi Viện đạt đến tuyệt diệu. Lúc đi sứ, ông từng đề vịnh lầu Hoàng Hạc, mộ Tào Tháo, so bút với các danh sĩ nhà Thanh, được các cao sĩ Trung Quốc hết lời ca ngợi"(17). Trong sách *Văn học yêu nước và cách mạng Hà Nam Ninh* thì viết: "Những bài nhật ký hành quân chống giặc và những bài cảm hoài trước nguy vong của đất nước mà bấy lâu còn bị quên lãng, có thể đưa ông lên địa vị một nhà thơ yêu nước xứng đáng"(18). Với con số thống kê các bài thơ còn lại kể trên, Bùi Văn Dị hoàn toàn có thể đứng vào hàng ngũ các tác gia văn học tiêu biểu của triều Nguyễn như Thiệu Trị, Tự Đức, Tuy Lý Vương, Tùng Thiện Vương, Nguyễn Tư Giản, Nguyễn Văn Siêu, Phạm Phú Thứ... Nhưng do những nguyên nhân khác nhau, mãi đến những năm cuối thế kỷ XX, một vài trước tác của ông mới được tuyển dịch và giới thiệu trong một số công trình tổng tập, tuyển tập văn học. Thời gian gần đây cũng bắt đầu có một số công trình nghiên cứu chuyên biệt về tác phẩm của ông như *Du hiên thi thảo, Vạn lý hành ngâm*. Tuy vậy, nhìn tổng thể cho đến nay, di sản văn chương của Bùi Văn Dị vẫn chưa được nghiên cứu một cách đầy đủ và toàn diện. Nếu tập trung khai thác nguồn di văn này, thì chúng ta sẽ có cơ sở tư liệu quan trọng để không chỉ nghiên cứu về cuộc đời, sự nghiệp của danh nhân Bùi Văn Dị, mà còn có thể từ đó tìm hiểu và làm sáng tỏ nhiều vấn đề về lịch sử và văn học Việt Nam vào nửa sau thế kỷ XIX./.

N.V.K – L.P.D

Chú thích:

(1) Gần đây, một số học giả đề xuất quan điểm đọc lại tên của danh nhân Bùi Văn Dị là Bùi Văn Tự. Xét về mặt tự dạng 禩 cùng mối quan hệ giữa tên húy và tên tự của ông là Ân Niên 殷年 ("Ân Niên" tức là năm nhà Ân, nhà Ân gọi năm là Tự), chúng tôi thấy cách đọc là Bùi Văn Tự là hợp lý. Tuy nhiên, trong bài viết này, chúng tôi vẫn tạm gọi tên ông theo cách dùng quen thuộc từ trước tới nay.

(2) Ông làm việc tại đây trong 8 năm, tham gia biên soạn bộ *Đại Nam thực lục - Đệ tứ kỷ* (triều Tự Đức) và biên tập bộ *Ngự chế Việt sử tổng vịnh tập* của vua Tự Đức.

(3) Các sự kiện chính trong cuộc đời Bùi Văn Dị, chúng tôi chủ yếu tham khảo trong phần niên biểu của cuốn *Bùi Văn Dị - Nhà thơ yêu nước thế kỷ XIX*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, 1995.

(4) Đối với những bài thơ có nhiều *kỳ*, thì chúng tôi không tính theo tên đầu bài, mà tính riêng từng đơn vị kỳ trong mỗi bài.

(5) Nguyễn Văn Huyền, *Bùi Văn Dị - Nhà thơ yêu nước thế kỷ XIX*, Hội khoa học Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1995, Tr. 43.

(6) Nguyên văn: Nhất nhật Vi Dã tiên sinh vấn viết: Quân thi nhị tập, dĩ san hành hĩ. Chí như ứng chế tính tạp trước chư thiên, hữu biên thứ thành tập phủ? Dư ứng chi viết: Vị dã. Tiên sinh viết: Thử giai tâm huyết, bất khả khí dã. Nãi qui nhi kiểm chi khiếp trung, tắc nang giả hữu sự, tị địa huề trì, cơ vong kỳ bán. Nhân giản đắc cổ cận thể nhị bách dư thủ phó tử, danh viết Tốn Am thi sao, hợp tiền nhị tập tịnh tồn. Tỉ hậu thế tử tôn, tụng dư chi thi, kiến dư chi chí; dữ sở tao chi thời, sở xử chi địa, do Lịch lịch khả chứng dã / 一日葦野先生問曰: 君詩二集已刊行矣至如應制幷雜著諸篇有編次成集否余應之曰未也先生曰此皆心血不可棄也迺歸而檢之匧中則曩者有事避地攜持幾亡其半因揀得古近體二百餘首付梓名曰遜菴詩鈔合前二集並存俾後世子孫誦余之詩見余之志與所遭之時所處之地猶歷歷可証也(KH. A.1428, tờ 4a-5a).

(7) Nguyễn Văn Huyền, sđd, tr. 44.

(8) Nguyên văn: "Kê vãng phản thị nhị thập hựu nhị nguyệt dã. Kỳ gian, chu trình xa lộ sở quá, sơn xuyên thành quách cập chư danh từ thắng tích, nhất thiết khả kinh khả mộ, khả bi khả hỷ chi trạng, bình nhật độc thư nhi tâm vãng yên giả, hạnh năng thân lý mục kích. Viên các hệ dĩ lý cú. Tỉ tha nhật ngọa du, trù tích trì khu vu dịch, giang sơn phong cảnh lịch lịch như tại mục tiền.."/ 計往返是二十有二月也其間舟程車路所過山川城郭及諸名祠勝跡一切可驚可慕可悲可喜之狀平日讀書而心往焉者幸能親履目擊爰各繫以俚句俾他日臥游疇昔馳驅于役江山風景歷歷如在目前.

(Kh: VHv. 868, tờ 102b).

(9) Tại Thư viện Quốc gia hiện cũng lưu một bản *Vạn lý hành ngâm* mang R. 606.

(10) Nguyên văn: "Tuy bỉ lý như Ân Thọ, đắc dữ hải ngoại quân tử kết giao văn tự nhân duyên, dĩ minh ngã quốc gia hoài nhu cập viễn, trung ngoại đồng văn chi thịnh, thị tắc tiểu thần chi hậu hạnh dã. Khởi tầm thường lưu liên phong nguyệt nhất thương nhất vịnh tỉ tai"/ 雖鄙俚如恩壽得與海外君子結文字因緣以鳴我國家懷柔及遠中外同文之盛是則小臣之厚幸也豈尋常流連風月一觴一詠比哉(KH: A.1218, tờ 2a -2b).

(11) Nguyễn Văn Huyền, sđd, tr.101.

(12) Nguyễn Văn Huyền, sđd, tr.215.

(13) Ngoài ra, trước nay các nhà nghiên cứu thường cho rằng Bùi Văn Dị còn có một

tác phẩm văn xuôi khác là *Du hiên tùng bút* 輶軒叢筆, soạn trong thời gian đi sứ Trung Quốc (1876-1878). Tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, có lưu giữ một văn bản chép tay của tập sách này mang ký hiệu A.801, dày 288 trang. Bìa sách đề bốn chữ khải *Du hiên tùng bút*, sau đó là nội dung, đầu cuối không có tựa, bạt, không ghi tên người soạn. Tập sách gồm những đoạn văn khảo về các núi sông, cảnh vật, phong thổ, danh thắng cổ tích... của Trung Quốc mà đoàn sứ bộ Việt Nam đi qua. Các tác giả của bộ *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu* và một số công trình khác như *Bùi Văn Dị - nhà thơ yêu nước thế kỷ XIX* của Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam; *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam* của Nguyễn Q. Thắng và Nguyễn Bá Thế;... có lẽ căn cứ vào hai chữ "Du hiên", nên đã khẳng định đây là tác phẩm của Bùi Văn Dị. Tuy nhiên, trong bộ *Việt Nam Hán Nôm văn hiến mục lục đề yếu*, nhóm Vương Tiểu Thuẫn đã chứng minh được tác giả của cuốn sách này là Phan Huy Chú chứ không phải Bùi Văn Dị. Phần đề dẫn giới thiệu cho tập *Du hiên tùng bút* trong bộ *Việt Nam Hán văn Yên hành văn hiến tập thành* - quyển 11, cũng theo quan điểm này, cho tác giả tập sách là Phan Huy Chú.

(14) Nguyễn Văn Huyền, sđd, Tr. 211.

(15) Nguyên văn: "先生思以才靈學以才化故所為詩刻意三百篇取材漢魏下及晚唐其旨沉以深其節紆以婉其詞工緻而清曠於古人亦不多讓也/ Tiên sinh tư dĩ tài linh, học dĩ tài hóa. Cố sở vi thi, khắc ý tam bách thiên, thủ tài Hán Ngụy hạ cập Vãn Đường. Kỳ chỉ trầm dĩ thâm, kỳ tiết hu dĩ uyển, kỳ từ công trí nhi thanh khoáng, ư cổ nhân diệc bất đa nhượng dã" (A.1428, tờ 6a-6b).

(16) Nguyên văn: "Thử phiên vương sự trì khu, sở lịch sơn xuyên phong vũ, thiên hoài tự nhiên, tất lưu lộ ư ngâm vịnh. Nhân sách kỳ trước tác, quả hữu Vạn lý hành ngâm. Độc chi đốn giác thần thanh khí sảng, linh nhân khởi vũ. Cái kỳ ký ý chi thâm, thổ từ chi diệu, tất tòng bản tính trung lưu xuất, tuyệt vô tiêm hào điểm xuyết. Sở vị bất trước nhất tự, tận đắc Phong lưu dã / 此番王事馳驅所歷山川風雨天懷自然必流露於吟詠因索其著作果有萬里行吟讀之頓覺神清氣爽令人起舞蓋其寄意之深吐詞之妙必從本性流出絕無纖毫點綴所謂不著一字盡得風流也" (VHv. 868, tờ 2b - 3a).

(17) Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Nxb. Tổng hợp, TP Hồ Chí Minh, 2006, tr. 34.

(18) Hội Văn học Nghệ thuật Hà Nam Ninh, *Văn học yêu nước và cách mạng Hà Nam Ninh*, Nxb.KHXH. H,1981, tr103.

Tài liệu tham khảo

I. Sách Hán Nôm

1. Biểu chiếu phú hợp tuyển 表詔賦合選: VHv. 1926.

2. Cử nghiệp thi tập 舉業詩集: A.316; A.2178.

3. Du hiên thi thảo 輶軒詩草: VHv.1128; A.2554; VHv.1127; VHv.1993; VHv.248; A.355; A.1441.

4. Tồn Am thi sao 遯庵詩抄: A.1428; VHv.701; VHv.702; A.196.

5. Trĩ chu thù xướng tập 雉舟酬唱集: A. 1218; A. 392.

6. Vạn lý hành ngâm 萬里行吟: VHv. 868; VHv. 867; VHv.251; A.2840; VHv.869; A.305; A.2363.

II. Sách tiếng Việt

1. Hội Văn học Nghệ thuật Hà Nam Ninh, *Văn học yêu nước và cách mạng Hà Nam Ninh*, Nxb. KHXH, H,1981.

2. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam* (Bộ mới), Nxb. Tổng hợp, TP Hồ Chí Minh, 2006.

3. Nguyễn Văn Huyền (sưu tầm, biên dịch), *Bùi Văn Dị - Nhà thơ yêu nước thế kỷ XIX*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1995.

4. Trịnh Khắc Mạnh: *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm*, Nxb. KHXH, H, 2012.

5. Phạm Thị Gái, *Khảo cứu văn bản Du Hiên thi thảo của Bùi Văn Dị*, Luận văn Thạc sỹ chuyên ngành Hán Nôm, Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2011.

6. Trần Nghĩa, François Gros (đồng chủ biên): *Di sản Hán Nôm Việt Nam Thư mục đề yếu*, Nxb. KHXH, H, 1997.

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VỀ VĂN TUYỂN HÁN NÔM THỜI NGUYỄN LƯU GIỮ TẠI VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM

NGUYỄN THỊ HIỀN(*)

Văn tuyển Hán Nôm thời Nguyễn là một trong kho tàng di sản Hán Nôm quí giá của dân tộc. Tuy nhiên loại văn bản này vẫn chưa được các nhà nghiên cứu chú ý nhiều.

Hiện tại, hầu hết các bộ văn tuyển mà chúng tôi được biết đều được lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Có một số ít bộ văn tuyển được lưu giữ tại Thư viện Quốc gia Việt Nam, Trung tâm lưu trữ quốc gia IV. Một số ít bộ văn tuyển không còn lưu giữ được trong nước mà chỉ có ở Paris (Pháp).

Bài viết đã bước đầu tiếp cận vốn văn tuyển viết bằng chữ Hán, Nôm thời Nguyễn được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm theo một cách tổng quát nhất.

1. Khái niệm văn tuyển

Trong lịch sử văn học Việt Nam, thể loại được sưu tập đầu tiên là *thơ* 詩 (thi tuyển 詩 選) sau đó đến *phú* 賦, rồi mới đến *Văn tuyển* 文選. *Văn tuyển* có thể tuyển tác phẩm của nhiều tác giả hay văn tập của một tác giả; của một triều đại hay nhiều triều đại. *Hoàng Việt văn tuyển* được viết tựa và biên tập năm 1825. Từ đó về sau, lần lượt có các bộ sách mà tiêu đề có từ "văn tuyển" ra đời.

Thuật ngữ *văn tuyển* chỉ mới được một số học giả quan tâm, trong đó có Nguyễn Văn Đạm, Nguyễn Lân. Theo học giả Nguyễn Văn Đạm, "văn tuyển là tập sách gồm những đoạn trích chọn lọc trong văn học..."[1]. Còn Nguyễn Lân thì cho rằng, văn tuyển là "sách tập hợp những văn thơ đã được lựa chọn..."[2]. Theo một số công trình khảo cứu, từ điển đưa ra cách hiểu về văn tuyển như sau: văn tuyển tức là "văn chọn lọc"[3]; "văn tuyển là những bài văn chọn lọc"[4]; hay văn tuyển là "tuyển tập tác phẩm chọn lọc"[5], v.v... Theo học giả Trần Văn Giáp, Phạm Tú Châu và Trần Thị Băng Thanh văn tuyển là tuyển tập sưu tập, tuyển chọn các bài văn của nhiều tác giả hữu danh hay khuyết danh theo những tiêu chí, mục đích hay trình tự nào đó.

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi bước đầu đưa ra một khái niệm *văn tuyển Hán Nôm thời Nguyễn* như sau: "Văn tuyển Hán Nôm thời Nguyễn là những tuyển tập tác phẩm

(*)NCS. Học viện Khoa học Xã hội

văn học trong đó tiêu đề "văn tuyển", "văn tập", "tuyển tập", "hợp tập", "văn sao"... tuyển nhiều thể loại văn xuôi (cá biệt có thơ) được san định hay sáng tác văn học tuyển nhiều thể loại văn xuôi hoặc in ấn, chép tay bằng chữ Hán, chữ Nôm vào thời Nguyễn".

2. Quan điểm biên tuyển, san định văn tuyển thời Nguyễn

Các nhà làm văn tuyển thời Nguyễn đã kế thừa những thành tựu biên khảo đời trước, chịu ảnh hưởng về tư liệu và phương pháp của các nhà ngữ văn học nổi tiếng như Hoàng Đức Lương, Phan Phu Tiên, Dương Đức Nhan, Lê Quý Đôn…

Trước hết, quan điểm biên tuyển sách Hán Nôm thời Nguyễn được thể hiện qua những chiếu, sắc, dụ của các đời vua Nguyễn. Quan niệm làm sách của vua Minh Mệnh là "chép lại đúng sự thực để xem điều hay lẽ dở trong chính sự... nhằm cổ vũ mình..."[6], "không phải ghi lại văn chương mà là ghi lại việc thực..."[7]. Vua Khải Định từng có dụ rằng: "Văn chương là sự nghiệp lớn trong đời, cũng là việc lớn lưu truyền bất hủ. Vì thế, một đời thịnh vượng tất phải có một khối văn chương của thời đại ấy, để tạo dựng kho tàng văn học và làm rạng rỡ cho quốc túy...."[8]. Vua Khải Định cũng từng có dụ rằng: "... Truyền nội các hội đồng với Quốc sử quán cùng các phái viên tiến hành truy cứu các thể văn thuộc thời kì từ năm Tự Đức nguyên niên trở đi, phàm tất cả những chủng loại như sách mệnh, chiếu cáo, tiên biểu, thư sớ, văn bia, bố cáo, tán tụng, tự bạt, v.v... đều chiếu theo môn loại mà thu thập biên tập lại, cốt sao nhặt nhạnh hết không bỏ sót, rồi tiến hành tuyển chọn những áng văn tinh túy xứng đáng để sớm thành sách dâng lên Ngự lãm, để đáp lại ý muốn hết lòng khảo cứu văn học của trẫm...".[9] Vua Thiệu Trị kiên định với quan niệm biên tập sách "khiến triều đình mãi thịnh, văn trị thêm sáng ngời".

Các vị vua sáng thời Nguyễn ưa "tầm chương trích cú" khiến các văn nhân sĩ phu cũng đua nhau biên tuyển, san định sách. Một số tác gia lớn như Bùi Huy Bích, Phạm Đình Hổ, Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát, Cao Xuân Dục... đã bày tỏ quan điểm biên soạn, tuyển chọn, san định văn tuyển qua các bài tựa, bạt, qua chính việc biên soạn và tuyển tác phẩm trong văn tuyển, văn tập... Quan niệm biên soạn sách của Nguyễn Văn Siêu là "lấy nghĩa lý làm chủ"[10]. Bùi Huy Bích làm sách *Hoàng Việt văn tuyển* 皇越文選 "có lẽ do mục đích biên soạn sao cho gọn nhẹ để dùng trong gia đình mình (Tồn Am gia tàng), bộ sách để sót khá nhiều những bài văn hay, đặc biệt là những biểu, tấu, đối ngoại nổi tiếng đời Trần hoặc đời Tây Sơn mà chính tác giả từng sống. Tuy vậy bộ sách cũng góp phần đáng kể vào việc bảo tồn văn bản một loạt tác phẩm thuộc nhiều thể văn chữ Hán của tác gia người Việt thời trung đại…"[11].

Các nhà làm văn tuyển đã nhận biết được vai trò to lớn của văn hiến, khiến họ trở thành nhà hoạt động ngữ văn xuất sắc thời trung đại. Có thể thấy rõ ý thức tôn trọng, bảo vệ và phát huy cái hay, cái đẹp của các thế hệ người đi trước, của cuộc sống cộng đồng; bảo vệ phát huy di sản văn hoá dân tộc trong tư tưởng, quan điểm, biên định *văn tuyển* của các nhà làm văn tuyển. Cống hiến

của các nhà làm văn tuyển không chỉ ở việc cung cấp cho hậu thế tuyển tập *văn tuyển* mà còn có đóng góp không nhỏ về quan điểm, phương pháp san định, biên soạn *Văn tuyển*.

3. Số lượng bộ văn tuyển Hán Nôm thời Nguyễn lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Theo khảo sát văn bản cho thấy, kho tàng văn tuyển Hán Nôm thời Nguyễn ghi ở đề mục là *văn tuyển* có tới trên dưới 50 bộ, chủ yếu tập trung ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Thư viện Quốc gia Việt Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV…. Trong đó có 41 bộ văn tuyển hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Các bộ văn tuyển đó được thể hiện qua bảng dưới đây:

TT	Tên sách
1	*Bác học Hoành từ khoa văn tuyển* 博學宏词科文選
2	*Canh Tý Ân khoa văn tuyển* 更子恩科文選
3	*Canh Tý Ân khoa văn tuyển (quyển chi tam)* 更子恩科文選(卷之三)
4	*Chế khoa văn tuyển* 制科文選/*Chế khoa hoành tài văn tuyển* 制科宏村文選
5	*Đăng Long sách tuyển* 登龍策選 /*Hoàng Nguyễn Đăng Long sách văn tuyển* 皇阮登龍策文選
6	*Đăng Long văn tuyển* 登龍文選
7	*Giáp Tuất khoa Nam Định trường văn tuyển* 甲戌科南定場文選
8	*Hà Nam Hương thi văn tuyển* 河南鄉試文選
9	*Hoàng triều văn tuyển* 皇朝文選
10	*Hoàng Việt văn tuyển* 皇越文選
11	*Hội đình văn tuyển* 會廷文選
12	*Hương thi văn tuyển* 鄉試文選
13	*Hội thi văn tuyển* 會試文選
14	*Lê triều hội văn tuyển* 黎朝會文選 /*Lê đình Hội văn* 黎庭會文/*Lê triều hội tuyển* 黎朝會選/*Lê triều hội văn* 黎朝會文
15	*Lê triều khoa trường văn tuyển* 黎朝科場文選/*Lê triều đăng long văn tuyển* 黎朝登龍文選
16	*Lịch khoa đăng long văn tuyển* 歷科登龍文選/*Lê triều lịch khoa đăng long văn tuyển* 黎朝歷科登龍文選
17	*Lịch khoa Hội đình văn tuyển* 歷科會庭文選
18	*Lịch khoa Hội văn tuyển* 歷科會選
19	*Lịch khoa Hương Hội văn tuyển* 歷科鄉會文選
20	*Lịch khoa Hương thi văn tuyển* 歷科鄉試文選
21	*Lịch khoa (Hương thi văn tuyển)* 歷科(鄉試)文選
22	*Lịch triều sử ký văn tuyển* 歷朝史記文選
23	*Liên phương Hội văn tuyển* 聯芳會文選
24	*Ngu Sơn thi văn toàn tập* 愚山詩文全集/*Ngu Sơn văn tuyển* 愚山文選
25	*Nhã sĩ khoa văn tuyển* 雅士科文選
26	*Nhân sự sách* 人事策/Hương thi văn tuyển 鄉試文選
27	*Phương Đình tiên sinh trường văn tuyển* 方亭先生場文選
28	*Quốc triều đình đối sách văn* 國朝庭對策文/*Quốc triều đăng long văn tuyển* 國朝登龍文選/*Quốc triều đối sách* 國朝對策
29	*Quốc triều văn tuyển* 国朝文選
30	*Tam trường văn tuyển* 三場文選
31	*Tân khoa Hương Hội văn tuyển* 新科鄉會文選/*Tân khoa Hương thi văn tuyển* 新科鄉試文選
32	*Tân san Hương Hội văn tuyển* 新刊鄉會文選
33	*Tân Sửu khoa Hội thi văn tuyển* 新丑科會試文選

34	*Thanh Hóa tỉnh Hương thí văn tuyển* 清化省鄉試文選
35	*Tứ lục văn tuyển* 四六文選
36	*Tứ thư văn tuyển* 四書文選
37	*Ứng Khê văn tuyển* 應溪文選
38	*Văn tuyển đối liên* 文選對聯
39	*Văn tuyển tạp biên thi khải* 文選雜編詩啓
40	*Xuân kinh Điện thí văn tuyển* 春京殿試文選
41	*Xuân kinh Hội thí văn tuyển* 春京會試文選

Trong số 41 bộ văn tuyển kê ở bảng trên, bước đầu xác định được 35 bộ được san định vào thời Nguyễn, 5 bộ văn tuyển còn lại xin được khảo cứu thêm về niên đại ở những kết quả nghiên cứu sau này. Cụ thể 35 bộ văn tuyển đã xác định được niên đại là:

1, *Bác học Hoành từ khoa văn tuyển* 博學宏詞科文選

2, *Canh Tý Ân khoa văn tuyển* 庚子恩科文選

3, *Canh Tý Ân khoa văn tuyển (quyển chi tam)* 更子恩科文選(卷之三)

4, *Chế khoa văn tuyển* 制科文選 /*Chế khoa hoành tài văn tuyển* 制科宏村文選

5, *Đăng Long sách tuyển* 登龍策選 /*Hoàng Nguyễn Đăng Long sách văn tuyển* 皇阮登龍策文選

6, *Đăng Long văn tuyển* 登龍文選

7, *Giáp Tuất khoa Nam Định trường văn tuyển* 甲戌科南定場文選

8, *Hà Nam Hương thí văn tuyển* 河南鄉試文選

9, *Hoàng triều văn tuyển* 皇朝文選

10, *Hoàng Việt văn tuyển* 皇越文選

11, *Hội đình văn tuyển* 會廷文選

12, *Hương thí văn tuyển* 鄉試文選

13, *Hội thí văn tuyển* 會試文選

14, *Lê triều hội văn tuyển* 黎朝會文選/*Lê đình hội văn* 黎庭會文/ *Lê triều hội tuyển* 黎朝會選/*Lê triều hội văn* 黎朝會文

15, *Lê triều khoa trường văn tuyển* 黎朝科場文選/*Lê triều đăng long văn tuyển* 黎朝登龍文選

16, *Lịch khoa đăng long văn tuyển* 歷科登龍文選/*Lê triều lịch khoa đăng long văn tuyển* 黎朝歷科登龍文選

17, *Lịch khoa Hội văn tuyển* 歷科會文選

18, *Lịch khoa Hương Hội văn tuyển* 歷科鄉會文選

19, *Lịch khoa Hương thí văn tuyển* 歷科鄉試文選

20, *Lịch khoa (Hương thí) văn tuyển* 歷科(鄉試)文選

21, *Lịch triều sử ký văn tuyển* 歷朝史記文選

22, *Ngu Sơn thi văn toàn tập* 愚山詩文全集/*Ngu Sơn văn tuyển* 愚山文選

23, *Nhã sĩ khoa văn tuyển* 雅士科文選

24, *Phương Đình tiên sinh trường văn tuyển* 方亭先生場文選

25, *Quốc triều đình đối sách văn* 國朝庭對策文/*Quốc triều đăng long văn tuyển* 國朝登龍文選/*Quốc triều đối sách* 國朝對策

26, *Quốc triều văn tuyển* 国朝文選

27, *Tam trường văn tuyển* 三場文選

28, *Tân khoa Hương Hội văn tuyển* 新科鄉會文選/*Tân khoa Hương thi văn tuyển* 新科鄉試文選

29, *Tân san Hương Hội văn tuyển* 新刊鄉會文選

30, *Tân Sửu khoa Hội thi văn tuyển* 新丑科會試文選

31, *Tứ lục văn tuyển* 四六文選

32, *Ứng Khê văn tuyển* 應溪文選

33, *Văn tuyển tạp biên thi khải* 文選雜編詩啓

34, *Xuân kinh Điện thí văn tuyển* 春京殿試文選

35, *Xuân kinh Hội thí văn tuyển* 春京會試文選

Hiện mới chỉ có *Hoàng Việt văn tuyển* của Bùi Huy Bích có bản Quốc ngữ. Bản dịch Quốc ngữ *Hoàng Việt văn tuyển*, 3 tập, do nhóm Lê Quý Đôn trích dịch, Nxb.Văn hóa, 1957- 1958. Bản dịch Quốc ngữ *Hoàng Việt văn tuyển* gồm 3 tập, do Tô Nam Nguyễn Đình Diệm dịch, Phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hoá xuất bản năm 1972.

3. Xác định niên đại văn bản

Qua khảo cứu bước đầu cho thấy, có những bộ văn tuyển có niên đại in ấn, có những bộ phải xác định niên đại theo tên người biên tuyển, có những bộ phải xác định niên đại qua tên của trường thi, năm thi hay dấu hiệu tuyển văn.

a, Các bộ văn tuyển có niên đại in ấn, biên tuyển

Trong số 35 bộ văn tuyển được xác định biên tuyển, san định vào thời Nguyễn lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, có 13 bộ có niên đại in ấn, biên tuyển, gồm:

1, *Lịch khoa (Hương thí) văn tuyển* 歷科鄉試文選: bài tựa viết năm Minh Mệnh thứ 4 (1823).

2, *Hoàng Việt văn tuyển* 皇越文選: Tồn Am Bùi Huy Bích tuyển chọn; Đốc học trấn Sơn Nam biên tập và viết tựa năm Minh Mệnh thứ 6 (1825), in tại Hi Văn đường.

3, *Tân san Hương Hội văn tuyển* 新刊鄉會文選: Liễu Văn đường in năm Minh Mệnh thứ 16 (1835).

4, *Lịch khoa đăng long văn tuyển* 歷科登龍文選/ *Lê triều lịch khoa đăng long văn tuyển* 黎朝歷科登龍文選: Gia Liễu đường in năm Minh Mệnh thứ 20 (1839).

5, *Lịch khoa Hội đình văn tuyển* 歷科會庭文選: Gia Liễu đường in năm Minh Mệnh thứ 20 (1839).

6, *Tân khoa Hương Hội văn tuyển* 新科鄉會文選/*Tân khoa Hương thí văn tuyển* 新科鄉試文選: Liễu Chàng in năm Minh Mệnh thứ 19 (1839).

7, *Bác học Hoành từ khoa văn tuyển* 博學宏詞科文選: Liễu Văn đường in năm Tự Đức thứ 4 (1851).

8, *Chế khoa văn tuyển* 制科文選/ *Chế khoa hoành tài văn tuyển* 制科宏材文選: in năm Tự Đức thứ 4 (1851).

9, *Ngu Sơn thi văn toàn tập* 愚山詩文全集/*Ngu Sơn văn tuyển* 愚山文選: Vũ Phạm Khải soạn vào khoảng năm 1848-1880.

10, *Lê triều Hội văn tuyển* 黎朝會文選/*Lê đình hội văn* 黎庭會文/ *Lê triều hội tuyển* 黎朝會選/ *Lê triều hội văn* 黎朝會文: có một bản chép năm Thành Thái Ất Mùi (1895).

11, *Hội thí văn tuyển* 會試文選: Gia Liễu đường ở Hải Dương in năm Thành Thái thứ 13 (1901).

12, *Hà Nam Hương thí văn tuyển* 河南鄉試文選: có các bản in năm 1894, 1987, 1900, 1903, 1909, in ở nhà in Gia Liễu đường, Đồng Văn đường, Liễu Văn đường.

13, *Xuân kinh Điện thí văn tuyển* 春京殿試文選: in năm Thành Thái thứ 16 (1904).

b, Xác định niên đại văn bản qua tên tác giả biên tuyển

6 bộ văn tuyển thời Nguyễn có đề tác giả biên tuyển là Lê Cúc Hiên, Vũ Phạm Khải, Ân Quang hầu Trần Công Hiến, Đoàn Trọng Huyên, Nguyễn Khắc Cần, Nguyễn Tư Giản, Cao Bá Quát, v.v... Đó là các bộ:

1, *Đăng long văn tuyển* 登龍文選: Nguyễn Đức Đạt (1824 - 1887) biên soạn. Nguyễn Đức Đạt có tên tự là Khoát Như, hiệu là Nam Sơn chủ nhân, Nam Sơn dưỡng tẩu, Khả Am chủ nhân. Ông đỗ Thám hoa năm 1853, giữ các chức quan Đốc học Nghệ An, Bố chánh Thanh Hóa, Tuần phủ Hưng Yên...

2, *Lịch triều sử kí văn tuyển* 歷朝史記文選 của Lê Cúc Hiên tức Lê Đình Diên (1824-1883). Lê Cúc Hiên sống vào thời Nguyễn, đỗ Hương cống năm Tự Đức thứ 2 (1848), đỗ Hoàng giáp năm Tự Đức thứ 3 (1849).

3, *Văn tuyển tạp biên thi khải* 文選雜編詩啓: tuyển văn, thơ của các tác giả triều Nguyễn như Tuy Lí Vương, Trần Thiện Chính, Phan Như Khuê, Nguyễn Tư Giản, Cao Bá Quát, Dương Lâm, Bùi Dị, Nghiêm Xuân Quảng.

4, *Văn tuyển đối liên* 文選對聯: đây là văn bản chép lại nhiều áng văn của các tác giả như Trần Tán Bình, mà cụ Trần Tán Bình đậu Tiến sĩ đời vua Thành Thái, do vậy tác phẩm này xuất hiện trong thời Nguyễn, thời vua Thành Thái.

5, *Tứ lục văn tuyển* 四六文選: tuyển chế, chiếu, biểu... của Ân Quang hầu Trần Công Hiến (? -1817) biên soạn.

6, *Ứng Khê văn tuyển* 應溪文選: tuyển văn của Ứng Khê, tên hiệu của Đoàn Trọng Huyên, tự Xuân Thiều, người xã Hữu Châu, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông (nay là xã Hữu Hòa, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Đoàn Trọng Huyên thi đỗ Cử nhân năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) đời vua Nguyễn Thánh Tổ[12].

c. Xác định niên đại qua tên trường thi, năm thi hay dấu hiệu tuyển văn thời Nguyễn

Một số bộ văn tuyển tuyển các thể loại văn trường thi không ghi niên đại, cũng không có tên tác giả nhưng chúng tôi căn cứ vào năm thi của các trường thi để khẳng định đó là những bộ văn tuyển được san định vào thời Nguyễn. Đó là 16 bộ dưới đây:

1, *Canh Tí Ân khoa văn tuyển* 庚子恩科文選: bài thi tuyển chọn từ khoa thi "Ân khoa" Canh Tí, đời Thiệu Trị (1840).

2, *Canh Tí Ân khoa văn tuyển (*quyển chi tam*)* 庚子恩科文選 (卷之三)*:* tuyển những bài văn sách ở các trường thi Thừa Thiên, Hà Nội, Nam Định, khoa thi Canh Tí (1841); khoa thi

Hội năm Thiệu Trị thứ 1 (1841); khoa thi Hương năm Thiệu Trị thứ 2, Thiệu Trị thứ 3 (1842 - 1843).

3, *Đăng long sách tuyển* 登龍策選 /*Hoàng Nguyễn Đăng long sách văn tuyển* 皇阮登龍策文選: tuyển tập những bài văn sách của những người thi đỗ trong các khoa thi Nhã sĩ, thi Hội, thi Đình... triều Nguyễn từ năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) đến năm Thành Thái (1889 -1907);

4, *Giáp Tuất khoa Nam Định trường văn tuyển* 甲戌科南定場文選: tuyển những bài thi khoa thi năm Giáp Tuất Tự Đức thứ 27 (1874).

5, *Hoàng triều văn tuyển* 皇朝文選: gồm các thể loại văn xuôi và thơ như biểu, tấu, văn bia của một số quan lại triều Nguyễn ca ngợi công đức của vua, xin in các tác phẩm của vua, mừng các bản in ấn đã xong.

6, *Hội đình văn tuyển* 會廷文選: tuyển các bài thi Hương ở các trường thi Hà Nội, Nghệ An, Thừa Thiên, Nam Định, Thanh Hóa trong các khoa thi từ năm Minh Mệnh Giáp Ngọ đến năm Tự Đức Bính Tí (1834 - 1876).

7, *Lịch khoa Hương Hội văn tuyển* 歷科鄉會文選: tuyển các bài thi Hương, thi Hội, thi Đình thời vua Minh Mệnh (1820 - 1840).

8, *Lịch khoa Hương thí văn tuyển* 歷科鄉試文選: tuyển các bài văn sách trong 3 khoa thi Hương đời vua Gia Long năm Đinh Mão (1807), năm Quý Dậu (1813), năm Kỉ Mão (1819) tại các trường thi Thăng Long, Hải Dương, Sơn Nam, Sơn Tây, Thanh Hóa, Nghệ An, Trực Lệ...

9, *Lịch khoa (Hương thí) văn tuyển* 歷科(鄉試)文選: tuyển những bài văn trúng tuyển trong các khoa thi Hương từ năm Gia Long Đinh Mão đến năm Minh Mệnh Tân Tị (1807 - 1821).

10, *Nhã sĩ khoa văn tuyển* 雅士 科文選: tuyển những bài thi khoa Nhã sĩ năm Tự Đức thứ 18 (1865). Bộ sách này hiện không còn.

11, *Quốc triều đình đối sách văn* 國朝庭對策文/*Quốc triều đăng long văn tuyển* 国朝登 龍文選/ *Quốc triều đối sách* 國朝對策 : kê họ tên, quê quán của những người đỗ đầu và những bài thi của 30 khoa thi Đình từ năm Minh Mệnh Nhâm Ngọ đến năm Thành Thái Ất Mùi (1895).

12, *Quốc triều văn tuyển* 国朝文選 là tuyển tập văn thời Nguyễn.

13, *Tam trường văn tuyển* 三場文選: tuyển chọn những bài thi Hương ở các trường thi Nghệ An, Thừa Thiên, Hà Nội, Nam Định khoa Ân khoa năm Minh Mệnh thứ 21 (1840).

14, *Tân Sửu khoa Hội thí văn tuyển* 新丑科會試文選: tuyển những bài thơ, phú của các kì thi Hội năm Tân Sửu (1841) và năm Nhâm Dần (1842).

15, *Xuân kinh Hội thí văn tuyển* 春京會試文選: tuyển những bài thi Hội năm Thành Thái Giáp Thìn (1904).

16, *Phương Đình tiên sinh trường văn tuyển* 方亭先生場文選: văn tuyển của trường Nguyễn Văn Siêu. Nguyễn Văn Siêu (1799 - 1872) tự Tốn Ban, hiệu Phương Đình, làm quan thời Nguyễn.

d. Các bộ văn tuyển chưa xác định được niên đại san định, biên tuyển

Hiện chúng tôi chưa xác định được niên đại biên tuyển, san định của 6 bộ văn tuyển, gồm:

1, *Liên Phương Hội văn tuyển* 聯芳會文選

2, *Lịch khoa Hội văn tuyển* 歷科會文選

3, *Nhân sự sách* 人事策/Hương thí văn tuyển 鄉試文選

4, *Thanh Hóa tỉnh Hương thí văn tuyển* 清化省鄉試文選

5, *Tứ thư văn tuyển* 四書文選

6, *Văn tuyển đối liên* 文選對聯

Trên đây chúng tôi bước đầu thông tin một số bộ *văn tuyển* mà tiêu đề có ghi văn tuyển hiện lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, sau này khi có điều kiện, chúng tôi tiếp tục giới thiệu các bộ văn tuyển khác.

4. Nhận xét chung

Qua khảo sát bước đầu đối với văn tuyển Hán Nôm thời Nguyễn lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, chúng tôi đưa ra một số nhận định sau:

Một số bộ văn tuyển chỉ có thể loại văn; một số bộ khác có cả thể loại thơ và văn. Một số bộ văn tuyển chỉ có thể loại văn xuôi nhưng chưa tuyển hết các thể loại cũng như số lượng tác phẩm văn xuôi Việt Nam thời trung đại. Một số bộ văn tuyển nghiêng về tuyển tác giả, tác phẩm cá nhân. Bởi vậy, có thể thấy các bộ văn tuyển này thường ít tính lý luận, khái quát về thể loại. Các tác phẩm được tuyển trong các bộ văn tuyển thường không lớn về dung lượng.

Hầu hết các bộ văn tuyển được tuyển theo khuôn mẫu có sẵn, chất liệu có sẵn bằng cách vay mượn cả về nội dung và hình thức của văn học cổ. Văn tuyển Hán Nôm thời Nguyễn vẫn mang tính hỗn hợp, tồn tại những thể loại được phân biệt theo đề tài, hình thức và dấu hiệu chức năng. Đó cũng là sự phân loại khá tản mát và ngẫu nhiên, thiếu vắng tiêu chí phân loại theo thể loại rành mạch. Trên thực tế, văn tuyển Hán Nôm thời Nguyễn giới thiệu tất cả các thể loại cơ bản của văn học Việt Nam cổ trung đại, trong đó bộ *Hoàng Việt văn tuyển* tiếp nhận, học hỏi cả hệ thống và thể loại trong *Chiêu Minh văn tuyển* 昭明文選 của Tiêu Thống (Trung Quốc).

Văn tuyển là những văn bản giá trị trong kho sách Hán Nôm, cũng là những tuyển tập văn học tiêu biểu, tinh giản của văn học cổ trung đại, có giá trị về tư liệu khảo cứu, nghiên cứu văn học. Qua bước đầu khảo cứu về văn tuyển Hán Nôm thời Nguyễn có tiêu đề văn tuyển lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, có thể thấy rằng, các nhà làm văn tuyển đã có ý thức bảo vệ di sản văn học đời trước, để lại những kinh nghiệm san định sách văn tuyển cho đời sau học tập và phát huy.

Văn tuyển Hán Nôm thời Nguyễn là kho tư liệu quý để nghiên cứu ngữ văn, nghiên cứu lịch sử Việt Nam. Giá trị "không thể đong đếm được" của mỗi bộ văn tuyển không phải trong một sớm một chiều đã đánh giá được hết. Trên đây mới chỉ là sơ khảo một cách tổng quan về văn tuyển Hán Nôm thời Nguyễn hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Qua đó, chúng ta có thể nắm được chi tiết số bộ văn tuyển. Nhiều vấn đề cần nghiên cứu khác về văn tuyển Hán Nôm thời Nguyễn sẽ được chúng tôi tiếp tục làm rõ ở những nghiên cứu sau này./.

N.T.H

Chú thích:

(1) Nguyễn Văn Đạm: *Từ điển tường giải và liên tưởng tiếng Việt*, Nxb. Văn hóa Thông tin, H. 1999, tr. 2001.

(2) Nguyễn Lân: *Từ điển từ và từ ngữ Việt Nam*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2000, tr.2001.

(3) Phan Văn Các: *Từ điển Hán Việt*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2001, tr.1476.

(4) Trần Văn Chánh: *Từ điển Hán - Việt Hán ngữ cổ đại và hiện đại*, Nxb. Trẻ 1999, tr.954.

(5) Viện Khoa học xã hội Việt Nam: *Từ điển Hán Việt hiện đại*, Nxb. KHXH, H. 2008, tr. 997.

(6) Minh Mệnh biên soạn; Trần Văn Quyền dịch và chú giải: *Ngự chế văn*, Nxb. Giáo dục, H. 2007, tr.12.

(7) Minh Mệnh biên soạn; Trần Văn Quyền dịch và chú giải, Sđd. tr.17.

(8) Quốc sử quán triều Nguyễn, Nguyễn Văn Nguyên dịch: *Đồng Khánh Khải Định chính yếu*, Nxb. Thời đại, H. 2010, tr.422.

(9) *Quốc sử quán triều Nguyễn*, Sdd, tr.423.

(10) Lại Nguyên Ân: *Từ điển Văn học Việt Nam từ nguồn gốc đến hết thế kỷ XIX*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H. 2001, tr. 446

(11) Lại Nguyên Ân, Sđd, tr.195.

(12) Trịnh Khắc Mạnh: *Tên tự, tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam*, Nxb. KHXH, H. 2012, tr.502-503.

Tài liệu tham khảo

1. Lại Nguyên Ân: *Từ điển văn học Việt Nam từ nguồn gốc đến hết thế kỷ XIX*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.

2. Trần Văn Giáp: *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, tập 1, Nxb. KHXH, H.1962.

3. Trần Văn Giáp: *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm - nguồn tư liệu văn học sử Việt Nam*, tập 1, Nxb. KHXH, H.1973.

4. Trần Văn Giáp: *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm - nguồn tư liệu văn học sử Việt Nam*, tập 2, Nxb. KHXH, H. 1990.

5. Minh Mệnh biên soạn, Trần Văn Quyền dịch và chú giải: *Ngự chế văn*, Nxb. Giáo dục, H. 2007.

6. Trần Nghĩa - François Gros: *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, tập 1-3, Nxb. KHXH, H. 1993.

7. Quốc sử quán triều Nguyễn, Nguyễn Văn Nguyên dịch: *Đồng Khánh Khải Định chính yếu*, Nxb, Thời đại, H. 2010.

CHỮ *KHÔNG* TRONG THƠ TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ - TRẦN TUNG

NGUYỄN THỊ THANH CHUNG(*)

Tuệ Trung Thượng sĩ - Trần Tung (1230 - 1291) là tác giả lớn của văn học thời Trần. Trước tác của ông hiện còn ba phần chính gồm *Đối cơ, Tụng cổ* và thi ca. Từ trước đến nay, nhiều nhà nghiên cứu đã tìm hiểu về sự nghiệp của tác giả ở nhiều cấp độ khác nhau. Thơ ca của ông được nghiên cứu về văn bản, tư tưởng, văn phong và một số phương diện nghệ thuật. Tuy nhiên, việc tìm hiểu giá trị thơ ca dưới góc độ ngôn từ chưa được đặt ra với trước tác của Thượng sĩ, nhất là từ ngữ then chốt, hàm chứa nghĩa lý phong phú. Trong bài viết này, chúng tôi tìm hiểu chữ *không* (空) trong thơ của bậc Thiền sư đặt nền móng cho sự hình thành Thiền phái Trúc lâm Yên Tử.

Trước tác của Trần Tung chủ yếu được tập hợp trong cuốn *Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục* hiện còn 2 văn bản gồm *Trúc lâm Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục* (竹林慧忠上士語錄), kí hiệu A.1932 và *Tam tổ thực lục* (三祖實錄), kí hiệu A.2048 tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Việc khảo cứu vấn đề văn bản của 2 văn bản này được chúng tôi thực hiện trong bài viết *Khảo sát văn bản Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục*[1]. Hai văn bản hiện còn ghi chép trước tác của Tuệ Trung Thượng sĩ và trước tác liên quan như *Tiểu dẫn*, *Lược dẫn Thiền phái đồ*, *Thượng sĩ hành trạng, Chư nhân Tán tụng, Thượng sĩ hậu bạt*. Số bài thơ của Tuệ Trung Thượng sĩ trong hai văn bản này đều gồm 49 bài. Tuy nhiên, bài *Tứ sơn khả hại* thuộc tác phẩm *Phổ thuyết tứ sơn* của Trần Thái Tông nên số bài thơ của Thượng sĩ còn lại 48 bài.

Trong 48 bài thơ của Tuệ Trung Thượng sĩ, chữ *không* xuất hiện 15 lần trong 12 tác phẩm, gồm các bài: 佛心歌 (*Phật tâm ca*), 生死閑而已 (*Sinh tử nhàn nhi dĩ*), 凡聖不異 (*Phàm Thánh bất dị*), 迷悟不異 (*Mê ngộ bất dị*), 萬事歸如 (*Vạn sự quy như*), 世態虛幻 (*Thế thái hư huyễn*), 江湖自適 (*Giang hồ tự thích*), 上福堂逍遙禪師 (*Thướng phúc đường tiêu dao thiền sư*), 勸世進道

(*) TS. Khoa Ngữ văn Trường ĐH Sư phạm Hà Nội

(*Khuyến thế tiến đạo*), 頓省 (*Đốn tỉnh*), 示修西方輩 (*Thị tu Tây phương bối*), 脱世 (*Thoát thế*). Chữ *không* trong thơ Trần Tung mang nội hàm phong phú với tư tưởng căn cội của Phật giáo, sự hiện hữu không gian thiên nhiên khoáng đạt và xúc cảm nhân sinh sâu lắng.

1. Chữ *không* - tư tưởng căn bản của Phật giáo

Trong 15 lần chữ *không* xuất hiện có 10 trường hợp chữ *không* mang nội hàm khái niệm Phật giáo. *Không* là thuật ngữ Phật giáo "chỉ sự hư huyễn, bất thực của sự vật, hoặc sự không tịch minh tịnh của lý thể. Phật giáo cho rằng mọi hiện tượng đều do nhân duyên hòa hợp mà thành, sinh diệt trong từng sát na, không có tính quy định về thể chất và không phải thực thể độc lập, giả mà không thực nên gọi là không"[(2)]. Sau đó, *không* được chia thành *nhân không* và *pháp không*. *Nhân không* phủ định tự ngã của con người, *pháp không* phủ định tự ngã của vạn vật hiện tượng. "Tính *không* vốn là giáo thuyết của kinh điển *Bát nhã*, cũng là nguyên lưu của triết thuyết và kỷ luật tu trì của Đại thừa"[(3)]. *Đại Bát nhã* của Huyền Trang có kể đến 18 hình thức của *không*[(4)]. Đây là những con đường dẫn tới ý niệm về *không*. Trong thơ ca, Thượng sĩ viết về tính *không* từ một mệnh đề căn bản, gốc rễ của Phật giáo (bài *Sinh tử nhàn nhi dĩ*)[(5)]:

生自妄生死妄死,
四大本空從何起?

Sinh tự vọng sinh tử vọng tử,
Tứ đại bản không tòng hà khởi?

(Sinh từ cái càn rỡ mà sinh ra, chết từ cái càn rỡ mà chết đi,
Tứ đại vốn là không thì còn từ đâu mà dấy lên được).

Bản chất của thế giới là một dòng biến chuyển liên tục, không thể tìm ra nguyên nhân đầu tiên (*vô thủy*) và cũng không có kết quả cuối cùng (*vô chung*), không có gì tồn tại vĩnh cửu (*vạn pháp vô thường*). *Tứ đại* gồm bốn yếu tố đất, nước, lửa, gió tạo ra vạn vật. Trần Tung khẳng định những yếu tố chất rắn, chất lỏng, chất khí, nhiệt độ mang bản chất là *không*. Các sự vật hiện tượng đều do các nhân tố của *tứ đại* hội tụ, kết hợp trong một khoảng thời gian nhất định rồi lại chuyển sang một trạng thái khác. Sự kết hợp chỉ mang tính tạm thời, huyễn ảo. Con người cũng như nhành hoa, ngọn cỏ, ngọn núi, dòng sông đều không vĩnh cửu, chỉ tồn tại trong khoảng thời gian nhất định rồi lại chuyển sang thực thể khác. Vậy nên, sự vật hiện hữu về bản chất cũng là *không*. Tuệ Trung Thượng sĩ nhấn mạnh *hữu* và *không* vốn chẳng sai biệt:

斷知空有不相差
生死原從一派波

Đoán tri không hữu bất tương sai,
Sinh tử nguyên tòng nhất phái ba.

(Đoán biết rằng không và có không cách nhau lắm,
Sống và chết vốn từ một đợt sóng).

Trong thơ ca, Thượng sĩ viết nhiều về lẽ sinh tử, chữ *sinh* (生) xuất hiện 30 lần, chữ *tử* (死) xuất hiện 16 lần. Đi tìm căn nguyên của sự sống và cái chết là mối quan tâm của vạn kiếp chúng sinh.

Nhiều tư tưởng, học thuyết, cá nhân đã mang khát khao bất tận và trả giá không ngần ngại cho cuộc kiếm tìm sự trường sinh bất tử. Nhưng theo Phật giáo, con người sinh ra rồi lại mất đi là đúng quy luật sinh lão bệnh tử, sự sống và cái chết về bản chất không khác nhau.

生死元來自性空,
此幻化身亦當滅.

Sinh tử nguyên lai tự tính không,
Thử huyễn hoá thân diệc đương diệt.
(Sống chết vốn là không có tự tính,
Cái thân do huyễn ảo hoá thành này rồi cũng phải diệt).

Người ta cần phải bình tâm trước mọi biến động và bất trắc của cuộc đời, ngay cả trước cái chết. Ngày Thượng sĩ về thế giới bên kia, "Người nhuốm bệnh ở trang Dưỡng Chân, không nằm ở phòng riêng mà cho kê chiếc giường gỗ giữa ngôi nhà bỏ trống và nằm theo phép cát tường, nhắm mắt mà tịch. Người hầu, thê thiếp trong nhà khóc rống lên. Thượng sĩ mở mắt ra ngồi dậy, đòi nước súc miệng rửa tay, rồi quở nhẹ rằng: "Sống chết là lẽ thường, đâu nên buồn thảm luyến tiếc, làm nhiễu động chân tính của ta". Nói xong ngài an nhiên thị tịch" (*Thượng sĩ hành trạng*).

Trần Tung đặt khái niệm *không* trong mối tương quan với khái niệm *sắc*. Con người mê lầm nên sinh ra phân biệt *sắc không*, nếu ngộ được chân lý lẽ *không* thì đâu còn *không* và *sắc* nữa. Mọi sự vật hiện tượng đều cấu tạo bởi các yếu tố vật chất (*sắc*) và tinh thần (*danh*). *Danh* và *sắc* gồm *ngũ uẩn* là *sắc, thụ, tưởng, hành, thức*. "Thân ta biến hóa luôn, cái ngã kiến của ta cũng chỉ do *ngũ uẩn* tích tụ mà thành. *Sắc* là hình thể, hình hài vật chất. *Thụ* là cảm xúc lĩnh nạp. *Tưởng* là tưởng nghĩ. *Hành* là hành vi tạo tác. *Thức* là hiểu biết. Năm cái ấy không thuần nhất, thường định mà phiền phức, hỗn tạp. Năm cái ấy tích tụ lại thành cái ngã, cái ta, xưng là ta. Cái ngã của ta như thế nên không có gì là xác định. Thế mà ta lại nhận cái ngã ấy là chân thực, vĩnh viễn, thì chẳng phải sai lầm lớn hay sao?"(6). Sự mê lầm, vô minh sẽ dẫn đến việc con người khư khư một cách đầy tuyệt vọng vào sự tồn tại hữu hình, trường tồn, bất biến của sắc tướng (bài *Mê ngộ bất dị*):

迷去生空色,
悟來無色空.
色空迷悟者,
一理古今同.

Mê khứ sinh không sắc,
Ngộ lai vô sắc không.
Sắc không mê ngộ giả,
Nhất lý cổ kim đồng.
(Lúc mê sinh ra *không* và *sắc*,
Khi ngộ không còn *sắc, không, mê, ngộ*.
Sắc, không với mê, ngộ,
Xưa nay vẫn chung nhau ở một lẽ).

Trong *Đối cơ*, Tuệ Trung Thượng sĩ nhấn mạnh tư tưởng *không*. Có vị hỏi: "Trong kinh có câu *Sắc tức thị không, không tức thị sắc*", ý như thế nào?". Thượng sĩ ngồi im lặng. Một lát sau, ông nhìn người kia và hỏi rằng: "Ông có hiểu không?". Đáp: "Không hiểu". Sư hỏi: "Ông có sắc thân không?". Đáp: "Có". Sư hỏi: "Vậy, sao gọi sắc là không?". Thượng Sĩ hỏi tiếp: "Ông thấy cái không có hình sắc không?". Đáp:"Không thấy". Sư hỏi: "Vậy, sao gọi không là sắc?". Hỏi: "Như vậy, rốt cuộc là thế nào?". Sư đáp: "Sắc chẳng phải

không, không chẳng phải sắc". Thượng sĩ lại nói tiếp: "Sắc chính là không, không chính là sắc/ Sức phương tiện của Như Lai ba đời/ Không vốn không sắc, sắc vốn không không/ Thể tính sáng choang, không hề được mất".

Tư tưởng *không* của Phật giáo chặn bước con người khỏi sa ngã, cám dỗ và nâng đỡ tâm hồn con người trước vọng động, khổ đau. Con người buộc mình vào tiền tài, danh vọng, muôn ngàn sự sở hữu, toan tính thiệt hơn ắt dẫn đến *tham, sân, si*. Còn *tam độc* tham lam, tức giận, ngu tối thì cứ mãi quanh quẩn nơi bến mê, không đến bờ giác ngộ, chẳng tường thấu lẽ *không*. Trần Tung chỉ ra cái nhìn nhị kiến, phân biện thành thái cực với vạn vật chính là căn nguyên gây ra mê lầm (bài *Phàm Thánh bất dị*):

身從無相本來空
幻化分差成二見

Thân tòng vô tướng bản lai không,
Huyễn hoá phân sai thành nhị kiến.

(Thân từ "vô tướng" vốn là không,
Vì huyễn hoá mà chia biệt thành nhị kiến).

Thượng sĩ dẫn dắt chúng sinh đến tư tưởng *không* bằng con đường rũ bỏ cái nhìn nhị kiến về *sắc không, hữu vô, thị phi, vọng chân, sinh tử, phiền não bồ đề, mê ngộ, mộng tỉnh, địa ngục thiên đường, ma Phật, phàm Thánh*... Con người không nên cương tỏa, giam cầm mình vào sự tồn tại vốn chỉ là sự kết hợp tạm thời. *Vong nhị kiến* nghĩa là con đường tiêu diệt, phá bỏ cách nhìn phân biệt vô minh (bài *Vạn sự quy như*).

煩惱菩提元不二,
眞如妄念總皆空.

Phiền não bồ đề nguyên bất nhị,
Chân như vọng niệm tổng giai không.

(Phiền não và bồ đề vốn chẳng phải là hai,
Chân như và vọng niệm hết thảy đều là không).

Trên con đường đi đến đạo *không*, con người cần biết cầu tìm chân tâm của chính bản thân mình. *Tâm* cũng là khái niệm quan trọng bậc nhất trong thơ Trần Tung. Chữ *tâm* (心) xuất hiện 54 lần trong 48 bài thơ, ngoài ra *tâm* còn được biểu thị bằng hình tượng gián tiếp như đứa trẻ (*đồng tử* - 僮子), gương mặt mẹ (*nương sinh diện* - 娘生面)... Thượng sĩ khẳng định trong mỗi người đều có tâm Phật. Mỗi cá thể chỉ cần hướng vào tâm Phật trong mình là có thể thành Phật. Vị Tổ sư thứ nhất của Thiền phái Trúc lâm Yên Tử kể lại lần chỉ giáo của Thượng sĩ: "Một ngày kia, ta hỏi Người về cái gốc của tôn chỉ Thiền, Thượng sĩ ứng khẩu đáp: "Hãy quay lại tìm cái gốc của mình chứ không tìm đâu khác được" (*Thượng sĩ hành trạng*). Trần Tung cũng khẳng định điều đó trong *Bài ca về Phật và tâm*:

欲求心,休外覓
本體如如似空寂

Dục cầu tâm, hưu ngoại mịch,
Bản thể như như tự không tịch.

(Muốn tìm tâm, đừng tìm ở bên ngoài,
Bản thể của nó cứ như thế và không tịch).

Bồ Đề Đạt Ma từ Ấn Độ sang Trung Hoa mang theo tông chỉ và phương pháp *trực chỉ truyền tâm* của Thiền Tông: *Bất*

lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật (Không thông qua chữ nghĩa, đạo truyền riêng ngoài kinh điển, nhắm thẳng vào nội tâm, nhìn thấu vào tự tính mà thành Phật). Giải thoát là hành trình tự giác ngộ, kiến tính thành Phật của mỗi cá nhân. Con người nhận ra Phật tính của mình ắt không cần câu chấp vào lễ nghi rườm rà, giáo điều phiền phức. Tuệ Trung Thượng sĩ cảm nghiệm Phật tính cá nhân, vượt qua khuôn phép tầm thường. "Ngày kia, Thái hậu làm tiệc lớn đãi người. Người dự tiệc, gặp thịt cứ ăn. Thái hậu lấy làm lạ, hỏi rằng: "Anh tu Thiền mà ăn thịt thì thành Phật làm sao được?". Thượng sĩ cười đáp: "Phật là Phật, anh là anh. Anh chẳng cần làm Phật, Phật cũng chẳng cần làm anh. Cô chẳng nghe các bậc cổ đức nói: "Văn Thù là Văn Thù, giải thoát là giải thoát đó sao?" (*Thượng sĩ hành trạng*). Bỏ khuôn khổ lề thói cũ, người đắc đạo có thể nhập trần một cách ung dung, tự tại. "Thượng sĩ trộn lẫn cùng thế tục, hòa cùng ánh sáng, chứ không trái hẳn với người đời. Nhờ đó mà nối theo được hạt giống pháp và dìu dắt được kẻ sơ cơ. Người nào tìm đến hỏi han, người cũng chỉ bảo cho biết điều cương yếu, khiến họ trụ được cái tâm, mặc tính hành tàng, không rơi vào danh hay thực" (*Thượng sĩ hành trạng*).

Tư tưởng *không* là tư tưởng căn cốt của Phật giáo - Thiền tông. Thượng sĩ giữ một vai trò quan trọng trong việc hình thành tư tưởng Thiền phái Trúc lâm thời Trần với sự ảnh hưởng sâu sắc đến vị tổ sư thứ nhất của Thiền phái Trúc lâm - Trần Nhân Tông. Với nền tảng tư tưởng *không*, Thượng sĩ đã "đưa lại cho Phật giáo thời Trần một tinh thần phóng nhiệm, một thái độ dấn thân mạnh bạo, góp phần tích cực giải quyết các yêu cầu chính trị của đất nước, phá bỏ được những giằng kéo, chấp nê trong hình thức và danh từ"[7]. Sự xuất hiện thuật ngữ Phật giáo trong thơ tạo nên đặc sắc cho thơ của Tuệ Trung Thượng sĩ cũng như thơ ca Phật giáo thời Trần.

2. Chữ *không* - vẻ khoáng đạt của thiên nhiên

Thiên nhiên luôn giữ một vị trí quan trọng trong thơ ca Phật giáo. Sự hiện hữu này bắt nguồn từ nhiều nhiều căn nguyên. Căn nguyên từ tư tưởng *vạn vật đồng nhất thể*, vạn vật đều là tiểu ngã bình đẳng trong đại ngã. Căn nguyên từ sự rung động thẩm mỹ hàm chứa sự mẫn cảm tôn giáo của thi nhân trước *giọt sương tan trên đầu ngọn cỏ, nhành mai trước sân, đóa hoa âm thầm, hình ảnh ngọn đồi xa trong mắt con chuồn chuồn, con chim họa mi cuối cùng cất tiếng hót, cánh diệc trắng xóa lướt đi giữa ngàn thông xanh*... Cõi trời đất ùa vào thơ ca với muôn ngàn sắc vẻ tác động mạnh mẽ đến trực giác, tâm trạng, suy lý, chiêm nghiệm. Từ *không* trong thơ Trần Tung ngoài ý niệm giả hợp, vô ngã, vô thường còn hàm nghĩa bầu trời bao la vô tận (bài *Thế thái hư huyễn* và *Thị tu Tây phương bối*):

西月沉空難復影
東流赴海豈回波

Tây nguyệt trầm không nan phục ảnh,
Đông lưu phó hải khởi hồi ba.

(Phía Tây trăng đã chìm xuống chân trời
thì bóng trăng khó quay trở lại,

Phía Đông dòng đã ra tới biển thì sóng nước há có thể trở về).

長空只見孤輪月,
刹海澄澄夜漫秋.

Trường không chỉ kiến cô luân nguyệt,
Sát hải trừng trừng dạ mạn thu.

(Bầu trời bát ngát chỉ nhìn thấy vừng trăng cô đơn,
Bể phật trong suốt, đêm chuyển dài vào thu).

Bầu không, thái hư trong thơ ca Phật giáo trở thành hình tượng nghệ thuật giàu giá trị biểu đạt. *Thi trung hữu họa*, bức tranh mà Thượng sĩ vẽ lại bằng ngôn từ gồm một khoảng không gian có bầu trời, vầng trăng, mặt biển. Khoảng không bao la đem đến cho độc giả trực cảm về sự trống rỗng tuyệt đối. Trạng thái nguyên sơ, vĩnh tịch, hư tĩnh này là cơ sở để đón nhận cuộc sống với tất cả những cung bậc thăng trầm mà cái tâm vẫn an nhiên, không mê vong, ảo tưởng. Người đọc thơ Thiền dưới giác độ giáo lý Phật nhận ra tư tưởng về nhân tâm, Phật tính, tạo vật vô thủy vô chung. Bài *Thế thái hư huyễn* mang tư tưởng vạn vật trên thế giới có quan hệ mật thiết và chúng đều vô thường, biến hóa bất định như trăng lặn thì bóng mất, nước chảy bọt tan. Trong bài *Thị tu Tây phương bối*, vầng trăng trở thành biểu tượng cho pháp thân. Thích Thanh Từ giảng giải: "Cả bầu trời đêm mười sáu nhìn lên chỉ thấy một vầng trăng, nhưng nhìn xuống biển thì có cả biển trăng. Biển chùa (*sát hải*) là chỉ bóng mặt trăng. Đêm trăng có một trăm chiếc thuyền đi trên biển thì có một trăm bóng mặt trăng đi theo. Nhưng trên trời chỉ có một vầng trăng. Bóng mặt trăng thì nhiều mà mặt trăng thật thì không có hai. Pháp thân của chúng ta cũng không có hai. Nhưng khi mê thì nó dấy lên bao nhiêu thứ trong tâm, lường tính không hết"[8]. Những lát cắt của thơ ca Trần Tung đem đến sự tương đồng giữa thơ ca Phật giáo Việt Nam với thơ Haiku (bài cú) của Nhật Bản. Lúc Basho đang còn học Thiền với Quốc sư, một hôm Quốc sư đến thăm ông và hỏi: *"Lúc này con ra sao?"*. Basho trả lời: *"Sau cơn mưa vừa qua, rong rêu xanh hơn trước"*. Quốc sư lại hỏi: *"Trước khi rêu xanh thì Phật pháp là gì?"*. Basho lại trả lời: *"Con ếch nhảy vào nước, kìa tiếng động"*. Kể từ đó một giai đoạn mới trong lịch sử bài cú bắt đầu. Bài cú trước thời Basho chỉ là một lối chơi chữ, ít liên hệ đến đời sống. Basho khi được thầy hỏi về chân lí của mọi vật trước khi có thế giới sai biệt này đã thấy một con ếch nhảy xuống giếng cạn, tiếng động rung lên giữa một vùng tĩnh lặng. Nghệ sĩ đã bắt được nguồn mạch của đời sống và nghệ sĩ ngồi đây nhìn cõi lòng mình đang xuôi theo dòng sinh hoá triền miên của thế giới[9]... Thiền sư - thi sĩ tìm thấy trong sự vận động, biến đổi của vạn vật những biểu tượng tôn giáo. Hình tượng thiên nhiên có khả năng biểu đạt khái niệm, tư tưởng một cách giản dị, sâu lắng và nhất là trực cảm.

Bức tranh thiên nhiên trong thơ Trần Tung thực sự hữu hình, huyền nhiệm. Không chỉ có bầu trời thênh thang, vầng trăng cô quạnh, biển đêm yên bình mà thiên nhiên trong thơ Thượng sĩ còn tràn đầy sức sống khi trời đất vào xuân, có hoa phơi phới: *Nhất điểm xuân quang xứ xứ hoa* (一點春光處處花/ Chỉ một chấm ánh sáng mùa xuân xuất hiện thì khắp nơi đều nở hoa - bài *Thị học*), *Xuân hoa sắc đóa, đóa hồng tiên* (春花色朵朵紅 鮮/ Sắc hoa xuân đóa, đóa hồng tươi - bài *Trữ từ tự cảnh văn*), *Xuân lai tự thị hoa xuân tiếu* (春來自是春花笑/ Mùa xuân tới hoa xuân cười - bài *Phật tâm ca*), *Thông môn đào lý lộng xuân quang* (通門桃李弄春光/ Suốt từ ngõ vào, đào mận đùa giỡn ánh xuân - bài *Phúc Đường cảnh vật*), *Phong sắc lai xuân mai dĩ hoa* (風色來春梅已花/ Sắc gió với xuân đến, mai đã nở hoa - bài *Thế thái hư huyễn*), *Tự đắc nhất triêu phong giải đống/ Bách hoa như cựu lệ xuân đài* (自得一朝風解凍/百花仍舊淚春臺/ Một sớm gió thổi tan sương giá/ Trăm hoa như cũ reo trước gió xuân - bài *Nhập trần*).

Trong 48 bài thơ của Trần Tung, hình tượng thiên nhiên trở thành mạch nguồn cảm hứng, sức hấp dẫn tự thân của văn chương. 48 bài thơ xuất hiện nhiều từ chỉ thiên nhiên được lặp lại với tần suất cao như 16 từ *sơn* (山), 15 từ *phong* (風), 15 từ *nhật* (日), 14 từ *nguyệt* (月), 14 từ *hoa* (花), 12 từ *thủy* (水), 12 từ *xuân* (春), 10 từ *thu* (秋), 6 từ *vân* (雲), 5 từ *thảo* (草)... Nếu chỉ có giáo lý được luận thuyết, nếu thiếu đi mặt trời tỏa nắng, làn gió đưa hương, đông qua xuân tới chắc hẳn thi ca của Trần Tung sẽ mất đi phần thanh thoát, sức truyền cảm mãnh liệt. Thượng sĩ đem đến cho người đọc khoảnh khắc được rộng mở tâm hồn, an nhiên tự tại đón nhận thiên nhiên hiện hữu như một phần bản ngã của mình.

3. Chữ *không* - nỗi niềm nhân thế

Chữ *không* là danh từ khi biểu thị nội hàm tư tưởng của Phật giáo hay mang nghĩa bầu trời bao la. Trong thơ Trần Tung, chữ *không* còn là hình dung từ và phó từ. Khái niệm Phật giáo đem đến tính triết học cho thơ ca, hàm nghĩa bầu trời tạo dựng một không gian thiên nhiên nhiều xúc cảm còn hình dung từ và phó từ *không* lại gợi nỗi sầu nhân sinh. Không gian vắng lặng, quạnh quẽ đã chạm đến tâm thức, cảm nghiệm của người đọc đem đến sự đồng điệu với kẻ ở người đi, với những mất mát không gì đáp đổi (bài *Giang hồ tự thích*):

謝三今已無消息,
留得空船閣淺沙.

Tạ Tam kim dĩ vô tiêu tức,
Lưu đắc không thuyền các thiển sa.

(Tạ Tam nay đã không còn tăm hơi gì nữa,
Chỉ còn lưu lại chiếc thuyền không, ghếch mình lên cát).

Xúc cảm trước tang thương dâu bể xuất hiện nhiều trong thơ Thiền, ngay cả thơ của những Thiền sư chỉ cần một cái nón tre, một cây gậy trúc, một chiếc túi vải cũng đủ cho cuộc vân du. Các bậc Thiền sư có thể đắc đạo *không*, vượt bi lụy thường tình trong nhiều thời điểm ở suốt cuộc đời tu hành của mình.

Nhưng thơ ca cho ta hiểu trái tim thi nhân vẫn đong đầy buồn vui của con người. Bởi vậy, thơ ca Phật giáo có khả năng lay động sức mạnh nội tâm một cách kỳ lạ. Trần Tung mang niềm hạnh phúc, nỗi khổ đau vào thơ ca, trong các tác phẩm *Giản để tùng* (Cây thông dưới khe), *Chiếu thân* (Soi mình), *Vấn Phúc Đường đại sư tật* (Thăm bệnh Đại sư Phúc Đường), *Hý Trí Viễn Thiền sư khán kinh tả nghĩa* (Đùa Thiền sư Trí Viễn xem kinh giảng nghĩa), *Giang hồ tự thích* (Vui thú giang hồ)... Chiếc thuyền không gác mình trên cát phảng phất hình ảnh chiếc thuyền cô liêu dưới ánh trăng thanh bạch, trên dòng Tầm Dương lạnh lẽo mà Bạch Cư Dị viết trong *Tỳ bà hành*: 去來江口守空船, 繞船月明江水寒 (*Khứ lai giang khẩu thủ không thuyền, Nhiễu thuyền nguyệt minh giang thuỷ hàn.* Thuyền không đậu bến mặc ai, Quanh thuyền trăng giãi, nước trôi lạnh lùng - Phan Huy Thực dịch).

Chữ *không* còn là phó từ đứng trước động từ để gợi niềm tiếc nuối vì sự vô vọng, vô nghĩa, trống trải của hành động hay sự tồn tại. Chúng ta nhớ đến vần thơ bất hủ của Thôi Hiệu cảm thán trước lầu Hoàng Hạc bên sông Trường Giang. Hạc vàng một đi không trở lại nên lầu gác trơ lại thật vô nghĩa vì đơn độc vô cùng: 昔人已乘黄鹤去, 此地空餘黄鶴樓 (*Tích nhân dĩ thừa hoàng hạc khứ , Thử địa không dư Hoàng Hạc lâu.* Hạc vàng ai cưỡi đi đâu, Mà nay Hoàng Hạc riêng lầu còn trơ - Tản Đà dịch). Trong thơ của Trần Tung, phó từ *không* xuất hiện hai lần. Lần thứ nhất, ông nhấn mạnh việc con người bị bả vinh hoa biến năm tháng cuộc đời thành vạn hộc sầu. Từ thủa đầu xanh cho đến khi tóc trắng, nhiều kiếp nhân sinh vật vã với ảo mộng tiền tài, danh vọng. Trần Tung dùng từ *không hoài* để chỉ ra sự cay đắng của mê lầm phù hoa. "*Hoài* trong cổ văn vốn được tạo thành bởi chữ 衣 (*y* - y phục) và chữ 涕 (*thế* - nước mắt). *Hoài* vốn là chữ hội ý, biểu thị trong lòng dấu kín một nỗi niềm nào đó, hễ nghĩ tới là người ta muốn khóc"[11]. Động từ *hoài* mang tân ngữ là chuyện đau lòng, khiến người rơi lệ (bài *Khuyến thế tiến đạo*):

榮華青顧一場夢
歲月空懷萬斛愁

Vinh hoa khẳng cố nhất trường mộng,
Tuế nguyệt không hoài vạn hộc sầu.

(Chẳng chịu ngoái nhìn vinh hoa như một giấc mộng.
Năm tháng ôm ấp muôn hộc sầu một cách vô nghĩa).

Phó từ *không* bổ nghĩa cho động từ về sự trống trải, gợi xúc cảm nhân sinh (bài *Thướng Phúc Đường Tiêu Dao Thiền sư*).

春回虚對開桃蘂
風起空聞擊竹竿

Xuân hồi hư đối khai đào nhị,
Phong khởi không văn kích trúc can.

(Xuân đến, lặng lẽ ngắm cây đào nẩy nhị,
Gió nổi lên, luống nghe khóm trúc khua vang).

Thiền sư Tiêu Dao là thầy khai đạo của Tuệ Trung Thượng sĩ. "Người đến

tham vấn Thiền sư Tiêu Dao ở Phúc Đường, lãnh hội được yếu chỉ, bèn dốc lòng thờ Thiền sư Tiêu Dao làm thầy" (*Thượng sĩ hành trạng*). Lời đề dẫn của bài thơ viết: Lâu nay xa phong thái, kiều ngụ ở thôn hoang. Sâm Thương thân cách phương trời, loan phượng ý hằng chung bóng. Khúc hát vô sinh thảnh thơi cất tiếng. Công ơn pháp nhũ gọi chút báo đền". Vậy nên, *Thân tuy phì độn ngụ hương quan / Tứ trọng ân thâm vị cảm hàn / Ý chuyết thiểu phùng thiêm ý khí / Tâm hôi cô thủ thốn tâm đan* (身雖肥遯寓鄉關 / 四重恩深未敢寒 / 意拙少逢添意氣 / 心灰孤守寸心丹/ Thân tuy quê kệch ở nơi xóm làng/ Tứ trọng ơn sâu, lòng chưa dám lạnh/ Ý vụng về, nhờ gặp gỡ ít nhiều cũng đã tăng thêm ý khí/ Lòng như tro nguội, song riêng gìn giữ tấc son). Tấm lòng Thượng sĩ chưa bao giờ nguội lạnh trước công ơn của cha mẹ, của chúng sinh, của quốc vương, của Tam bảo. Tấm lòng ngưỡng vọng người thầy vẫn là *nhất thốn tâm đan*. Không gian xuân về, hoa nở, gió thổi, trúc vang gợi xúc cảm bồi hồi. Hai cụm từ *hư đối* và *không văn* đã góp phần bày tỏ niềm này. *Hư* và *không* bộc lộ trạng thái bâng khuâng của hành động *đối* (đối diện), *văn* (nghe). Thơ ca Trần Tung không chỉ tác động đến nhận thức lý tính bởi giáo lý được trực tiếp thể hiện mà còn cuốn hút tâm hồn con người bằng tình cảm bình dị đời thường. Thơ ông mang phong vị thơ ca Phương Đông, như tác giả Will Durant khẳng định: "Thơ phải cho ta thấy cả bức tranh trong một vài nét, phải diễn cả một triết lý trong mươi hàng, một ý nghĩa sâu sắc trong vài chữ"[12].

Tỳ kheo Tuệ Nguyên viết lời tựa khi trùng san văn bản *Thượng sĩ ngữ lục*: "Những ghi chép này là do Đại đức Tiêu Dao nói với Tuệ Trung Thượng sĩ, Thượng sĩ nói với Trúc lâm đệ nhất tổ Điều ngự Giác hoàng. Điều ngự Giác hoàng nói với Trúc lâm đệ nhị tổ Pháp Loa Đại sư. Pháp Loa Đại sư nói với Trúc lâm đệ tam tổ Huyền Quang Tôn giả. Huyền Quang Tôn giả nói cho tông phái Trúc lâm và Thiền tông khắp thiên hạ. Xưa nay việc truyền thụ vẫn như vậy. Quyển sách này là phương thuốc hay đối với các chứng bệnh, nhanh chóng đốn ngộ thành Phật, thẳng suốt nguồn tâm, vượt qua bể giác, giết chết vọng thức, phá sạch danh tướng, là nguồn cội của đạo *không*, vượt Tam thừa, vượt Phật thừa, trở thành yếu chỉ thượng thượng"[13]. Từ *không* xuất hiện trong thơ Trần Tung bao hàm tư tưởng căn yếu của Phật giáo, không gian thiên nhiên khoáng đạt và xúc cảm đủ sức mạnh chạm đến cõi tâm linh mỗi con người. Ngôn từ nghệ thuật diệu dụng góp phần tạo nên phong cách thơ ca của Thượng sĩ, bồi đắp cho thơ ca Phật giáo Việt Nam phát huy giá trị qua nhiều thế kỷ./.

N.T.T.C

Chú thích

1. Nguyễn Thị Thanh Chung, "Khảo sát văn bản *Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục*", *Thông báo Hán Nôm học năm 2012*, Nxb. Thế giới, tr. 141-155.

2. Lao Tử, Thịnh Lệ (chủ biên), *Từ điển Nho Phật Đạo*, (Trương Đình

Nguyên, Mai Xuân Hải, Trần Quyền, Nguyễn Đức Sâm, Phan Văn Các biên dịch), Nxb. Văn học, H., 2001, tr.626.

3. Daisetz Taitaro Suzuki, *Thiền luận Quyển trung*, (Trúc Thiên dịch), Nhà xuất bản Tp. Hồ Chí Minh, 2001, tr.370.

4. Quyển *Thiền luận* viết về 18 con đường dẫn đến tư tưởng *không* gồm: *Nội không* (Không của pháp nội tại), *Ngoại không* (Không của pháp ngoại tai), *Nội ngoại không* (Không của các pháp nội ngoại tại), *Không không* (Không của không), *Đại không* (Không lớn), *Đệ nhất nghĩa không* (Không của chân lý cứu cánh), *Hữu vi không* (Không của các pháp hữu vi), *Vô vi không* (Không của các pháp vô vi), *Tất cánh không* (Không tối hậu), *Vô tế không* (Không không biên tế), *Tán không* (Không của sự phân tán), *Bản tính không* (Không của bản tính), *Tự tướng không* (Không của tự tướng), *Nhất thiết pháp không* (Không của sự vạn hữu), *Bất khả đắc không* (Không của cái bất khả đắc), *Vô tính không* (Không của vô thể), *Tự tính không* (Không của tự tính), *Vô tính tự tính không* (Không của vô thể của tự tính) [Daisetz Taitaro Suzuki, *Thiền luận Quyển hạ* - Trúc Thiên dịch, Nxb.Tp Hồ Chí Minh. 2001, tr.351].

5. Tác phẩm của Trần Tung và *Thượng sĩ hành trạng* (do Trần Nhân Tông viết) trong bài viết này được trích dẫn theo *Thơ văn Lý Trần*, tập II, Nxb. KHXH, H, 1989.

6. Trần Trọng Kim, *Phật giáo*, Nxb. Tôn giáo, H., 2007, tr.68.

7. Nguyễn Huệ Chi, *Văn học cổ cận đại Việt Nam từ góc nhìn văn hóa đến các mã nghệ thuật*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, H., 2013, tr.377.

8. Thích Thanh Từ, *Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục giảng giải*, Nxb.Tp. Hồ Chí Minh, 1996, tr. 532.

9. Daisetz Taitaro Suzuki, *Thiền luận Quyển hạ*, (Trúc Thiên dịch), Nxb.Tp.Hồ Chí Minh, 2001, tr.374.

10. Matsuo Basho, *Lối lên miền Oku*, (Vĩnh Sính dịch, giới thiệu và chú thích), Nxb. Thế giới, H., 1999.

11. Lí Lạc Nghị, *Tìm về cội nguồn chữ Hán*, Nxb.Thế giới, Hà Nội, 1997, tr.277.

12. Will Durant, *Lịch sử văn minh Trung Hoa*, (Nguyễn Hiến Lê dịch), Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2013, tr. 156.

13. Nguyên văn chữ Hán: 此錄, 逍遙大德說與慧中上士, 上士說與竹林第一祖調御覺皇. 調御覺皇說與竹林第二祖法螺大師. 法螺大師說與玄光尊者. 玄光尊者說與竹林宗派, 天下禪宗. 古往今來, 相傳授受. 這此錄的巧對證之良槃, 太速成佛之頓悟, 直徹心源, 騰超覺海, 殺死識, 破名相, 空空之心宗, 超三乘, 越佛乘, 上上之旨.

GIỚI THIỆU THÂN THẾ VÀ SỰ NGHIỆP TIẾN SĨ NGUYỄN TRỌNG THƯỜNG

NGUYỄN MINH TUẤN (*)

Thôn Trung Cần, xã Nam Trung, huyện Nam Đàn ngày nay (xưa là xã Trung Cần, tổng Nam Kim, huyện Thanh Chương) là một trong những địa danh nổi tiếng về truyền thống khoa bảng trên đất xứ Nghệ. Nhắc về mảnh đất này, sách *Đồng Khánh dư địa chí*[1], cho biết: huyện Thanh Chương, thời thuộc Hán là đất huyện Hàm Hoan, thời thuộc Minh là đất huyện Thổ Du. Năm Quang Thuận thứ 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đặt làm huyện Thanh Giang thuộc phủ Đức Quang. Đến đời Lê Trung hưng vì kiêng húy chúa Trịnh Giang (1729-1740), đổi thành huyện Thanh Chương. Toàn huyện có 5 tổng, gồm 87 xã, thôn, phường, trại. Kẻ sĩ nơi đây chăm việc học hành, hảo hiệp, trọng khí tiết. Dân chúng thì chăm chỉ làm ăn, v.v...

Về truyền thống khoa bảng ở Nghệ An, người khai khoa đầu tiên trong tỉnh là Trạng nguyên Bạch Liêu[2] đậu khoa Bính Thìn niên hiệu Thiệu Long thứ 9 (1266)[3]. Còn với dòng họ Nguyễn Trọng ở xứ Trung Cần, thì người khai khoa đầu tiên là Tiến sĩ Nguyễn Trọng Thường. Có thể nói, dòng họ Nguyễn Trọng ở Trung Cần là một trong những dòng họ có số người đăng khoa cao so với địa bàn trong toàn xã, có thể kể đến như: Tiến sĩ Nguyễn Trọng Thường, Tiến sĩ Nguyễn Trọng Đang, Tiến sĩ Nguyễn Đường, v.v... Bài viết này chúng tôi chỉ xin giới thiệu thân thế và sự nghiệp của Tiến sĩ Nguyễn Trọng Thường để cung cấp thêm tư liệu cho giới nghiên cứu.

Tiến sĩ Nguyễn Trọng Thường (1681-1735), thi đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 8 (1712) đời Lê Dụ Tông, làm quan đến chức Lại bộ Hữu Thị lang. Mùa hạ tháng 4 năm Giáp Dần niên hiệu Long Đức thứ 3 (1734), ông cùng Đoàn Bá Dung, Cao Huy Trạc, Nguyễn Công Thái đi sứ nhà Thanh (Trung Quốc). Sách 乂安記 *Nghệ An ký*[4] cho biết thêm: "Tính ông đứng đắn, đôn hậu, trải làm quan ở Lạng Sơn, Sơn Tây, đến đâu cũng được dân ca tụng là tốt đức. Đời Lê Thuần Tông, năm Long Đức thứ 3 (1744), ông vâng mệnh đi sứ sang nhà Thanh, trở về đến Hán Khẩu thì mất. Con cháu ông đông đúc các đời có người văn học". Sau khi mất, ông được truy tặng chức Lại bộ Tả Thị lang, tước Cần Quận công. Tái ấm tặng Công bộ Thượng thư. (Ông là cha của Nguyễn Trọng Đang/ Đương, là ông của Nguyễn Đường. Cha con ông cháu đều đỗ Tiến sĩ và phụng Bắc sứ)".

ThS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Để góp phần vào việc khẳng định thân thế và sự nghiệp của Tiến sĩ Nguyễn Trọng Thường, hiện gia đình còn lưu giữ được 8 đạo sắc phong được ban vào các năm:

Ngày 21 tháng 10 năm Vĩnh Thịnh thứ 8 (1712);

Ngày 18 tháng 12 năm Vĩnh Thịnh 10 (1714);

Ngày mồng 8 tháng 11 năm Vĩnh Thịnh 12 (1716);

Ngày 22 tháng 6 năm Vĩnh Thịnh 16 (1720);

Ngày 19 tháng 12 năm Bảo Thái thứ 8 (1727);

Ngày 27 tháng 6 năm Vĩnh Khánh thứ 2 (1730);

Ngày 17 tháng 9 năm Long Đức thứ 1 (1733);

Ngày 1 tháng 3 năm Long Đức thứ 2 (1733).

Qua thông tin từ nguồn tư liệu sắc phong cung cấp cho chúng ta biết: sau khi đậu Tiến sĩ, ông nhậm chức Cẩn sự lang Giám sát Ngự sử của đạo Hưng Hóa. Hai năm sau, năm Vĩnh Thịnh thứ 10 (1714) thăng làm Mậu lâm lang Thanh hình Hiến sát sứ ty Hiến sát sứ Lạng Sơn. Sang đến năm Vĩnh Thịnh thứ 12 (1716) ông được thăng làm Tiến công thứ lang Công khoa Cấp sự trung. Năm Vĩnh Thịnh thứ 16 (1720) thăng làm Mậu lâm lang Đông các Hiệu thư. Sang đến năm Bảo Thái thứ 8 (1727), ông tiếp tục được thăng làm Hiển cung đại phu Đông các Học sĩ Tu thận Thiếu doãn. Năm Vĩnh Khánh thứ 2 (1730) thăng làm Hoằng tín đại phu Thượng bảo Tự khanh Tu thận doãn. Năm Long Đức thứ 1 (1733) thăng làm Trung trinh đại phu Hàn lâm viện Thừa chỉ Khuông mỹ doãn. Ngay năm sau, vào mùa hạ tháng 4 năm Giáp Dần niên hiệu Long Đức thứ 3 (1734) lại thăng làm Gia hạnh đại phu Hình bộ Hữu Thị lang Tư Chánh khanh[5]. Cùng năm ấy ông được cử đi sứ nhà Thanh (Trung Quốc). Sang năm sau (1735) khi trên đường trở về đến Hán Khẩu thì ông lâm bệnh rồi mất, hưởng thọ 55 tuổi, được truy tặng Lại bộ Tả Thị lang, tước Cần Quận công. Sau đó tái ấm được tặng Công bộ Thượng thư.

Theo dõi hành trình quan trường của Nguyễn Trọng Thường ta thấy ngay từ thời kỳ đầu hoạt động chính trị, ông đã được vinh dự giữ một vị trí quan trọng trong triều Lê - Trịnh. Với tư chất tài học của mình nên từ một địa vị Nho sinh ông đã nhanh chóng bước vào hàng ngũ quan lại đương triều khi vừa 32 tuổi. Điều quan trọng là ông đã cống hiến trọn đời mình cho quê hương, đất nước. Trong quá trình đảm trách chức vụ của triều đình Lê - Trịnh, Nguyễn Trọng Thường đã đem hết tài năng sức lực, trí tuệ, lòng nhiệt tâm và ý chí của kẻ sĩ xứ Nghệ góp phần kinh bang đất nước.

1. Nhân cách Nguyễn Trọng Thường trong hàng lương đống

Với Nguyễn Trọng Thường, làm quan không phải là để được vinh hoa phú quý, an nhàn, mà là đem đức độ và tài năng của mình giúp nước, nuôi dân. Bởi vậy trong cuộc sống ông rất bình dị, gần gũi với nhân dân và thông cảm với nỗi gian nan vất vả của nhân dân hàng ngày phải vật lộn với thiên tai bão lũ. Là một vị quan trong triều nhưng ông không nề hà, sẵn sàng làm mọi việc có lợi cho dân cho nước. Điều đó được khẳng định: "Tính ông đứng đắn, đôn hậu, trải làm quan ở

Lạng Sơn, Sơn Tây, đến đâu cũng đều được dân ca tụng là tốt đức"[6].

Trong suốt 20 năm làm quan ông đã đem tài sức để giữ gìn phép nước, góp phần quan trọng vào công cuộc trị quốc. Nguyễn Trọng Thường đã nêu một tấm gương sáng về ý thức trách nhiệm của người làm quan ăn lộc triều đình, của bậc phụ mẫu luôn chăm lo đến đời sống nhân dân. Suốt cuộc đời lương đống giữ mình trong sạch, Nguyễn Trọng Thường đã để tiếng thơm muôn đời cho con cháu.

2. Sự nghiệp giáo dục

Với sự nghiệp giáo dục, Nguyễn Trọng Thường là người có vai trò quan trọng trong việc tuyển lựa nhân tài cho đất nước. Thời kỳ này, triều đình luôn chú trọng tiến cử các bậc đại quan, đỗ đại khoa có tài văn học làm các chức Giám thí, Đề điệu, hoặc Tri cống cử của các kỳ thi Hội, thi Đình thì Nguyễn Trọng Thường từng được tín nhiệm giao cho giữ những trọng trách đó.

Khoa thi năm Quý Sửu, niên hiệu Long Đức thứ 2 (1733) mở vào tháng 3, mùa xuân, Hình bộ Tả Thị lang Nguyễn Trọng Thường được cử làm Giám thí. Cùng coi khoa này còn có bạn của ông là Đô đốc phủ Tả Đô đốc Chưởng phủ sự Thiếu bảo Siêu Quận công Nguyễn Minh Châu làm Đề điệu, Bồi tụng Lại bộ Tả Thị lang Nhập thị Kinh diên Lại Trạch hầu Phạm Đình Kính làm Tri Cống cử. Khoa này gần 3.000 cống sĩ trong cả nước về dự và đã lấy đỗ được 18 người "Tên treo bảng vàng tại nhà Thái học, ban áo mũ triều phục, cho hoa bạc yến quỳnh, thứ lớp ban ơn nhất nhất đều theo điển chương phép cũ, mà việc khắc đá đề danh cũng theo đúng lệ xưa[7]".

3. Nhà ngoại giao xuất sắc

Nguyễn Trọng Thường không chỉ là nhà chính trị có năng lực, đức độ mà còn là nhà ngoại giao xuất sắc. Từ trước đến nay, trong suốt chiều dài lịch sử, quan hệ bang giao với Trung Quốc luôn được các đời vua nước ta coi trọng. Trước thế lực của nhà Thanh, triều đình Lê -Trịnh đã buộc phải kiên trì thực hiện chính sách ngoại giao mềm mỏng. Vì vậy tham gia và nhất là đứng đầu các sứ bộ thực sự là một trọng trách đồng thời là một vinh dự lớn lao mà đất nước luôn thận trọng "chọn mặt gửi vàng". Và Nguyễn Trọng Thường là một trong số những người đó.

Năm Giáp Dần niên hiệu Long Đức thứ 3 (1734) Nguyễn Trọng Thường đã được cử làm Chánh sứ cùng phái đoàn sứ bộ sang Thanh tuế cống. Kết hợp khôn khéo đúng lúc đúng chỗ, bằng học vấn uyên thâm, tri thức thông tuệ, Nguyễn Trọng Thường giành được bước thắng lợi, giữ vững nền hòa hiếu lâu dài.

Có thể thấy, trong cuộc nội trị, Nguyễn Trọng Thường là một vị quan thanh liêm, đức độ; còn trong trường ngoại giao không những bảo vệ được quốc thể, đem vinh dự về cho bản thân, mà hơn thế ông còn làm cho quốc thể thêm long trọng nhờ tài năng của mình. Nguyễn Trọng Thường xứng đáng là một trong những tấm gương ngoại giao tài ba của nước ta thời Lê Trung hưng.

4. Một nhà thơ

Nguyễn Trọng Thường không chỉ là nhà chính trị tài năng, nhà ngoại giao xuất sắc, mà còn là một nhà văn hóa của lịch sử dân tộc ta thời bấy giờ. Vào năm Vĩnh Thịnh thứ 15 (1719) ông đứng

ra biên soạn tập sách 默翁使集 *Mặc Ông sứ tập* do nhạc phụ Đinh Nho Hoàn sáng tác khi đi sứ Trung Quốc. Về tác phẩm của ông, hiện chỉ tìm thấy một số tác phẩm như: Lời dẫn tập *Mặc Ông sứ tập* đề năm Đinh Dậu niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717) và 5 bài thơ được chép trong tập 碑記表文雜錄 *Bi ký biểu văn tạp lục* (ký hiệu A.1470 Viện nghiên cứu Hán Nôm) là: 題羽扇子 *Đề vũ phiến tử;* 題節婦寺 *Đề tiết phụ tự;* 送契友彌綸陳侯上京 *Tống khế hữu Di Luân Trần hầu thượng kinh;* 誦菊盆 *Tụng cúc bồn;* 誦芝盆 *Tụng chi bồn*. Dưới đây chúng tôi xin trích giới thiệu 2 bài như sau:

BÀI 1 題羽扇子

解慍招涼伊傳才
指揮全見絶紛埃
如今寄向經綸手
定有神功遍九垓

Phiên âm:

Đề vũ phiến tử

Giải uẩn chiêu lương Y, Phó tài
Chỉ huy toàn kiến tuyệt phân ai
Như kim kí hướng kinh luân thủ
Định hữu thần công biến cửu cai.

Dịch nghĩa:

Đề quạt giấy

Giải nóng nực, mời mát mẻ, ngươi có tài như Y[8], Phó[9],
Ngươi vung tay bụi trần bay đi hết
Nếu giờ đây được nằm trong tay bậc có tài kinh luân
Chắc hẳn công nghiệp kì diệu của ngươi làm thay đổi cả cửu cai[10]
Chỉ huy thấy sạch hết bụi trần.

BÀI 2 送契友彌綸陳侯上京

辰侯丁憂小祥滿
知君此去重徘徊
子孝臣忠两两崔
毛裏恩情期月僅
江湖憂愛一年来
沙明古渡消寒浪
雨洒長途絶點埃
莫謂此心千里隔
熒熒明月向君開

Phiên âm

Tống khiết hữu Di Luân Trần hầu thượng Kinh

Thời hầu đinh ưu tiểu tường mãn
Tri quân thử khứ trọng bồi hồi.
Tử hiếu thần trung lưỡng lưỡng thôi.
Mao lý ân tình kỳ nguyệt cận
Giang hồ ưu ái nhất niên lai
Sa minh cổ độ tiêu hàn lãng
Vũ sái trường đồ tuyệt điểm ai
Mạc vị thử tâm thiên lý cách
Huỳnh huỳnh minh nguyệt hướng quân khai.

Dịch nghĩa:

Tiễn bạn là Di Luân Trần hầu[11] lên kinh

Một năm vừa tròn, xót thương cảnh chịu tang cha
Giờ bác ra đi lòng tôi bồi hồi khôn cất bước
Con hiếu, tôi trung đôi ngả đều nặng gánh
Áo gai thô, ân tình chỉ có còn có thế
Chốn sông hồ, lo lắng đã suốt năm
Bãi cát sáng, bến đò xưa, làn sóng lạnh lẽo đã tan
Mưa tuôn rửa sạch bụi trên con đường thăm thẳm
Chớ bảo lòng này bị ngàn dặm ngăn trở
Ánh trăng rực rỡ (chứng dám) lòng tôi đối với bác.

Vài nét sơ lược như trên cũng đủ cho thấy Nguyễn Trọng Thường là một nhà Nho đầy nhiệt huyết, tích cực hoạt

động xã hội vì nghĩa cả. Ông đã thể hiện rõ mình là một con người tài năng đức độ có phẩm cách và là một trong những vị quan có cống hiến cho sự phồn vinh của triều đại đương thời, cho hạnh phúc của nhân dân.

Con đường hoạn lộ làm quan của ông đang rộng mở, công việc xây dựng đất nước còn đang cần ông; song thật đáng tiếc vì đường đi sứ xa xôi chướng khí phủ đầy, nên trên đường trở về đến Hán Khẩu (Lạng Sơn) ông đã lâm bệnh rồi mất. Thi hài ông được đưa về quê hương đặt trên Rú Hốc, núi Động Sơn thuộc xã Nam Trung, huyện Nam Đàn ngày nay. Sau khi ông mất, triều đình tiếc thương bèn truy tặng chức Lại bộ Tả Thị lang, tước Cẩn Quận công, sau lại ấm tặng Công bộ Thượng thư.

Suy ngẫm về cuộc đời và hành trạng vẻ vang của ông, chúng ta thấy ở đó toát lên một tấm gương sáng của một bậc Nho sĩ cao quý.

N.M.T

Chú thích:

(1). *Đồng Khánh dư địa chí*, Nxb. Thế giới, H, 2002.

(2) Trạng nguyên Bạch Liêu: quê làng Thanh Đàm, huyện Đông Thành (nay thuộc xã Mã Thành, huyện Yên Thành).

(3) *Khoa bảng Nghệ An (1075-1919)*, Sở VHTT, Nghệ An, 2000, tr.119.

(4) *Nghệ An ký*, Nxb. KHXH, H, 2004, tr.320.

(5) Nếu theo *Đại Việt sử ký tục biên* thì là chức Hộ bộ Hữu Thị lang.

(6) Trích trong sách *Nghệ An ký*, sđd, tr.319.

(7) Bia *Tiến sĩ đề danh ký* (ký hiệu N⁰.1374 Viện Nghiên cứu Hán Nôm).

(8) Y: tức Y Doãn, là tướng nhà Thương trong lịch sử Trung Quốc. Ông có công giúp Thành Thang tiêu diệt nhà Hạ, thành lập nhà Thương.

(9) Phó: Tức Phó Duyệt làm quan Đại Thần nhà Thương (1766-1122 TCN).

(10) Cửu cai: cai, vạn vạn (một trăm triệu) gọi là cai. Chỗ đất bỏ hoang xa ngoài chín châu gọi là cửu cai 九垓.

(11) Di Luân Trần hầu: một người bạn của tác giả, tiếc rằng chưa tra được là ai.

Tài liệu tham khảo

1. *Trạng nguyên, Tiến sĩ, Hương cống Việt Nam*. Nhiều tác giả. Nxb. VHTT, 2002.

2. *Sứ thần Việt Nam*. Nhiều tác giả. Nxb. VHTT, 1996.

3. Bùi Dương Lịch: *Nghệ An ký*, Nguyễn Thị Thảo dịch. Nxb. KHXH, 2004.

4. *Từ điển chức quan Việt Nam*. Nxb. Thanh niên, H. 2006.

5. *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*: Ngô Đức Thọ (chủ biên), Nxb .Văn học, 1993.

6. *Việt sử thông thông giám cương mục*. Nxb. Giáo dục, H, 1998.

7. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Nxb. Sử học, 1961.

8. *Đại Việt sử ký tục biên (1676 - 1789)*. Ngô Thế Long, Nguyễn Kim Hưng dịch. Nxb. KHXH, H, 1991.

9. *Hoàng Lê nhất thống chí*. Nxb .Văn học, H, 2006.

10. Ngô Cao Lãng: *Lịch triều tạp kỷ*, Tập II. Nxb. KHXH, H, 1975.

BẢO VỆ LUẬN ÁN TIẾN SỸ NGỮ VĂN CHUYÊN NGÀNH HÁN NÔM CỦA NCS. TRỊNH NGỌC ÁNH

Ngày 23 tháng 3 năm 2014, tại Hội trường P. 710 của Học viện Khoa học xã hội thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, số 477 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội; Hội đồng chấm luận án Tiến sĩ cấp Học viện đã chấm luận án Tiến sĩ của NCS. Trịnh Ngọc Ánh, đề tài: *Nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ ngữ lục thiền tông Việt Nam thời Lý - Trần* (*qua Thiền uyển tập anh ngữ lục, Thượng sỹ ngữ lục và Thánh đăng ngữ lục*). Chuyên ngành Hán Nôm, mã số: 62.22.01.04.

Ngữ lục Thiền tông Việt Nam thời Lý - Trần với những văn bản và tác phẩm tiêu biểu như 禪苑集英語錄 *Thiền uyển tập anh ngữ lục*, 上士語錄 *Thượng sĩ ngữ lục* và 聖燈語錄 *Thánh đăng ngữ lục* là những văn bản Hán văn có giá trị văn hiến to lớn. Xét về phương diện nội dung, các tác phẩm Hán văn này thể hiện các vấn đề liên quan đến đời sống Phật giáo Việt Nam. Xét về phương diện Hán văn, phản ánh và thể hiện một lối viết Hán văn có nhiều yếu tố của bạch thoại thời kỳ đầu và chứa đựng nhiều yếu tố của khẩu ngữ tiếng Hán, một giai đoạn của Hán văn Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu của luận án góp phần làm sáng rõ những vấn đề sau đây:

- Trình bày ngữ liệu có tính hệ thống về ngôn ngữ ngữ lục Thiền tông Việt Nam thời Lý - Trần.

- Cung cấp thực tế ngôn ngữ ngữ lục Thiền tông về mặt ngữ pháp (từ pháp và cú pháp).

- Giải thích thực tế ngữ pháp gần với bạch thoại thời kỳ đầu của ngữ lục Thiền tông Việt Nam thời Lý - Trần.

- Luận án đã sử dụng ngữ liệu của ngữ lục Thiền tông Trung Hoa thời Đường - Tống làm cơ sở so sánh và nhận xét về các đặc điểm ngôn ngữ của ngữ lục Thiền tông thời Lý - Trần.

- Luận án hướng tới sự đóng góp cho việc nghiên cứu và giảng dạy Hán văn Việt Nam.

Đề tài *Nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ ngữ lục thiền tông Việt Nam thời Lý - Trần* (*qua Thiền uyển tập anh ngữ lục, Thượng sỹ ngữ lục và Thánh đăng ngữ lục*) mà NCS. Trịnh Ngọc Ánh lựa chọn để thực hiện luận án Tiến sỹ có ý nghĩa khoa học và giá trị thức tiễn cao đối với khoa học Ngữ văn chuyên ngành Hán Nôm về phương diện đặc điểm ngôn ngữ Hán văn Việt Nam thời Lý - Trần.

Luận án đáp ứng các yêu cầu đối với luận án Tiến sỹ Ngữ văn chuyên ngành Hán Nôm. Luận án đã được Hội đồng chấm luận án Tiến sĩ cấp Học viện thông qua, với kết quả 7/7 phiếu tán thành.

P.V

漢喃雜誌

越南河內市埬移區鄧進東街 183 號
電話: 84-435375780 - 傳眞: 84-438570940
Website: http://www.hannom.org.vn
執行總編輯: 阮友味 博士
副總編輯: 王氏紅 博士
2015 年 2 期(總第 129 期)

目錄

陳益源 : 越南古學院所藏中國漢籍的來源與去向 3

阮黃燕 : 出使中國的越南史臣所收拾西方信息的來源 24

阮秋賢 : 嗣德年間硃本對研究 1848-1857 年越南外交活動的價值 35

阮文慶-黎芳惟 : 漢喃研究院現藏名人裴文禩(**1833-1895**)的文章著作考略 47

阮氏賢 : 漢喃研究院現藏阮代漢喃文選初探 59

阮氏清鐘 : 慧中上士陳嵩詩中的"空"字 68

阮明遵 : 阮仲常進士名分與事業介紹 78

信息

記者 : 鄭玉映博士生語文學科漢喃專業博士論文答辯 83

QUI ĐỊNH BÀI GỬI CHO TÒA SOẠN *TẠP CHÍ HÁN NÔM*

Bài viết *Tạp chí Hán Nôm* gồm các mục: Nghiên cứu, Đọc sách - Trao đổi ý kiến; Sưu tầm -.Tư liệu tham khảo, Hán Nôm trong nhà trường, Thường thức Hán Nôm và Tin tức hoạt động của ngành Hán Nôm trong và ngoài nước.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác biên tập khi sử dụng bài của tác giả, Tòa soạn *Tạp chí Hán Nôm* xin lưu ý các cộng tác viên một số qui định dưới đây:

1- Bài viết có thể gửi qua bưu điện hay chuyển trực tiếp tới tòa soạn theo địa chỉ: *Tạp chí Hán Nôm*, 183 Đặng Tiến Đông, Đống Đa, Hà Nội. Tel: 84-4 35.375.780; hoặc Email: tapchihannomhn@yahoo.com.vn.

2- Bài gửi Tòa soạn cần thông báo đầy đủ các yếu tố: Họ và tên tác giả, học hàm, học vị, chức vụ chính quyền (nếu có), điện thoại, địa chỉ cơ quan hay nhà riêng.

3- Bản thảo viết rõ ràng, sạch sẽ. Nếu được đánh máy vi tính, sử dụng Font: Times New Roman cỡ 14, hệ soạn thảo Winword, hoặc tương đương, dãn dòng ở chế độ 1,5 lines.

4- Bài viết nếu có chú thích và dẫn tài liệu tham khảo thì để ở cuối bài, các chú thích được đánh số thứ tự từ 1 đến hết trong một bài. Tên tài liệu tham khảo, cần ghi rõ các yếu tố thứ tự:

- Họ và tên tác giả, tên sách (viết nghiêng), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang trích dẫn…
- Họ và tên tác giả, tên bài tạp chí hoặc bài viết (trong ngoặc kép), trong tạp chí hoặc tên sách nào (viết nghiêng), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang trích dẫn.
- Bài dịch cần gửi kèm bản sao tài liệu gốc (có thể là ảnh, bản photocopy hoặc bản rập văn khắc, bản chép tay…). Nếu là bản dịch tài liệu nghiên cứu từ tiếng nước ngoài, thì cần ghi rõ các yếu tố: họ và tên tác giả, tên sách, tên bài viết (báo, tạp chí), nhà xuất bản, năm xuất bản.

5- Tác giả chịu trách nhiệm về nội dung của bài viết và độ chính xác của các tài liệu tham khảo.

6- Bài không sử dụng, Tòa soạn xin phép không trả lại bản thảo cho tác giả.

7- Bài gửi đăng trên *Tạp chí Hán Nôm* đề nghị không gửi đăng trên các sách, báo, tạp chí và các phương tiện thông tin khác..

Tạp chí Hán Nôm xin trân trọng cảm ơn các cộng tác viên đã tích cực cộng tác với Tòa soạn và rất mong các quý vị tiếp tục cộng tác.

TÒA SOẠN *TẠP CHÍ HÁN NÔM*

GIỚI THIỆU SÁCH

1. ***Văn bia Lê sơ*** (tuyển tập): Phạm Thị Thùy Vinh (Giới thiệu - Tổ chức biên dịch - Hiệu đính), Nxb. KHXH, H, 2014, 630 tr.

2. Phạm Minh Kiên: ***Lê triều Lý thị***, Nxb.Hồng Đức, 2015, 460 tr.

3. Đào Trinh Nhất: ***Nhật Bản duy tân 30 năm***, Nxb.Thế giới, H, 2015, 420 tr.

4. Đinh Xuân Lâm: ***Phong trào chống chủ nghĩa thực dân ở Việt Nam***, Nxb. Giáo dục, H, 2015, 690 tr.

5. Hồ Công Khanh: ***Những nét mới trong thư pháp Việt***, Nxb.Thời đại, H, 2014, 230 tr.

6. Hippolyte Le Breton: ***An Tĩnh cổ lục***, Nxb. Văn hóa Thông tin - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, H, 2015, 250 tr.

7. Minh Châu và DSC: ***Bí sử triều Nguyễn***, Nxb. Thanh Hóa, 2014, 373 tr.

8. Trịnh Khắc Mạnh: ***Tiếp cận di sản Hán Nôm***, Nxb. KHXH, H, 2014, 762 tr.

9. Lê Trọng Sâm: ***Lãn Ông***, Nxb. Văn hóa Nghệ thuật, H, 2014, 315 tr.

10. Phùng Văn Khai: ***Phùng Vương***, Nxb. Hội Nhà văn, H, 2015, 638 tr.

11. Nguyễn Khắc Xương: ***Nữ tướng thời Trưng Vương***, Nxb. Dân trí, H, 2014, 258 tr.

12. Hồ Công Khanh: ***Thành ngữ thư pháp Việt***, Nxb. Thời đại, H, 2014, 170 tr.

13. Vũ Đức Huynh: ***Con người với tâm linh***, Nxb. Hồng Đức - Công ty sách Panda, H, 2015, 227 tr.

14. Hoàng Đình Long: ***Tam hùng tranh thiên hạ***, Nxb. Văn hóa Thông tin, H, 2014, 390 tr.

Chế bản điện tử tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Khổ 27 x 19 cm. Nhà in Nhà xuất bản Thế giới. Giấy phép xuất bản số 961/GP-BTTT do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 1/4/2014. In xong nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2015.

Giá: 30.000đ